

Chương 1

NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP VIỆT NAM

Trong khoa học pháp lý, thuật ngữ luật Hiến pháp Việt Nam được hiểu dưới ba góc độ khác nhau:

- Luật Hiến pháp Việt Nam là một ngành luật.
- Luật Hiến pháp Việt Nam là một khoa học pháp lý.
- Luật Hiến pháp Việt Nam là một môn học.

Trong chương này chúng ta sẽ xem xét luật Hiến pháp Việt Nam dưới góc độ là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

1. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP VIỆT NAM

1.1. Đối tượng điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp Việt Nam

Đối tượng điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp Việt Nam là những quan hệ xã hội do các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam tác động vào nhằm thiết lập một trật tự xã hội nhất định phù hợp với ý chí Nhà nước. Đó là những mối quan hệ xã hội cơ bản nhất, quan trọng nhất gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, chính sách kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường, chính sách đối ngoại, quốc phòng và an ninh quốc gia, địa vị pháp lý của công dân, chế độ bầu cử, tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước.

Khác với các ngành luật khác, đối tượng điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp Việt Nam không chỉ bó hẹp trong phạm vi các quan hệ xã hội thuộc một lĩnh vực nhất định mà ngược lại, nó điều chỉnh nhiều loại quan hệ xã hội khác nhau liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội của quốc gia. Tuy nhiên, ngành luật Hiến pháp Việt Nam không điều chỉnh tất cả các quan hệ xã hội mà chỉ điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản, quan trọng nhất. Những quan hệ xã hội này phản ánh những đặc điểm cơ bản của xã hội và nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gắn liền với việc tổ chức quyền lực Nhà nước.

1.2. Phương pháp điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp Việt Nam

Phương pháp điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp Việt Nam là những cách thức mà ngành luật Hiến pháp Việt Nam tác động đến các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của luật Hiến pháp Việt Nam nhằm thiết lập một trật tự nhất định phù hợp với ý chí Nhà nước.

Ngành Luật Hiến pháp Việt Nam sử dụng các phương pháp điều chỉnh sau:

- Thứ nhất, xác lập những nguyên tắc chung mang tính định hướng cho các chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật Hiến pháp Việt Nam. Đó là các nguyên tắc: nguyên tắc tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân; nguyên tắc Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước và xã hội; nguyên tắc tập trung dân chủ; nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ giữa các dân tộc...

Đây là phương pháp điều chỉnh đặc thù của ngành luật Hiến pháp Việt Nam.

- Thứ hai, quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ cụ thể của các chủ thể tham gia vào mỗi quan hệ pháp luật Hiến pháp Việt Nam nhất định.

Khi quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ cụ thể của các chủ thể tham gia vào mỗi quan hệ pháp luật Hiến pháp Việt Nam nhất định, ngành luật Hiến pháp Việt Nam sử dụng các phương pháp điều chỉnh sau:

+ Phương pháp bắt buộc: Thường được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến nghĩa vụ của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Theo phương pháp này, pháp luật buộc chủ thể của quan hệ luật Hiến pháp Việt Nam phải thực hiện những hành vi nhất định hay buộc phải có những điều kiện quy định mới có thể thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình được. Ví dụ, khoản 2 Điều 45 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân”; khoản 2 Điều 82 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác của Nhà

nước có trách nhiệm tạo điều kiện để đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ đại biểu”.

+ Phương pháp cho phép: Thường được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến quyền hạn của các cơ quan và các nhà chức trách Nhà nước, các quyền con người, quyền cơ bản của công dân. Ví dụ, Điều 29 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân”; khoản 1 Điều 77 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước và cá nhân hữu quan báo cáo, giải trình hoặc cung cấp tài liệu về những vấn đề cần thiết”.

+ Phương pháp cấm: Thường được sử dụng để ngăn chặn các hành vi có thể dẫn đến nguy hiểm cho xã hội và cá nhân. Ví dụ, khoản 3 Điều 35 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu”; khoản 3 Điều 30 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác”.

2. QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIẾN PHÁP VIỆT NAM VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT HIẾN PHÁP VIỆT NAM

2.1. Quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam

Quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam là những quy tắc xử sự do Nhà nước đặt ra để điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nhất gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, chính sách kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường, chính sách đối ngoại, quốc phòng và an ninh quốc gia, địa vị pháp lý của công dân, chế độ bầu cử, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam có những đặc điểm sau:

- Phần lớn các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam được ghi trong Hiến pháp và ngược lại phần lớn các quy định trong Hiến pháp là những quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam.

Tuy nhiên, ngoài Hiến pháp, các quy phạm pháp luật Hiến pháp còn nằm trong các văn bản pháp luật khác như: một số Luật, Nghị quyết do Quốc hội ban hành (Luật tổ chức Quốc hội; Luật tổ chức Chính phủ...); một số Pháp lệnh và Nghị quyết do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành (Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân; Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân...); một số văn bản pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên Chính phủ ban hành như: Nghị định, Quyết định, Thông tư; một số Nghị quyết do Hội đồng nhân dân ban hành...

- Các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam chủ yếu chỉ có phần giả định và quy định. Ví dụ: "Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời" (Điều 1 Hiến pháp năm 2013); "Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện" (Điều 3 Hiến pháp năm 2013)...

Rất ít các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam có phần chế tài.

2.2. Quan hệ pháp luật Hiến pháp Việt Nam

Quan hệ pháp Luật Hiến pháp Việt Nam là những quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam.

2.2.1. Chủ thể quan hệ pháp luật Hiến pháp Việt Nam

- Nhân dân: Bao gồm các giai cấp, tầng lớp trong xã hội là một loại chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật Hiến pháp Việt Nam. Ví dụ: "Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức." (Điều 2 Hiến pháp năm 2013); hoặc "Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước." (Điều 6 Hiến pháp năm 2013)...

- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một tổ chức chính trị đặc biệt của xã hội, nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Việt Nam tham gia vào rất nhiều quan hệ pháp luật Hiến pháp với tư cách là chủ thể của các quan hệ pháp luật đó. Ví dụ: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân." (Điều 2 Hiến pháp năm 2013); hoặc "Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ." (Điều 8 Hiến pháp năm 2013)...

- Các cơ quan nhà nước và những người có chức trách trong các cơ quan nhà nước như: Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân, Viện kiểm sát nhân dân...

- Các tổ chức chính trị - xã hội và những người có chức trách trong các tổ chức chính trị - xã hội như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ví dụ: "Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc." (Điều 9 Hiến pháp năm 2013)...

- Các đại biểu Quốc hội và các đại biểu Hội đồng nhân dân. Đây là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật Hiến pháp Việt Nam. Ví dụ: "Đại biểu Quốc hội liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng của cử tri với Quốc hội, các cơ quan, tổ chức hữu quan; thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của đại biểu và của Quốc hội; trả lời yêu cầu và kiến nghị của cử tri; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và

hướng dẫn, giúp đỡ việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo." (Điều 79 Hiến pháp năm 2013)...

- Công dân Việt Nam và những người không có quốc tịch Việt Nam bao gồm người không quốc tịch và người có quốc tịch nước ngoài. Ví dụ: "Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập." (Điều 39 Hiến pháp năm 2013); hoặc "Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; được bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng theo pháp luật Việt Nam." (Điều 48 Hiến pháp năm 2013)...

2.2.2. Khách thể của quan hệ pháp luật Hiến pháp Việt Nam

Khách thể của quan hệ pháp luật Hiến pháp Việt Nam là những giá trị (vật chất, tinh thần), những vấn đề mà chủ thể quan hệ pháp luật Hiến pháp Việt Nam tác động đến nhằm đạt được mục đích của mình. Khách thể của quan hệ pháp luật Hiến pháp Việt Nam bao gồm:

- Lãnh thổ quốc gia và địa giới hành chính giữa các địa phương;
- Những giá trị vật chất như đất đai, rừng núi, sông hồ, nước, tài nguyên trong lòng đất;...
- Những lợi ích tinh thần như giá trị văn hóa, tinh thần của dân tộc, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân;...
- Hành vi của con người và các tổ chức như học tập, lao động, trình dự án luật...

3. HỆ THỐNG NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP VIỆT NAM

Hệ thống ngành luật Hiến pháp Việt Nam gồm nhiều chế định khác nhau. Mỗi chế định điều chỉnh một loại quan hệ xã hội nhất định. Giữa các chế định đó có quan hệ mật thiết với nhau tạo thành một thể thống nhất.

Hệ thống ngành luật Hiến pháp Việt Nam bao gồm các chế định sau:

- Chế định về chế độ chính trị. Chế định này bao gồm các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến việc xác định bản chất của Nhà nước; mục đích của chế độ chính trị; các hình thức nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước; tổ chức

và hoạt động của hệ thống chính trị; những nguyên tắc cơ bản của chế độ chính trị; chính sách đoàn kết toàn dân và đường lối dân tộc...

- Chế định về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường. Chế định này bao gồm các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến việc xác định mục đích, tính chất, chính sách kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường, trách nhiệm của Nhà nước, cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và công dân trong việc thực hiện chính sách kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường...

- Chế định về chính sách đối ngoại, quốc phòng và an ninh quốc gia. Chế định này bao gồm các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng nhất trong lĩnh vực đối ngoại, quốc phòng và an ninh quốc gia như: mục đích của chính sách đối ngoại, nội dung của chính sách đối ngoại của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, vấn đề củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, trách nhiệm và phương hướng xây dựng quân đội nhân dân, trách nhiệm và phương hướng xây dựng lực lượng công an nhân dân, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và công dân trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc...

- Chế định về quốc tịch Việt Nam. Chế định này bao gồm các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam điều chỉnh các quan hệ xã hội trong việc xác định quốc tịch Việt Nam, điều kiện và thủ tục cho nhập quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, cho trở lại quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch của con chưa thành niên, quốc tịch của con nuôi...

- Chế định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Chế định này bao gồm các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản nhất giữa Nhà nước và cá nhân, giữa cá nhân với cá nhân và xã hội. Những quy phạm pháp luật này xác định địa vị pháp lý của công dân Việt Nam, cũng như của công dân nước ngoài và người không quốc tịch.

- Chế định về bầu cử Đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân. Chế định này bao gồm các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam điều chỉnh các quan hệ xã hội được hình thành trong tất cả các quá trình tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, từ lúc người công dân được ghi tên trong danh sách cử tri cho đến lúc bỏ lá phiếu vào thùng phiếu và xác định kết quả bầu cử.

- Chế định về Quốc hội. Chế định này bao gồm các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam điều chỉnh những quan hệ xã hội trong việc hình thành, tổ chức và hoạt động của Quốc hội, những quan hệ giữa Quốc hội với các cơ quan nhà nước khác, với các tổ chức xã hội, các đại biểu Quốc hội...

- Chế định về Chủ tịch nước. Chế định này bao gồm các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam điều chỉnh những quan hệ xã hội trong việc xác định vị trí, nhiệm vụ quyền hạn của Chủ tịch nước, những quan hệ giữa Chủ tịch nước với các cơ quan nhà nước khác, với các tổ chức xã hội...

- Chế định về Chính phủ. Chế định này bao gồm các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam điều chỉnh những quan hệ xã hội trong việc hình thành, tổ chức và hoạt động của Chính phủ, những quan hệ giữa Chính phủ với các cơ quan nhà nước khác, với các tổ chức xã hội, với các thành viên Chính phủ...

- Chế định về Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân. Chế định này bao gồm các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam điều chỉnh những quan hệ xã hội trong việc hình thành, tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, những quan hệ giữa Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân với các cơ quan nhà nước khác, tổ chức xã hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, giữa các Hội đồng nhân dân với nhau, giữa các Ủy ban nhân dân với nhau, giữa Hội đồng nhân dân với Ủy ban nhân dân....

- Chế định về Tòa án nhân dân. Chế định này bao gồm các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam điều chỉnh những quan hệ xã hội trong việc hình thành, tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, những

quan hệ giữa Tòa án nhân dân với các cơ quan nhà nước khác, giữa các Tòa án nhân dân với nhau...

- Chế định về Viện kiểm sát nhân dân. Chế định này bao gồm các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam điều chỉnh những quan hệ xã hội trong việc hình thành, tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân, những quan hệ giữa Viện kiểm sát nhân dân với các cơ quan Nhà nước khác, giữa các Viện kiểm sát nhân dân với nhau...

- Chế định về Kiểm toán nhà nước. Chế định này bao gồm các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam điều chỉnh những quan hệ xã hội trong việc hình thành, tổ chức và hoạt động của Kiểm toán nhà nước, những quan hệ giữa Kiểm toán nhà nước với các cơ quan nhà nước khác và các tổ chức khác...

4. NGUỒN CỦA NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP VIỆT NAM

Nguồn của ngành luật Hiến pháp Việt Nam là những hình thức văn bản quy phạm pháp luật chứa đựng các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam. Nguồn của ngành luật Hiến pháp Việt Nam hiện hành gồm các hình thức văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

- Hiến pháp và một số Luật, Nghị quyết do Quốc hội ban hành. Ví dụ: Luật tổ chức Quốc hội; Luật tổ chức Chính phủ; Luật tổ chức Tòa án nhân dân; Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân; Luật bầu cử đại biểu Quốc hội; Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; Luật tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân...

- Một số Pháp lệnh và Nghị quyết do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành. Ví dụ: Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân; Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân...

- Một số văn bản pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên Chính phủ ban hành như: Nghị định, Quyết định, Thông tư. Ví dụ: Nghị định số 12/2001/NĐ - CP ngày 27/3/2001 của Chính phủ về việc tổ chức lại một số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh...

- Một số Nghị quyết do Hội đồng nhân dân ban hành. Ví dụ: Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 05/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau năm 2014...

5. VỊ TRÍ CỦA NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP VIỆT NAM TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Luật Hiến pháp Việt Nam là ngành Luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam bởi vì các lý do sau đây:

- Các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam hợp thành những chế định quan trọng nhất của hệ thống pháp luật Việt Nam là cội nguồn, là cơ sở để điều chỉnh các quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của các ngành luật khác.

- Các quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam quy định tính chất, vị trí của các cơ quan quản lý Nhà nước trong hệ thống các cơ quan Nhà nước cũng như trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước trước các cơ quan đại diện là cơ sở để xây dựng và thực hiện các quy phạm luật Hành chính trong việc điều chỉnh những quan hệ xã hội hình thành trong quá trình quản lý Nhà nước.

- Các quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam trong Hiến pháp năm 2013 là cơ sở pháp lý để luật Lao động cụ thể hóa trong việc điều chỉnh những quan hệ lao động cụ thể.

- Các quy định về kinh tế trong Hiến pháp năm 2013 là cơ sở pháp lý để hình thành pháp luật kinh tế trong giai đoạn phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Nhiều quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam là cơ sở pháp lý của luật Hình sự, luật Tố tụng hình sự, luật Dân sự...

Luật Hiến pháp Việt Nam có một vị trí đặc biệt trong hệ thống pháp luật Việt Nam là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Các chế định, quy phạm của luật Hiến pháp Việt Nam là cơ sở pháp lý cho việc xây dựng, bổ sung, sửa đổi hoặc hủy bỏ các chế định, quy phạm của các ngành luật khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Từ những vấn đề đã phân tích trên, chúng ta đi đến định nghĩa về luật Hiến pháp Việt Nam như sau:

Luật Hiến pháp Việt Nam là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản nhất, quan trọng nhất gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, chính sách kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường, chính sách đối ngoại, quốc phòng và an ninh quốc gia, địa vị pháp lý của công dân, chế độ bầu cử, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Chương 2

KHOA HỌC LUẬT HIẾN PHÁP VIỆT NAM VÀ MÔN HỌC LUẬT HIẾN PHÁP VIỆT NAM

Trong chương này chúng ta sẽ xem xét Luật Hiến pháp Việt Nam dưới góc độ là một khoa học pháp lý và một môn học.

1. KHOA HỌC LUẬT HIẾN PHÁP VIỆT NAM

1.1. Cơ sở lý luận của khoa học luật Hiến pháp Việt Nam

Khoa học luật Hiến pháp Việt Nam dựa trên những cơ sở lý luận sau đây:

- Quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật nói chung, về Nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa nói riêng. Đó là những quan điểm cơ bản về bản chất giai cấp của nhà nước và pháp luật, vai trò của nhà nước và pháp luật, tính tất yếu của sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng chính quyền mạnh mẽ, sáng suốt của nhân dân, xây dựng một bản Hiến pháp dân chủ của nhà nước độc lập...

Những quan điểm đó là kim chỉ nam cho việc xây dựng các bản Hiến pháp của Việt Nam, cho tổ chức và hoạt động của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về Nhà nước và xã hội Việt Nam. Đó là quan điểm về chính sách kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường; về chính sách đối ngoại, quốc phòng và an ninh quốc gia; về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; về xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; về xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc...

Những quan điểm này là cơ sở lý luận quan trọng cho sự phát triển của khoa học luật Hiến pháp Việt Nam. Những quan điểm đó được phản

ánh trong các Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng cộng sản Việt Nam, trong các Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam hoặc của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam...

- Các tư tưởng khoa học tiên bộ của nhân loại về nhà nước và pháp luật như tư tưởng về nhà nước pháp quyền, tư tưởng về quyền con người...

1.2. Đối tượng nghiên cứu của khoa học luật Hiến pháp Việt Nam

Đối tượng nghiên cứu của khoa học luật Hiến pháp Việt Nam là các quy phạm, các chế định của ngành luật Hiến pháp Việt Nam trong quá trình hình thành và phát triển. Trên cơ sở đó tìm ra những quy luật phát triển, những đặc điểm của ngành luật Hiến pháp Việt Nam góp phần hoàn thiện các quy phạm, các chế định của luật Hiến pháp Việt Nam. Ngoài ra, khoa học luật Hiến pháp Việt Nam còn nghiên cứu các quan điểm pháp lý có liên quan đến những các quy phạm, các chế định của luật Hiến pháp Việt Nam tìm ra những giải pháp tốt nhất cho việc hoàn thiện các các quy phạm, các chế định của luật Hiến pháp Việt Nam hiện hành đồng thời phê phán những quan điểm sai lầm có liên quan đến các vấn đề nói trên.

Ngành luật Hiến pháp Việt Nam được hình thành từ sau khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa vào năm 1945, do đó đối tượng nghiên cứu của khoa học luật Hiến pháp Việt Nam gồm rất nhiều quy phạm và chế định pháp luật khác nhau. Có những quy phạm, chế định pháp luật không còn còn hiệu lực pháp lý, có những quy phạm, chế định pháp luật vừa mới ra đời cùng với sự ra đời của Hiến pháp năm 2013 và những văn bản pháp luật khác. Ví dụ: Chế định Hội đồng Nhà nước theo quy định của Hiến pháp năm 1980 không còn nữa, thay thế vào đó là chế định Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chế định Chủ tịch nước theo quy định của Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 2013; Chế định Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định của các bản Hiến pháp năm 1946, năm 1959, năm 1980, năm 1992 thay thế bằng chế định Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân của Hiến pháp năm 2013 với nhiều quy phạm pháp luật mới quy định các quyền con người...

1.3. Phương pháp nghiên cứu của khoa học luật Hiến pháp Việt Nam

Phương pháp nghiên cứu của khoa học luật Hiến pháp Việt Nam là những cách thức, biện pháp để tìm hiểu sâu sắc các đối tượng nghiên cứu của khoa học luật Hiến pháp Việt Nam. Thông thường, khoa học luật Hiến pháp Việt Nam sử dụng các phương pháp sau đây:

1.3.1. Cơ sở phương pháp luận của khoa học luật Hiến pháp Việt Nam

Cơ sở phương pháp luận của khoa học nói chung, của mỗi môn khoa học nói riêng là lập trường, quan điểm xuất phát khi nghiên cứu đối tượng của mình. Cũng như các khoa học khác, trong quá trình nghiên cứu đối tượng của mình, khoa học luật Hiến pháp Việt Nam dựa trên cơ sở phương pháp luận khoa học và đúng đắn là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm, tư tưởng của Đảng cộng sản Việt Nam về nhà nước và pháp luật.

Bản chất của cơ sở phương pháp luận khoa học này được thể hiện ở chỗ: Khi nghiên cứu các quy phạm, chế định, quan hệ của luật Hiến pháp Việt Nam phải xem xét chúng như những bộ phận của luật Hiến pháp Việt Nam và giữa chúng phải có những mối quan hệ nhất định. Phải xem xét những mối quan hệ đó trong sự thống nhất của luật Hiến pháp Việt Nam, giữa chúng phải có sự hỗ trợ lẫn nhau không được mâu thuẫn đối lập lẫn nhau.

1.3.2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được khoa học luật Hiến pháp Việt Nam vận dụng trong việc nghiên cứu đối tượng của mình

- Phương pháp so sánh. Phải so sánh đối tượng nghiên cứu của khoa học luật Hiến pháp Việt Nam hiện hành với đối tượng nghiên cứu trước đây để thấy được tính kế thừa và xu hướng phát triển của chúng. Phải đối chiếu các quy phạm, chế định, quan hệ pháp luật Hiến pháp Việt Nam với các ngành luật khác để tìm ra mối quan hệ giữa luật Hiến pháp Việt Nam với các ngành luật khác.

- Phương pháp lịch sử. Mỗi quy phạm, chế định, quan hệ của luật Hiến pháp Việt Nam bao giờ cũng xuất phát từ đòi hỏi của thực tế, phản ánh thực tế của xã hội mà nó ra đời và tồn tại. Cho nên khi nghiên cứu

các quy phạm, chế định, quan hệ của ngành luật Hiến pháp Việt Nam phải đặt chúng trong hoàn cảnh cụ thể mà chúng ra đời và tồn tại.

- Phương pháp mô hình hóa. Được sử dụng khi nghiên cứu hệ thống chính trị hoặc bộ máy nhà nước nói chung cũng như hệ thống các cơ quan nhà nước nói riêng.

- Phương pháp thống kê. Phương pháp thống kê là tập hợp các số liệu cụ thể về đối tượng được nghiên cứu, từ đó đưa ra những nhận xét cần thiết. Phương pháp thống kê được sử dụng khá rộng rãi trong khoa học luật Hiến pháp Việt Nam, đặc biệt khi nghiên cứu về tổ chức bộ máy nhà nước.

Ngoài các phương pháp nói trên có thể sử dụng các phương pháp khác như: phương pháp mô tả quy phạm, phương pháp thực nghiệm, phương pháp phân tích theo hệ thống chức năng...

1.4. Hệ thống khoa học luật Hiến pháp Việt Nam

Hệ thống khoa học luật Hiến pháp Việt Nam bao gồm:

- Những tri thức chung về khoa học luật Hiến pháp Việt Nam và ngành luật Hiến pháp Việt Nam như: đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp Việt Nam; quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam, quan hệ pháp luật Hiến pháp Việt Nam, hệ thống ngành luật Hiến pháp Việt Nam; vị trí của ngành luật Hiến pháp Việt Nam trong hệ thống pháp luật Việt Nam;

- Những tri thức chung về nguồn của luật Hiến pháp Việt Nam, trong đó Hiến pháp là nguồn quan trọng nhất của luật Hiến pháp Việt Nam (khái niệm, bản chất, nguồn gốc của Hiến pháp; quá trình hình thành và phát triển của Hiến pháp các nước trên thế giới nói chung và của Hiến pháp Việt Nam nói riêng);

- Những tri thức cơ bản về chế độ xã hội bao gồm chế độ chính trị, các chính sách về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường, chính sách đối ngoại, quốc phòng và an ninh quốc gia;

- Những tri thức về địa vị pháp lý của công dân Việt Nam như: quốc tịch Việt Nam, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam;

- Những tri thức về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói chung và về các cơ quan nhà nước như: Chế độ bầu cử đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Hội đồng nhân các cấp, Ủy ban nhân dân các cấp, Tòa án nhân dân các cấp, Viện kiểm sát nhân dân các cấp, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước.

1.5. Vị trí của khoa học luật Hiến pháp Việt Nam trong hệ thống các khoa học pháp lý

Khoa học luật Hiến pháp Việt Nam có một vị trí đặc biệt trong hệ thống các khoa học pháp lý bởi vì nó nghiên cứu những vấn đề cơ bản của Nhà nước của xã hội Việt Nam mà luật Hiến pháp Việt Nam điều chỉnh. Khoa học luật Hiến pháp Việt Nam liên quan mật thiết với các khoa học pháp lý khác như Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, Lịch sử Nhà nước và pháp luật; các khoa học pháp lý chuyên ngành khác như khoa học luật Hình sự, khoa học luật Dân sự, khoa học luật Hôn nhân gia đình, khoa học luật Lao động, khoa học luật Thương mại, khoa học luật Đất đai, khoa học luật Môi trường...

2. MÔN HỌC LUẬT HIẾN PHÁP VIỆT NAM

Luật Hiến pháp Việt Nam là môn học chính thức của chương trình đào tạo trung cấp luật, cử nhân luật và cao học luật.

Nội dung của môn học này là những hiểu biết cơ bản về Hiến pháp nói chung và Hiến pháp Việt Nam nói riêng với tư cách là Luật cơ bản của Nhà nước, đồng thời là nguồn cơ bản của luật Hiến pháp Việt Nam; về chế độ chính trị, chính sách kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường; chính sách đối ngoại, quốc phòng và an ninh quốc gia; về địa vị pháp lý của công dân như: quốc tịch Việt Nam, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các cơ quan nhà nước như: Chế độ bầu cử đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân các cấp, Tòa án nhân dân các cấp và Viện kiểm sát nhân dân các cấp, Hội đồng bầu cử

quốc gia, Kiểm toán nhà nước... Trên cơ sở đó tìm hiểu những quan hệ xã hội cụ thể khác mà các ngành luật khác điều chỉnh.

Môn học luật Hiến pháp Việt Nam thường được giảng dạy sau khi sinh viên học xong môn Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật và trước khi học các môn khác như luật Hành chính, luật Lao động, luật Hình sự, luật Tố tụng hình sự, luật Dân sự, luật Hôn nhân gia đình, luật Tố tụng dân sự, luật Thương mại, luật Tài chính, luật Ngân hàng, luật Môi trường...

Mục đích môn học luật Hiến pháp Việt Nam nhằm trang bị cho người học những kiến thức khá sâu sắc và toàn diện về về khoa học luật Hiến pháp Việt Nam, các chế định cơ bản của ngành luật Hiến pháp Việt Nam, thông qua đó, không chỉ đem lại sự hiểu biết cho người học về ngành luật Hiến pháp Việt Nam, xây dựng, củng cố lập trường chính trị tư tưởng vững chắc và niềm tin vào chế độ xã hội chủ nghĩa mà còn tạo nên cơ sở vững chắc cho người học tiếp tục học tập, nghiên cứu các môn học pháp lý chuyên ngành khác.

Chương 3

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ HIẾN PHÁP

1. KHÁI NIỆM, NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA HIẾN PHÁP

1.1. Khái niệm Hiến pháp

Hiến pháp được nhìn nhận dưới những góc độ khác nhau:

- Dưới góc độ là một sự kiện chính trị pháp lý, thì Hiến pháp là văn bản ghi nhận mối tương quan lực lượng chính trị trong xã hội.

Trong xã hội tư sản ở thời kỳ đầu sau cách mạng tư sản, Hiến pháp tư sản ra đời chủ yếu phản ánh so sánh lực lượng giai cấp giữa các phe phái thuộc nội bộ giai cấp tư sản hoặc giữa giai cấp tư sản chiến thắng với tầng lớp quý tộc đã bị lật đổ nhưng đang còn lực lượng.

Về sau khi giai cấp công nhân đã trở thành lực lượng chính trị độc lập, tiến hành các cuộc đấu tranh chống nền thống trị tư sản, thì sự ra đời của một bản Hiến pháp tư sản trước hết phản ánh so sánh lực lượng giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, Hiến pháp xã hội chủ nghĩa phản ánh tương quan lực lượng chính trị giữa một bên là liên minh giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, đội ngũ trí thức cùng với nhân dân lao động và một bên là giai cấp tư sản cùng với những phần tử phản cách mạng.

- Xét về mặt nội dung, Hiến pháp là Luật cơ bản của Nhà nước, bao gồm tất cả các quy tắc pháp lý quan trọng nhất của quốc gia, ấn định chính thể của quốc gia, ấn định các cơ quan trung ương cũng như thẩm quyền của các cơ quan đó. Hiến pháp là văn bản phản ánh tổ chức chính trị của quốc gia, thông qua đó thấy được mô hình của Nhà nước, nguồn gốc quyền lực của Nhà nước. Ngoài ra, Hiến pháp còn quy định, chế độ kinh tế, xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và một số lĩnh vực khác.

- Xét về trình tự ban hành, sửa đổi: Việc ban hành, sửa đổi Hiến pháp phải tuân theo một trình tự đặc biệt. Đa số Hiến pháp được ban hành, sửa đổi khi có ít nhất 2/3 hoặc 3/4 tổng số các thành viên của Nghị

viện hoặc Quốc hội biểu quyết tán thành. Có những bản Hiến pháp ban hành, sửa đổi bằng Nghị viện lập hiến hoặc Quốc hội lập hiến hoặc đưa ra trưng cầu ý dân.

Tóm lại: Hiến pháp là văn bản ghi nhận mối tương quan chính trị giữa các giai cấp trong xã hội, là Luật cơ bản của Nhà nước, được ban hành, sửa đổi theo một trình tự đặc biệt. Hiến pháp điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nhất như chế độ chính trị; chế độ kinh tế; chính sách văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ; chính sách đối ngoại, quốc phòng và an ninh quốc gia; địa vị pháp lý của công dân; tổ chức là hoạt động của bộ máy nhà nước và những lĩnh vực quan trọng khác.

1.2. Nguồn gốc của Hiến pháp

Hai từ "Hiến pháp" trong ngôn ngữ hiện đại được sử dụng rất rộng rãi ở tất cả các nước với nghĩa là luật cơ bản của một Nhà nước. Với nội dung trên, hai từ "Hiến pháp" chỉ tồn tại hơn 200 năm nay.

Nhưng xét theo nguồn gốc hai từ "Hiến pháp" đã ra đời và tồn tại từ lâu trong lịch sử. Ở phương Tây từ "Constitutio" có nguồn gốc Latinh với nghĩa là thiết định, xác lập, cơ cấu. Ở Nhà nước La Mã cổ đại một số Hoàng đế đã ban hành các quy định của mình dưới hình thức "Constitutio" có tính chất là một loại nguồn của pháp luật...

Sự ra đời của Hiến pháp với tính chất là luật cơ bản gắn liền với thời kỳ giai cấp tư sản giành chính quyền trong cuộc cách mạng tư sản chống lại Nhà nước chuyên chế phong kiến. Văn bản có tính chất Hiến pháp đầu tiên là của cách mạng tư sản Anh năm 1640 tức là văn bản quy định "hình thức cai quản Nhà nước Anh, Xcotlen, Ailen" năm 1653.

Sau khi Nhà nước Hợp chủng quốc Hoa Kỳ được thành lập, năm 1787 bản Hiến pháp của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ ra đời. Đó là bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử theo nghĩa hiện đại. Tiếp theo là Hiến pháp Ba Lan và Hiến pháp Pháp năm 1791.

1.3. Bản chất của Hiến pháp

Lênin khẳng định "Các bản Hiến pháp là kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp lâu dài và vất vả giữa một là chế độ phong kiến và chế độ chuyên chế và một bên là giai cấp tư sản, nông dân, công nhân. Các bản

Hiến pháp,... đều là bản ghi chép thành quả đấu tranh thu được sau hàng loạt thắng lợi giành giật được một cách khó khăn của chế độ mới chống lại chế độ cũ và hàng loạt thất bại mà chế độ cũ chống trả chế độ mới gây nên".

Hiến pháp chính là văn bản phản ánh tương quan lực lượng của các giai cấp trong xã hội. Hiến pháp mang bản chất giai cấp. Hiến pháp tư sản mang bản chất giai cấp tư sản, Hiến pháp xã hội chủ nghĩa mang bản chất giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

2. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HIẾN PHÁP TƯ SẢN

2.1. Cách mạng tư sản và Hiến pháp tư sản

Trong xã hội phong kiến nền thống trị của giai cấp bóc lột thường mang nặng tính bạo lực, công khai, trắng trợn. Trong xã hội tồn tại một bên là giai cấp thống trị mà tiêu biểu là hoàng đế chuyên chế với quyền hành không giới hạn, một bên là đông đảo quần chúng nhân dân, trong đó có giai cấp tư sản mà các quyền làm người tối thiểu luôn bị chà đạp.

Là giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất mới, có địa vị độc lập về kinh tế, sớm trưởng thành về ý thức, giai cấp tư sản đã giương cao ngọn cờ tự do, dân chủ, bình đẳng nhằm tập hợp quần chúng nhân dân bị áp bức đứng lên lật đổ chế độ phong kiến chuyên chế và thối nát. Trong cuộc vận động đấu tranh đó, đã hình thành và phát triển tư tưởng lập hiến.

Tư tưởng lập hiến, còn được gọi là tư tưởng về Hiến pháp, được phổ biến rộng rãi trong thời kỳ cách mạng tư sản. Trong thời kỳ cách mạng tư sản, bên cạnh việc giương cao ngọn cờ tự do, dân chủ, bình đẳng giai cấp tư sản đã đề ra khẩu hiệu lập hiến với mục đích tập hợp quần chúng nhân dân tích cực tham gia cuộc cách mạng đó, nhằm lật đổ chế độ phong kiến chuyên chế, xây dựng một xã hội mới. Nội dung chủ yếu của khẩu hiệu lập hiến thể hiện ở việc yêu cầu xây dựng một bản Hiến pháp. Bản Hiến pháp là cơ sở pháp lý cơ bản nhằm hạn chế quyền hành chuyên quyền, độc đoán của Hoàng đế bằng cách lập ra bên cạnh Hoàng đế một cơ quan đại diện bao gồm các đại biểu do nhân dân trực tiếp bầu ra, cùng với Hoàng đế thực hiện quyền lực Nhà nước và bảo đảm các quyền và tự do của công dân.

Ngay từ lúc mới ra đời, tư tưởng lập hiến có hai nội dung chủ yếu:

- Thứ nhất, yêu cầu về sự hiện diện của Hiến pháp và ảnh hưởng tích cực của Hiến pháp đối với đời sống chính trị của đất nước, và về vị trí trung tâm và quyết định của Hiến pháp trong toàn bộ hệ thống pháp luật.

- Thứ hai, bao gồm sự điều chỉnh của Hiến pháp đối với các quan hệ chính trị, đối với việc tổ chức Nhà nước và chế độ chính trị, sự ghi nhận trong Hiến pháp các quyền và tự do của con người, thừa nhận tính pháp lý trong mối liên hệ qua lại giữa công dân và Nhà nước. Cùng với khẩu hiệu "lập hiến, thuyết "phân chia quyền lực" trong giai đoạn này được phổ biến rộng rãi...

Cách mạng tư sản thắng lợi, Hiến pháp tư sản ra đời và đã mở đầu cho sự phát triển của lịch sử lập hiến của các nước trên thế giới.

Sau khi giành được chính quyền, trở thành giai cấp thống trị, giai cấp tư sản lợi dụng ngọn cờ tự do, dân chủ, bình đẳng để tiếp tục lôi kéo tập hợp quần chúng nhân dân, che đậy bản chất bóc lột của mình. Hiến pháp là loại văn bản thích hợp mà giai cấp tư sản lợi dụng nhằm thể chế hóa quyền thống trị của giai cấp mình dưới hình thức các quy định Hiến pháp về tự do, dân chủ, bình đẳng chung chung.

Sự ra đời là tồn tại của Hiến pháp trong xã hội tư sản còn có nguồn gốc sâu xa trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, phản ánh nhu cầu kinh tế - xã hội của giai cấp tư sản. Hiến pháp tư sản quy định quyền tự do, dân chủ, bình đẳng, xét theo những khía cạnh trên thực chất cũng vì lợi ích kinh tế - chính trị của giai cấp tư sản.

Như vậy, sự xuất hiện là tồn tại của Hiến pháp tư sản có nguồn gốc sâu xa trong các quan hệ xã hội của tư bản chủ nghĩa nhất là quan hệ chính trị, kinh tế.

2.2. Sự phát triển của Hiến pháp trong xã hội tư sản

Một trong những đặc trưng quan trọng của Hiến pháp nói chung là sự ra đời của Hiến pháp trong lịch sử một nước thường đánh dấu một giai đoạn phát triển đưa đến sự thay đổi so sánh lực lượng các giai cấp trong xã hội. Trong xã hội tư sản ở thời kỳ đầu sau cách mạng tư sản, Hiến pháp tư sản ra đời chủ yếu phản ánh so sánh lực lượng giai cấp giữa các phe phái thuộc nội bộ giai cấp tư sản hoặc giữa giai cấp tư sản chiến thắng với tầng lớp quý tộc đã bị lật đổ nhưng đang còn lực lượng.

Về sau khi giai cấp công nhân đã trở thành lực lượng chính trị độc lập, tiến hành các cuộc đấu tranh chống nền thống trị tư sản, thì sự ra đời của một bản Hiến pháp trước hết phản ánh so sánh lực lượng giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

Hiến pháp tư sản dù ra đời bất cứ ở đâu và ở thời điểm nào, xét theo bản chất đều phản ánh lợi ích của giai cấp tư sản. Các Hiến pháp tư sản ra đời trước cách mạng tháng Mười Nga có nội dung gồm các quy định chung, ngắn gọn, thiếu cụ thể, phạm vi điều chỉnh thường bó hẹp trong việc ấn định một cơ cấu tổ chức quyền lực Nhà nước và một số quyền tự do công dân. Các Hiến pháp ra đời sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, nội dung các quy định đã khá chi tiết, cụ thể bao gồm cả những vấn đề kinh tế và xã hội.

** Về cơ bản các Hiến pháp tư sản có các dấu hiệu chung sau:*

- Điều tìm mọi cách che dấu bản chất giai cấp tư sản, thể hiện quyền thống trị của giai cấp tư sản dưới khái niệm "chủ quyền nhân dân" một cách đẹp đẽ. Ví dụ như Hiến pháp Mỹ khẳng định "Tất cả quyền lực thuộc về nhân dân".

- Không quy định vai trò lãnh đạo của đảng phái chính trị nào cả. Tuyên bố sự tồn tại chế độ đa nguyên, đa đảng trong xã hội tư sản.

- Tất cả Hiến pháp tư sản đều là hình thức ghi nhận, củng cố quyền chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất và hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa dưới hình thức những quy định chung khá hấp dẫn.

- Hai hình thức chính thể phổ biến thường được các Hiến pháp tư sản ấn định là quân chủ lập hiến và cộng hòa.

- Các Hiến pháp tư sản thường thể hiện với những biến dạng khác nhau của nguyên tắc "phân chia quyền lực" và ấn định một cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước tương ứng bảo đảm quyền thống trị của giai cấp tư sản.

- Các Hiến pháp tư sản có đối tượng điều chỉnh hẹp, chủ yếu quy định tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, rất ít có những quy định về quyền tự do, dân chủ của công dân. Tuy vậy, những bản Hiến pháp tư sản ban hành sau cách mạng tháng Mười thường có ghi nhận các quyền tự do, dân chủ của công dân mà chủ yếu và trước hết là các quyền tự do, dân chủ dành cho giai cấp tư sản.

3. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HIẾN PHÁP XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

3.1. Khái quát sự ra đời và phát triển của Hiến pháp xã hội chủ nghĩa

Có thể chia lịch sử lập hiến xã hội chủ nghĩa thành 3 giai đoạn phát triển:

3.1.1. Giai đoạn thứ nhất được đánh dấu bằng thắng lợi của cách mạng tháng Mười Nga cho đến kết thúc chiến tranh thế giới lần thứ hai là giai đoạn Hiến pháp xã hội chủ nghĩa tồn tại trong khuôn khổ biên giới một quốc gia

Giai đoạn này có 3 bản Hiến pháp, đó là:

a. Hiến pháp năm 1918 của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa liên bang Nga đánh dấu một bước ngoặt trong sự phát triển Hiến pháp nói chung. Đây là bản Hiến pháp đầu tiên tuyên bố chính quyền Nhà nước thuộc về nhân dân lao động, hủy bỏ quyền của bọn bóc lột, những kẻ chống đối xây dựng một cuộc sống mới. Hiến pháp năm 1918 của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa liên bang Nga ghi nhận những biện pháp đầu tiên nhằm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trong tương lai, quy định các quyền dân chủ và các nghĩa vụ cơ bản của công dân, quy định hình thức liên bang của Cộng hòa liên bang xã hội chủ nghĩa Nga và hệ thống các cơ quan nhà nước Xô Viết.

b. Hiến pháp năm 1924 của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô) ghi nhận việc hợp nhất trên cơ sở tự nguyện của các nước cộng hòa Xô viết thành một Nhà nước liên bang; phân định các quyền của Liên bang và của các nước cộng hòa; hệ thống cơ quan nhà nước tối cao liên bang và của các nước cộng hòa. Hiến pháp năm 1924 của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô) phản ánh con đường giải quyết vấn đề dân tộc trong một quốc gia nhiều dân tộc trên cơ sở nguyên tắc quốc tế và trong tình hữu nghị, bình đẳng giữa các dân tộc.

c. Hiến pháp năm 1936 của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô) ghi nhận thành công của công cuộc xây dựng các cơ sở chủ nghĩa xã hội; các giai cấp bóc lột bị thủ tiêu về mặt giai cấp; ghi nhận quyền lực thuộc về nhân dân lao động thông qua các Xô viết đại biểu

nhân dân lao động. Hiến pháp năm 1936 của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô) trở thành mẫu mực in dấu ấn rất sâu lên các bản Hiến pháp xã hội chủ nghĩa ra đời sau đó.

3.1.2. Giai đoạn thứ hai được đánh dấu bằng sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa cho đến khi các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ vào tháng 12 năm 1991

Trong giai đoạn này một loạt các bản Hiến pháp xã hội chủ nghĩa đã ra đời, ghi nhận chính quyền cách mạng thuộc về nhân dân lao động và những biện pháp nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời ghi nhận những thành quả đã đạt được trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa. Giai đoạn kết thúc cùng với sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô vào tháng 12 năm 1991.

3.1.3. Giai đoạn thứ ba được bắt đầu sau khi các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ vào tháng 12 năm 1991 cho đến nay

Trong giai đoạn này Hiến pháp xã hội chủ nghĩa chỉ còn lại ở một số nước xã hội chủ nghĩa. Nội dung của các bản Hiến pháp xã hội chủ nghĩa đã có sự thay đổi lớn phù hợp với hoàn cảnh lịch sử đã có nhiều biến đổi. Trong giai đoạn hiện nay, một số bản Hiến pháp xã hội chủ nghĩa tuyên bố xóa bỏ chế độ tập trung quan liêu bao cấp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân, đồng thời quy định việc phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính sách đối ngoại của một số Nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng đã có những thay đổi theo hướng mở rộng quan hệ với tất cả các nước trên thế giới trên cơ sở tôn trọng những nguyên tắc của pháp luật quốc tế. Tuy nhiên, Hiến pháp xã hội chủ nghĩa vẫn khẳng định bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng cộng sản (Đảng của giai cấp công nhân), tiếp tục khẳng định mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội.

3.2. Bản chất, nội dung của Hiến pháp xã hội chủ nghĩa

Hiến pháp xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân, nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản (Đảng của giai cấp

công nhân) là phương tiện để củng cố quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân, của Đảng cộng sản đối với Nhà nước và xã hội, củng cố các quan hệ xã hội phù hợp với lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, phục vụ đắc lực công cuộc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Về cơ bản, các Hiến pháp xã hội chủ nghĩa có các dấu hiệu chung sau đây:

- Hiến pháp xã hội chủ nghĩa xác nhận rõ tính giai cấp của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, công khai tuyên bố bản chất vô sản của chính quyền cách mạng, chính quyền chuyên chính vô sản. Hiến pháp năm 1980 của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuyên bố Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước chuyên chính vô sản dựa trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân;

- Hiến pháp xã hội chủ nghĩa thể chế hóa vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản - Đảng của giai cấp công nhân. Thể chế hóa vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản là một đặc trưng quan trọng của Hiến pháp xã hội chủ nghĩa. Tại Điều 6 Hiến pháp Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết (Liên Xô) năm 1977, Điều 4 Hiến pháp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980, năm 1992 và năm 2013 đã ghi nhận vấn đề này;

- Hiến pháp xã hội chủ nghĩa ghi nhận, củng cố các cơ sở của hệ thống chính trị, phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, đặc biệt nhấn mạnh vai trò, vị trí của các cơ quan dân cử - cơ quan đại diện trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa (Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Xô Viết...);

- Hiến pháp xã hội chủ nghĩa ghi nhận, củng cố các cơ sở của cơ cấu kinh tế - xã hội. Khác với Hiến pháp tư sản thường lẫn tránh việc quy định các vấn đề trực tiếp liên quan đến chế độ kinh tế xã hội, các Hiến pháp xã hội chủ nghĩa ghi nhận, củng cố các cơ sở của cơ cấu kinh tế - xã hội như: xác định mục tiêu, chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, xã hội, y tế;...

- Hiến pháp xã hội chủ nghĩa ghi nhận, khẳng định các nguyên tắc cơ bản của đường lối quốc phòng toàn dân, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đường lối đối ngoại hòa bình, hữu nghị giữa các dân tộc, thể hiện bản chất nhân đạo, tính nhân dân sâu sắc của chế độ mới; ghi nhận, khẳng định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân;

- Hiến pháp xã hội chủ nghĩa xác định một cơ cấu tổ chức Nhà nước dựa trên nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa. Tất cả quyền lực Nhà nước tập trung ở cơ quan đại diện ở trung ương và địa phương do nhân dân trực tiếp bầu ra, đồng thời quy định một sự phân công, phân nhiệm một cách rõ ràng, rành mạch và hợp lý giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lực của nhân dân;

- Hình thức chính thể phổ biến của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là chính thể Cộng hòa dân chủ;

- Các Hiến pháp xã hội chủ nghĩa có đối tượng điều chỉnh rộng hơn so với Hiến pháp tư sản.

3.3. Hiến pháp xã hội chủ nghĩa - Luật cơ bản của Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Hiến pháp là một đạo luật cơ bản, khác với những đạo luật khác. Tính chất luật cơ bản của Hiến pháp trong Nhà nước xã hội chủ nghĩa thể hiện trên nhiều phương diện:

- Trước hết, Hiến pháp xã hội chủ nghĩa là một văn bản duy nhất quy định việc tổ chức quyền lực Nhà nước, là hình thức pháp lý thể hiện một cách tập trung hệ tư tưởng của giai cấp công nhân. Ở từng giai đoạn phát triển, Hiến pháp xã hội chủ nghĩa là văn bản, là phương tiện pháp lý thực hiện tư tưởng của Đảng dưới hình thức những quy phạm pháp luật.

- Xét về nội dung, nếu các luật khác thường chỉ điều chỉnh các quan hệ xã hội thuộc một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội, thì đối tượng điều chỉnh của Hiến pháp xã hội chủ nghĩa rất rộng, có tính chất bao quát nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, đó là những quan hệ xã hội cơ bản liên quan đến các lợi ích cơ bản của mọi giai cấp, mọi công dân trong xã hội như chế độ chính trị, chính sách kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường, chính sách đối ngoại, quốc phòng và an ninh quốc gia, địa vị pháp lý của công dân, chế độ bầu cử, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

- Xét về mặt pháp lý, Hiến pháp xã hội chủ nghĩa có hiệu lực pháp lý cao nhất. Đặc tính đó của Hiến pháp có những biểu hiện cụ thể sau:

+ Các quy định của Hiến pháp là nguồn, là căn cứ của tất cả các ngành luật khác thuộc hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa;

+ Tất cả các văn bản pháp luật khác không được mâu thuẫn mà phải hoàn toàn phù hợp với tinh thần và nội dung của Hiến pháp, được ban hành trên cơ sở của Hiến pháp và để thi hành Hiến pháp;

+ Các Điều ước quốc tế mà Nhà nước xã hội chủ nghĩa tham gia không được mâu thuẫn, đối lập với quy định của Hiến pháp. Khi có mâu thuẫn, đối lập với Hiến pháp thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền không được tham gia ký kết, không phê chuẩn hoặc bảo lưu đối với từng điều riêng biệt;

+ Tất cả các cơ quan nhà nước phải thực hiện chức năng của mình theo quy định của Hiến pháp, sử dụng đầy đủ các quyền hạn, làm tròn các nghĩa vụ mà Hiến pháp quy định;

+ Tất cả các công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của Hiến pháp;

+ Việc xây dựng, thông qua, ban hành, sửa đổi, thay đổi Hiến pháp phải tuân theo một trình tự đặc biệt: Chủ trương xây dựng Hiến pháp thường được biểu thị bằng một Nghị quyết của cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất; việc xây dựng dự thảo Hiến pháp thường được tiến hành bằng một cơ quan soạn thảo Hiến pháp do chính Quốc hội lập ra; việc lấy ý kiến nhân dân thường được tiến hành rộng rãi; việc thông qua Hiến pháp thường được tiến hành tại một kỳ họp đặc biệt của cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất; việc sửa đổi Hiến pháp thường được thực hiện theo một trình tự đặc biệt được quy định tại Hiến pháp; cả quá trình xây dựng, sửa đổi Hiến pháp được sự quan tâm và chỉ đạo của Đảng cộng sản.

4. PHÂN LOẠI HIẾN PHÁP

4.1. Theo hình thức Hiến pháp

Hiến pháp được phân thành hai loại: Hiến pháp thành văn và Hiến pháp không thành văn.

- Hiến pháp thành văn là: Hiến pháp có các quy định được viết thành văn bản và được Nhà nước tuyên bố hoặc ghi nhận là luật cơ bản của Nhà nước. Tuyệt đại đa số Hiến pháp các nước trên thế giới hiện nay là Hiến pháp thành văn. Hiến pháp Việt Nam là Hiến pháp thành văn.

- Hiến pháp không thành văn là: Tổng thể các văn bản pháp luật, các quy phạm pháp luật được hình thành theo tập tục truyền thống, các án lệ của Tòa án tối cao có liên quan đến việc tổ chức quyền lực Nhà nước, nhưng không được Nhà nước tuyên bố hoặc ghi nhận là luật cơ bản của Nhà nước. Hiện nay chỉ có 3 nước trên thế giới có Hiến pháp không thành văn, đó là Anh, Niudilân và Ixraen.

4.2. Theo tính chất nội dung của Hiến pháp

Hiến pháp được phân thành hai loại: Hiến pháp cổ điển và Hiến pháp hiện đại.

- Hiến pháp cổ điển là những Hiến pháp thường được ban hành trước cách mạng tháng Mười Nga. Hiến pháp cổ điển có đối tượng điều chỉnh hẹp, chủ yếu là những quan hệ xã hội liên quan đến việc tổ chức quyền lực Nhà nước. Trong nội dung Hiến pháp chứa đựng một số lượng hạn chế các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và hầu như không có điều khoản nào quy định về quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực kinh tế. Hiến pháp Hợp chúng quốc Hoa Kỳ năm 1787 là một điển hình của Hiến pháp cổ điển.

- Hiến pháp hiện đại là những Hiến pháp thường được thông qua sau cách mạng tháng Mười Nga. Các bản Hiến pháp này có đối tượng điều chỉnh rộng hơn, có nhiều nội dung dân chủ hơn. Trong nội dung Hiến pháp chứa đựng một số lượng lớn các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Hiến pháp Việt Nam năm 1992 là một ví dụ điển hình về Hiến pháp hiện đại. Chương V của Hiến pháp Việt Nam năm 1992 có đến 34 điều (từ điều 49 đến điều 82) quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

4.3. Căn cứ vào thủ tục sửa đổi Hiến pháp

Hiến pháp được phân thành hai loại: Hiến pháp nhu tính và Hiến pháp cương tính.

- Hiến pháp nhu tính là Hiến pháp được sửa đổi theo thủ tục như một đạo luật thông thường. Các Hiến pháp không thành văn cũng chính là những Hiến pháp nhu tính. Hiến pháp Anh là Hiến pháp nhu tính, được

sửa đổi bởi Nghị viện Anh bằng cách ban hành đạo luật mới thay thế đạo luật cũ.

- Hiến pháp cương tính là Hiến pháp có thủ tục sửa đổi chặt chẽ hơn. Hiến pháp cương tính thông thường được sửa đổi khi có ít nhất hai phần ba hoặc ba phần tư tổng số các đại biểu cơ quan lập pháp biểu quyết tán thành. Có những bản Hiến pháp cương tính được sửa đổi bằng Nghị viện lập hiến (Quốc hội lập hiến) hoặc đưa ra trưng cầu ý dân.

Các bản Hiến pháp của Việt Nam đều là Hiến pháp cương tính, trong đó Hiến pháp Việt Nam năm 1946 quy định trình tự sửa đổi Hiến pháp rất chặt chẽ như sau: Hiến pháp do hai phần ba tổng số nghị viên yêu cầu; Nghị viện bầu ra một ban dự thảo những điều thay đổi; Những điều thay đổi khi đã được Nghị viện ưng chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết.

4.4. Căn cứ vào bản chất Hiến pháp

Hiến pháp được phân thành hai loại: Hiến pháp tư sản và Hiến pháp xã hội chủ nghĩa.

Hiến pháp tư sản do Nhà nước tư sản ban hành. Sự ra đời của Hiến pháp tư sản gắn liền với thắng lợi của cách mạng tư sản, thể hiện bản chất của giai cấp tư sản. Hiến pháp tư sản tuyên bố sự tồn tại chế độ đa nguyên, đa đảng trong xã hội tư sản, ghi nhận, củng cố quyền chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất và hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, ấn định một cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước theo nguyên tắc "phân chia quyền lực". Các Hiến pháp tư sản có đối tượng điều chỉnh hẹp, chủ yếu quy định tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước tư sản.

Hiến pháp xã hội chủ nghĩa do Nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành. Sự ra đời của Hiến pháp xã hội chủ nghĩa gắn liền với thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa, thể hiện bản chất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Hiến pháp xã hội chủ ghi nhận, khẳng định các nguyên tắc cơ bản của đường lối quốc phòng toàn dân, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đường lối đối ngoại hòa bình, hữu nghị giữa các dân tộc, thể hiện bản chất nhân đạo, tính nhân dân sâu sắc của chế độ mới; ghi nhận, khẳng định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Hiến pháp xã hội chủ nghĩa xác định một

cơ cấu tổ chức Nhà nước dựa trên nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa, tất cả quyền lực Nhà nước tập trung ở cơ quan đại diện ở trung ương và địa phương do nhân dân trực tiếp bầu ra, đồng thời quy định một sự phân công, phân nhiệm một cách rõ ràng, rành mạch và hợp lý giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lực của nhân dân.

5. BẢO VỆ HIẾN PHÁP (GIÁM SÁT HIẾN PHÁP)

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước, là văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất, tất cả các văn bản pháp luật khác đều phải phù hợp với nội dung và tinh thần của Hiến pháp, không được mâu thuẫn với Hiến pháp. Trong trường hợp có văn bản pháp luật nào trái với Hiến pháp thì văn bản đó được coi là vi phạm Hiến pháp và phải bị bãi bỏ. Các cơ quan nhà nước, các tổ chức và công dân phải nghiêm chỉnh thực hiện những quy định của Hiến pháp. Bảo đảm tính tối cao của Hiến pháp là một trong những dấu hiệu cơ bản của nhà nước pháp quyền.

Để bảo đảm tính tối cao của Hiến pháp, hiện nay hầu hết các nước trên thế giới đều có cơ chế bảo vệ Hiến pháp (bảo hiến, giám sát Hiến pháp...) nhằm giám sát tính hợp hiến của các văn bản quy phạm pháp luật và hoạt động của các cơ quan nhà nước, văn bản và hoạt động của các tổ chức xã hội được trao quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước, bảo vệ những quyền hiến định của công dân khỏi những vi phạm của các cơ quan công quyền.

Để thực hiện hoạt động bảo vệ Hiến pháp, nhiều nước đã tổ chức các cơ quan chuyên trách bảo vệ Hiến pháp với những tên gọi khác nhau như Toà án Hiến pháp, Hội đồng Hiến pháp, Hội đồng bảo hiến... Hiện nay, có rất nhiều nước trên thế giới có cơ quan chuyên trách bảo vệ Hiến pháp. Đó là Ai Cập, Albania, Áo, Armenia, Azerbaijan, Ba Lan, Belarus, Bỉ, Bosna và Hercegovina, Bồ Đào Nha, Bulgaria, Chile, Colombia, Congo, Croatia, Đức, Ecuador, Gruzia, Guatemala, Hàn Quốc, Hungary, Hy Lạp, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Latvia, Litva, Macedonia, Madagascar, Mali, Moldova, Mông Cổ, Nam Phi, Nga, Pháp, Romania, Séc, Slovakia, Slovenia, Tajikistan, Tây Ban Nha, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Togo, Trung Phi, Turkmenistan, Uganda, Ukraina, Uzbekistan, Ý...

Tuy nhiên, có nhiều nước không tổ chức các cơ quan chuyên trách bảo vệ Hiến pháp mà giao cho Tòa án tối cao (Mỹ, Uruguay...) hoặc giao cho Quốc hội và một số cơ quan nhà nước khác (Việt Nam, Trung Quốc, Cu Ba, Lào...) thực hiện hoạt động bảo vệ Hiến pháp.

Đối tượng của hoạt động bảo vệ Hiến pháp rất đa dạng, bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ban hành mà có giá trị pháp lý thấp hơn Hiến pháp, các điều ước quốc tế mà quốc gia đó ký kết hoặc gia nhập, hành vi của những quan chức cao cấp của bộ máy nhà nước (Tổng thống, Thủ tướng và các thành viên khác của chính phủ, Thẩm phán...), văn bản và hoạt động của các tổ chức xã hội được trao quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước...

Căn cứ vào thời điểm tiến hành, hoạt động bảo vệ Hiến pháp được phân thành hai loại: *giám sát trước* và *giám sát sau*.

- Giám sát trước là hoạt động giám sát tính hợp hiến của các dự án văn bản quy phạm pháp luật trước khi được cơ quan có thẩm quyền ban hành. Hội đồng bảo hiến của Cộng hòa Pháp là một mẫu hình của giám sát trước, theo đó các dự thảo luật, trước khi đưa ra Nghị viện xem xét, thảo luận và biểu quyết thông qua cần phải được Hội đồng bảo hiến xem xét tính hợp hiến của dự án luật đó.

- Giám sát sau là hoạt động giám sát tính hợp hiến của các văn bản quy phạm pháp luật đang có hiệu lực pháp lý, hành vi của những quan chức cao cấp của bộ máy nhà nước, văn bản và hoạt động của các tổ chức xã hội được trao quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước. Giám sát sau là loại giám sát được tiến hành khi có sự đặt vấn đề về đạo luật trái Hiến pháp.

Ví dụ: Ở Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, khi Tòa án xét xử một vụ án nào đó, nếu có sự yêu cầu của đương sự, trước khi giải quyết Tòa án phải xem xét tính hợp hiến của đạo luật hoặc từng điều khoản của đạo luật cần phải áp dụng. Tòa án có thể đưa ra kết luận không áp dụng điều luật vào việc xét xử vụ án nêu trên nếu có cơ sở cho rằng đạo luật hoặc điều luật đó không hợp hiến. Trong trường hợp này, Tòa án không tuyên bố sự trái Hiến pháp của đạo luật hoặc điều luật, nhưng trong các trường hợp tương tự đạo luật hoặc điều luật đó sẽ không được áp dụng. Như vậy, đạo luật hoặc điều luật đó sẽ không có hiệu lực trên thực tế.

Căn cứ vào vị trí thực hiện, hoạt động bảo vệ Hiến pháp được chia thành *giám sát bên trong* và *giám sát bên ngoài*.

Giám sát bên trong là hoạt động giám sát tính hợp hiến của văn bản quy phạm pháp luật do chính cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật đó thực hiện. Ví dụ: Quốc hội Việt Nam, Trung Quốc, Cu Ba, Lào...

Giám sát bên ngoài là hoạt động giám sát tính hợp hiến của văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ban hành được thực hiện bởi cơ quan nhà nước khác. Hiện nay, hầu hết các nước trên thế giới đều có cơ chế giám sát bên ngoài.

Hoạt động bảo vệ Hiến pháp thường gắn liền với hậu quả pháp lý như: chấm dứt hiệu lực pháp lý của văn bản trái Hiến pháp, phế truất quan chức có hành vi trái Hiến pháp, phục hồi lại những quyền hiến định của công dân đã bị vi phạm...

Hiện nay, ở các nước xã hội chủ nghĩa vẫn chưa có cơ chế bảo vệ Hiến pháp hoàn chỉnh, chưa có cơ quan chuyên trách bảo vệ Hiến pháp mà do nhiều cơ quan khác nhau thực hiện như Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội,... hiệu quả hoạt động bảo vệ Hiến pháp không cao... Chính vì vậy, ở các nước xã hội chủ nghĩa cần phải xây dựng và hoàn thiện cơ chế bảo vệ Hiến pháp nhằm bảo đảm tính tối cao của Hiến pháp trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước, bảo vệ những quyền hiến định của công dân khỏi những vi phạm của các cơ quan công quyền, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Để làm được điều đó, ở các nước xã hội chủ nghĩa cần sớm thành lập một cơ quan chuyên trách bảo vệ Hiến pháp và cơ quan này nên là Toà án Hiến pháp. Hoạt động bảo vệ Hiến pháp là một hoạt động nghiệp vụ pháp lý, đòi hỏi có kinh nghiệm nghề nghiệp và có trình độ pháp lý cao, do đó sẽ hợp lý nếu giao cho Toà án Hiến pháp thực hiện hoạt động này. Việc thành lập Toà án Hiến pháp để bảo vệ Hiến pháp là hoàn toàn phù hợp với sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phù hợp với nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Chương 4

SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN LẬP HIẾN VIỆT NAM (LỊCH SỬ LẬP HIẾN VIỆT NAM)

1. TƯ TƯỞNG LẬP HIẾN TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, nước ta là một nước thuộc địa nửa phong kiến với chính thể quân chủ chuyên chế nên không có Hiến pháp. Tuy nhiên, vào những năm đầu thế kỷ XX do ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản Pháp (1789), ảnh hưởng của cách mạng Trung Hoa (1911) và chính sách duy tân mà Minh Trị Thiên Hoàng đã áp dụng ở Nhật Bản,... nên trong giới trí thức Việt Nam đã xuất hiện tư tưởng lập hiến. Có hai khuynh hướng chủ yếu về lập hiến là:

- Khuynh hướng thứ nhất: Thiết lập chế độ quân chủ lập hiến ở Việt Nam dưới sự bảo hộ của Pháp, cầu xin Pháp ban bố cho Việt Nam một bản Hiến pháp trong đó bảo đảm: quyền của thực dân Pháp vẫn được duy trì, quyền của Hoàng đế Việt Nam cần hạn chế và quyền của "dân An Nam" về tự do, dân chủ được mở rộng. Đại diện cho xu hướng này là Bùi Quang Chiêu (người sáng lập ra Đảng lập hiến năm 1923) và Phạm Quỳnh.

- Khuynh hướng thứ hai: Chủ trương đấu tranh giành độc lập, tự do cho dân tộc và sau khi giành được độc lập sẽ xây dựng bản Hiến pháp của Nhà nước độc lập đó. Không có độc lập dân tộc thì không thể có Hiến pháp thực sự dân chủ. Đại diện cho chủ trương này là cụ Phan Bội Châu, cụ Phan Chu Trinh, nhà yêu nước Nguyễn Ái Quốc. Thực tiễn cách mạng Việt Nam và lịch sử lập hiến ở nước ta đã chứng minh chủ trương này là hoàn toàn đúng đắn.

Sớm tiếp thu những tinh hoa của tư tưởng lập hiến, đầu năm 1919, thanh niên yêu nước Nguyễn Ái Quốc đã gửi tám điều yêu sách của nhân dân An Nam đến Hội nghị Vessailles trong đó đã thể hiện tư tưởng lập hiến của mình. Để dễ phổ biến, tuyên truyền trong cộng đồng người Việt Nam. Năm 1922, Người đã chuyển bản Yêu sách đó thành "Việt Nam yêu cầu ca". Trong tám điều yêu sách thì đã có 4 điều liên

quan đến Hiến pháp và pháp luật như “thay chế độ ra sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật”. Đáng chú ý là trong tám điều yêu sách đó có yêu sách thứ 7 thể hiện rõ nét tư tưởng lập hiến của Người:

“Bày xin Hiến pháp ban hành

Trăm điều phải có thân linh pháp quyền”

Năm 1926, Nguyễn Ái Quốc lại công bố thêm một bản yêu sách với tên gọi “Lời hô hoán cùng Vạn quốc hội” đòi trả quyền tự quyết cho nhân dân Việt Nam và đòi quyền độc lập hoàn toàn cho dân tộc Việt Nam. Bản yêu sách ghi rõ “Nếu được độc lập ngay thì Việt Nam sẽ tình nguyện trả (dần từng năm) một phần nợ mà nước Pháp đã vay Mỹ và Anh trong hồi Âu chiến, Việt Nam sẽ ký hoà ước liên minh với nước Pháp và sẽ xếp đặt một nền Hiến pháp theo lý tưởng dân quyền”.

Chỉ một ngày sau ngày Quốc khánh 2/9/1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời vào ngày 3/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra nhiệm vụ xây dựng Hiến pháp và coi đây là một trong những nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ. Về vấn đề Hiến pháp, Người viết “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nước ta không có Hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do, dân chủ. Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ”.

Trong phiên họp thông qua Hiến pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát biểu trước Quốc hội “... Hiến pháp đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp”, và Người đã nhấn mạnh “Chính phủ cố gắng làm theo đúng ba chính sách: dân sinh, dân quyền và dân tộc”.

Như vậy, tư tưởng lập hiến của Hồ Chí Minh đã xuất hiện rất sớm và có những nội dung cơ bản sau đây:

- Yêu cầu ban hành ngay một bản Hiến pháp cho đất nước Việt Nam. Đề cao vai trò của Hiến pháp và các đạo luật trong hệ thống pháp luật;

- Thể hiện rõ nét tinh thần độc lập dân tộc. Chủ trương giành độc lập dân tộc, xoá bỏ chế độ quân chủ, sau đó xây dựng Hiến pháp của Nhà nước Việt Nam độc lập. Không có độc lập dân tộc thì không thể có Hiến pháp thực sự. Tư tưởng lập hiến này của Người hoàn toàn

khác với tư tưởng lập hiến của Phạm Quỳnh và Bùi Quang Chiêu là phải xây dựng một bản Hiến pháp vừa bảo đảm quyền dân chủ cho nhân dân, quyền điều hành đất nước của nhà vua và quyền bảo hộ của Chính phủ Pháp;

- Tinh thần độc lập dân tộc gắn liền với dân chủ, dân quyền, dân sinh. Người đã chỉ rõ trước đây chúng ta đã bị chế độ quân chủ cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nước ta không có Hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do, dân chủ, do đó chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ, xây dựng một nền Hiến pháp theo lý tưởng dân quyền, bảo đảm dân sinh, ghi nhận trong Hiến pháp các quyền và tự do của con người, thừa nhận tính pháp lý trong mối liên hệ qua lại giữa Nhà nước với công dân.

Tư tưởng lập hiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có ảnh hưởng sâu sắc đến lịch sử lập hiến Việt Nam, đặc biệt đã có ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc đến nội dung của Hiến pháp năm 1946.

2. HIẾN PHÁP NĂM 1946

2.1. Hoàn cảnh ra đời của Hiến pháp năm 1946

Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Sau ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1945, một trong những nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ là xây dựng Hiến pháp nhằm củng cố chính quyền nhân dân và hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Ngày 20/9/1945, Chính phủ lâm thời ra Sắc lệnh thành lập Ban dự thảo Hiến pháp gồm 7 người do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Tháng 11/1945, bản Dự thảo Hiến pháp đầu tiên được công bố để nhân dân đóng góp ý kiến. Ngày 2/3/1946, trên cơ sở Bản dự thảo Hiến pháp của Chính phủ lâm thời, tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa I đã thành lập Ban dự thảo Hiến pháp gồm 11 người do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Vào tháng 10 năm 1946 tại kỳ họp thứ hai Quốc hội khoá I đã thảo luận dân chủ và đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà vào ngày 9/11/1946.

Vì hoàn cảnh chiến tranh do đó Hiến pháp năm 1946 không được đưa ra toàn dân phúc quyết và công bố.

2.2. Nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 1946

Hiến pháp năm 1946 gồm lời nói đầu, 7 chương với 70 điều.

Lời nói đầu xác định nhiệm vụ của dân tộc trong giai đoạn này là bảo vệ lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ; xác định ba nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp là: Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo; bảo đảm các quyền lợi dân chủ; thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân.

Chương I. “Chính thể” (gồm 3 điều) quy định chính thể của nước Việt Nam.

Điều 1 Hiến pháp năm 1946 quy định “Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hoà. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”. Quy định này của Hiến pháp năm 1946 đã khẳng định rõ chính thể của nước Việt Nam là cộng hòa dân chủ, đồng thời khẳng định bản chất của Nhà nước ta là một nhà nước dân chủ nhân dân, thể hiện quyền lực nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân.

Điều 2 và Điều 3 của Hiến pháp năm 1946 quy định: Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất Trung Nam Bắc không thể phân chia. Cờ của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà nền đỏ, giữa có sao vàng năm cánh. Quốc ca là bài Tiến quân ca. Thủ đô đặt ở Hà Nội.

Chương II. “Nghĩa vụ và quyền lợi công dân” (gồm 18 điều) quy định các quyền và nghĩa vụ rất cơ bản như: Công dân có quyền bình đẳng trước pháp luật; quyền bầu cử, ứng cử; quyền tư hữu tài sản; các quyền tự do dân chủ và tự do cá nhân; quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia...; công dân có nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, nghĩa vụ tôn trọng Hiến pháp, nghĩa vụ tuân theo pháp luật.

Chương III. “Nghị viện nhân dân” (gồm 21 điều) quy định tổ chức và hoạt động của Nghị viện nhân dân. Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Nghị viện nhân

dân giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra các pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài. Nghị viện nhân dân do công dân Việt Nam bầu ra. Ba năm bầu một lần. Nghị viện nhân dân bầu một Nghị trưởng, hai Phó nghị trưởng, 12 uỷ viên chính thức, 3 uỷ viên dự khuyết để lập thành Ban thường vụ. Ban thường vụ Nghị viện nhân dân là cơ quan hoạt động thường xuyên của Nghị viện nhân dân và có quyền quyết định một số vấn đề quan trọng của đất nước.

Chương IV. “Chính phủ” (gồm 14 điều) quy định tổ chức và hoạt động của Chính phủ. Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc. Chính phủ gồm có Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Phó chủ tịch và Nội các. Nội các có Thủ tướng, các Bộ trưởng, Thứ trưởng. Có thể có Phó Thủ tướng. Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà chọn trong Nghị viện nhân dân và phải được hai phần ba tổng số nghị viên bỏ phiếu thuận. Chủ tịch nước Việt Nam chọn Thủ tướng trong Nghị viện và đưa ra Nghị viện biểu quyết. Nếu được Nghị viện tín nhiệm, Thủ tướng chọn các Bộ trưởng trong Nghị viện và đưa ra Nghị viện biểu quyết toàn thể danh sách. Thứ trưởng có thể chọn ngoài Nghị viện và do Thủ tướng đề cử ra Hội đồng Chính phủ duyệt y. Nhân viên Ban thường vụ Nghị viện không được tham dự vào Chính phủ.

Chương V. “Hội đồng nhân dân và Uỷ ban hành chính” (gồm 6 điều) quy định tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương. Nước Việt Nam về phương diện hành chính gồm có ba bộ: Bắc, Trung, Nam. Mỗi bộ chia thành tỉnh, mỗi tỉnh chia thành huyện, mỗi huyện chia thành xã. Ở tỉnh, thành phố, thị xã và xã có Hội đồng nhân dân do đầu phiếu phổ thông và trực tiếp bầu ra. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố, thị xã hay xã cử ra Uỷ ban hành chính. Ở bộ và huyện, chỉ có Uỷ ban hành chính. Uỷ ban hành chính bộ do Hội đồng các tỉnh và thành phố bầu ra. Uỷ ban hành chính huyện do Hội đồng các xã bầu ra. Hội đồng nhân dân quyết nghị về những vấn đề thuộc địa phương mình. Những nghị quyết ấy không được trái với chỉ thị của các cấp trên. Uỷ ban hành chính có trách nhiệm: Thi hành các mệnh lệnh của cấp trên; thi hành các nghị quyết của Hội đồng nhân dân địa phương mình sau khi được cấp trên

chuẩn y; chỉ huy công việc hành chính trong địa phương. Ủy ban hành chính chịu trách nhiệm đối với cấp trên và đối với Hội đồng nhân dân địa phương mình.

Chương VI. “Cơ quan tư pháp” (gồm 7 điều)) quy định tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp. Cơ quan tư pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa gồm có: Tòa án tối cao, các tòa án phúc thẩm, các tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp. Các thẩm phán Tòa án đều do Chính phủ bổ nhiệm. Trong khi xử việc hình thì phải có phụ thẩm nhân dân để hoặc tham gia ý kiến nếu là việc tiêu hình, hoặc cùng quyết định với thẩm phán nếu là việc đại hình.

Chương VII. “Sửa đổi Hiến pháp” có 1 điều, quy định trình tự sửa đổi Hiến pháp như sau: Do hai phần ba tổng số nghị viên yêu cầu; Nghị viện bầu ra một ban dự thảo những điều thay đổi; những điều thay đổi khi đã được Nghị viện ưng chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết.

2.3. Ý nghĩa của Hiến pháp năm 1946

Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp dân chủ và tiến bộ nhất ở Đông Nam Á lúc bấy giờ và là một bản Hiến pháp dân chủ nhân dân. Sở dĩ khẳng định như vậy vì những lý do sau:

- Hiến pháp năm 1946 đã ghi nhận thành quả đấu tranh của nhân dân ta giành độc lập, tự do cho dân tộc, lật đổ chế độ thực dân - phong kiến ở nước ta. Đây là sự kiện đánh dấu sự "đổi đời" của đất nước và của nhân dân ta.

- Hiến pháp năm 1946 do chính nhân dân xây dựng nên thông qua những đại diện của mình là các đại biểu Quốc hội. Vì vậy, Hiến pháp năm 1946 thể hiện ý chí, nguyện vọng của nhân dân Việt Nam quyết bảo vệ nền độc lập dân tộc là thực hiện quyền tự do của công dân một nước độc lập.

- Hiến pháp năm 1946 đã đặt cơ sở pháp lý nền tảng cho việc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước kiểu mới, một "chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt" của nhân dân với sự sáng tạo ra một hình thức chính thể cộng hòa dân chủ độc đáo với chế định Chủ tịch nước phù hợp với điều kiện chính trị - xã hội rất phức tạp ở nước ta giai đoạn này, một công cụ chủ yếu để thực hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân Việt Nam.

Quyền lực Nhà nước được tập trung vào cơ quan đại diện của nhân dân (Nghị viện và Hội đồng nhân dân) không có sự phân chia quyền lực như đối với các Nhà nước tư sản. Nguyên tắc tập trung dân chủ lần đầu tiên được áp dụng trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước kiểu mới. Nhiều nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước được Hiến pháp năm 1946 quy định đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

- Hiến pháp năm 1946 công nhận và bảo đảm quyền dân chủ của công dân phù hợp với tình hình và đặc điểm của giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước Việt Nam. Hiến pháp bảo đảm sự tồn tại của quyền tư hữu tài sản, mở rộng quyền bầu cử cho mọi thành phần giai cấp, kể cả địa chủ, quan lại phong kiến. Các quyền tự do, dân chủ của công dân được Hiến pháp năm 1946 quy định mang tính tiên bộ, tính nhân văn sâu sắc.

Nhìn chung, Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, là Hiến pháp dân chủ nhân dân và còn mang nhiều dấu ấn của Hiến pháp tư sản. Điều này phù hợp với mục tiêu cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong giai đoạn đó. Sự ra đời của Hiến pháp năm 1946 có ý nghĩa hết sức to lớn, nó đặt nền móng cho quá trình hình thành và phát triển của Hiến pháp Việt Nam.

3. HIẾN PHÁP NĂM 1959

3.1. Hoàn cảnh ra đời của Hiến pháp năm 1959

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, thực dân Pháp đã phải ký Hiệp định Giơ-ne-vơ vào ngày 20/7/1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng nhưng đất nước còn tạm chia làm hai miền NAM - BẮC. Nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới này là: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Ở miền Bắc cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã cơ bản hoàn thành và bắt đầu cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa; đã có nhiều biến đổi sâu sắc trong lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, trong các giai cấp và thành phần xã hội. Chính vì vậy Hiến pháp năm 1946 không còn phù hợp với tình hình, nhiệm vụ trong thời kỳ đó và cần phải thay đổi Hiến pháp.

Ngày 23/1/1957, tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa I đã ra nghị quyết về việc sửa đổi Hiến pháp và thành lập Ban sửa đổi Hiến pháp đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngày 1/4/1959, Dự thảo Hiến pháp sửa đổi công bố để nhân dân thảo luận, đóng góp ý kiến. Tại kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa I, ngày 31/12/1959, Hiến pháp sửa đổi được thông qua và ngày 1/1/1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh công bố Hiến pháp.

3.2. Nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 1959

Hiến pháp năm 1959 bao gồm Lời nói đầu, 10 chương với 112 điều.

Bản chất Nhà nước được quy định trong lời nói đầu: Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là Nhà nước dân chủ nhân dân dựa trên nền tảng liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo. Trong lời nói đầu đã đề cập đến vai trò lãnh đạo của Đảng lao động Việt Nam.

Lời nói đầu khẳng định: “Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông Dương, ngày nay là Đảng lao động Việt Nam, cách mạng Việt Nam đã tiến lên một giai đoạn mới. Cuộc đấu tranh bền bỉ đầy gian khổ và hy sinh dũng cảm của nhân dân ta chống ách thống trị của đế quốc và phong kiến đã giành được thắng lợi vĩ đại: Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thành lập, ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố nước Việt Nam độc lập trước quốc dân và toàn thế giới. Lần đầu tiên trong lịch sử, nhân dân Việt Nam đã xây dựng một nước Việt Nam độc lập và dân chủ”.

Chương I. " Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa" quy định về hình thức chính thể của Nhà nước ta vẫn là Nhà nước cộng hòa dân chủ nhân dân, xác định tất cả quyền lực trong nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đều thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân. Tất cả các cơ quan Nhà nước đều phải dựa vào nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của nhân dân. Tất cả các nhân viên cơ quan Nhà nước đều phải trung thành với chế độ dân chủ nhân dân, tuân theo Hiến pháp và pháp luật, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân.

Hiến pháp năm 1959 khẳng định nước Việt Nam là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc không thể chia cắt, các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Nhà nước nghiêm cấm và trừng trị mọi hành động phản quốc, chống lại chế độ dân chủ nhân dân, chống lại sự nghiệp thống nhất Tổ quốc.

Chương II. "Chế độ kinh tế và xã hội" là chương mới so với Hiến pháp năm 1946, trong đó quy định về đường lối chính sách phát triển kinh tế, các hình thức sở hữu, về chính sách của Nhà nước đối với các thành phần kinh tế... Hiến pháp năm 1959 quy định: Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tiến dần từ chế độ dân chủ nhân dân lên chủ nghĩa xã hội bằng cách phát triển và cải tạo nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội, không ngừng sản xuất để nâng cao đời sống vật chất và văn hóa cho nhân dân. Dần dần xóa bỏ các hình thức sở hữu không xã hội chủ nghĩa, tạo nên một nền kinh tế thuần nhất dựa trên chế độ sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Kinh tế quốc doanh thuộc hình thức sở hữu của toàn dân, giữ vai trò lãnh đạo trong nền kinh tế quốc dân và được Nhà nước bảo đảm phát triển ưu tiên.

Chương III. "Quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân". Ở chương này, Hiến pháp năm 1959 đã kế thừa và phát triển các quy định của Hiến pháp năm 1946 về các quyền và nghĩa vụ của công dân, đồng thời mở rộng quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và có quy định bảo đảm việc thực hiện các quyền đó trên thực tế. Hiến pháp năm 1959 quy định những quyền và nghĩa vụ mới như: quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 29), có quyền làm việc (Điều 30), có quyền nghỉ ngơi (Điều 31), quyền người lao động được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật, hoặc mất sức lao động (Điều 32), quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học nghệ thuật (Điều 34), nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản công cộng (Điều 46)... Điều 25 Hiến pháp năm 1959 quy định Nhà nước bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để công dân có thể thực hiện các quyền của mình.

Chương IV. "Quốc hội" quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội. Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền quyết định những vấn đề quan

trọng của đất nước, có quyền bầu ra Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Hội đồng Chính phủ. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là bốn năm. Quốc hội mỗi năm họp hai lần. Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội do Quốc hội bầu ra, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền quyết định một số vấn đề quan trọng của đất nước.

Chương V. “Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà” quy định Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà là người thay mặt cho nước Việt Nam dân chủ cộng hoà về mặt đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà do Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà bầu ra. Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hoà từ ba mươi lăm tuổi trở lên có quyền ứng cử Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà thống lĩnh các lực lượng vũ trang toàn quốc, giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quốc phòng. Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, khi xét thấy cần thiết, có quyền tham dự và chủ tọa các phiên họp của Hội đồng Chính phủ. Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà khi xét thấy cần thiết thì triệu tập và chủ tọa Hội nghị chính trị đặc biệt. Hội nghị chính trị đặc biệt xét những vấn đề lớn của nước nhà.

Chương VI. “Hội đồng Chính phủ” quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chính phủ. Hội đồng Chính phủ là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất và là cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Hội đồng Chính phủ chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội. Hội đồng Chính phủ gồm có: Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng, các Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Tổng giám đốc ngân hàng Nhà nước. Thủ tướng Chính phủ chủ tọa Hội đồng Chính phủ và lãnh đạo công tác của Hội đồng Chính phủ. Các Phó Thủ tướng giúp Thủ tướng, có thể được uỷ nhiệm thay Thủ tướng khi Thủ tướng vắng mặt. Các Bộ trưởng và Thủ trưởng các cơ quan thuộc

Hội đồng Chính phủ lãnh đạo công tác của ngành mình dưới sự lãnh đạo thống nhất của Hội đồng Chính phủ.

Chương VII. “Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính” quy định tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương. Các đơn vị hành chính trong nước Việt Nam dân chủ cộng hoà phân định như sau: tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương; huyện, thành phố, thị xã; xã, thị trấn. Các đơn vị hành chính trong khu vực tự trị do luật định. Các đơn vị hành chính kể trên đều thành lập Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính. Các thành phố có thể chia thành khu phố có Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính theo quyết định của Hội đồng Chính phủ. Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương. Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân địa phương bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương. Hội đồng nhân dân bảo đảm sự tôn trọng và chấp hành pháp luật của Nhà nước ở địa phương; đặt kế hoạch xây dựng kinh tế, văn hoá và những sự nghiệp lợi ích công cộng ở địa phương; xét duyệt và phê chuẩn dự toán và quyết toán ngân sách của địa phương; duy trì trật tự và an ninh ở địa phương, bảo vệ tài sản công cộng, bảo hộ quyền lợi của công dân, bảo đảm quyền bình đẳng của các dân tộc. Ủy ban hành chính các cấp là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân địa phương, là cơ quan hành chính của Nhà nước ở địa phương. Ủy ban hành chính các cấp quản lý công tác hành chính của địa phương; chấp hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp mình và nghị quyết, mệnh lệnh của cơ quan hành chính Nhà nước cấp trên.

Chương VIII. “Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân” quy định tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân. Tòa án nhân dân tối cao nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự là những cơ quan xét xử của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Trong trường hợp cần xét xử những vụ án đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt. Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội. Các Tòa án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân địa phương.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao nước Việt Nam dân chủ cộng hoà kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ, cơ quan nhà nước địa phương, các nhân viên cơ quan nhà nước và công dân. Các Viện kiểm sát nhân dân địa phương và Viện kiểm sát quân sự có quyền kiểm sát trong phạm vi do luật định. Viện kiểm sát nhân dân các cấp chỉ chịu sự lãnh đạo của Viện kiểm sát nhân dân cấp trên và sự lãnh đạo thống nhất của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chương IX. “Quốc kỳ - Quốc huy - Thủ đô”. Quốc kỳ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh. Quốc huy nước Việt Nam dân chủ cộng hoà hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng cưa và dòng chữ "Việt Nam dân chủ cộng hoà". Thủ đô nước Việt Nam dân chủ cộng hoà là Hà Nội.

Chương X. “Sửa đổi Hiến pháp” quy định chỉ có Quốc hội mới có quyền sửa đổi Hiến pháp. Việc sửa đổi phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

3.3. Ý nghĩa của Hiến pháp năm 1959

Hiến pháp năm 1959 ghi nhận những thành quả đấu tranh giữ nước và xây dựng đất nước của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng lao động Việt Nam (tức Đảng cộng sản Việt Nam ngày nay) trong sự nghiệp cách mạng ở nước ta, là bản tuyên ngôn của tất cả nhân dân Việt Nam, chính thức thừa nhận sự lãnh đạo của Đảng lao động Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh vì hòa bình, thống nhất nước nhà. Hiến pháp năm 1959 là Hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên của nước ta, đặt cơ sở pháp lý nền tảng cho sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa ở nước ta không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Hiến pháp năm 1959 đồng thời là cương lĩnh đấu tranh để thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà.

4. HIẾN PHÁP NĂM 1980

4.1. Hoàn cảnh ra đời của Hiến pháp năm 1980

Thắng lợi vĩ đại của chiến dịch Hồ Chí Minh mùa xuân năm 1975 đã mở ra một giai đoạn phát triển mới trong lịch sử cách mạng nước ta nói chung, lịch sử lập hiến Việt Nam nói riêng. Miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước đã được thống nhất, cả nước cùng thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược chung là: xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp năm 1959 đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình. Nước Việt Nam cần một bản Hiến pháp mới để thể chế hóa đường lối của Đảng về sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước.

Cuộc tổng tuyển cử ngày 25/4/1976 cử tri cả nước đã bầu ra Quốc hội thống nhất. Tại kỳ họp đầu tiên của Quốc hội thống nhất (25/6/1976 đến 3/7/1976), Quốc hội đã thông qua những nghị quyết quan trọng, trong đó có nghị quyết về việc sửa đổi Hiến pháp năm 1959 và thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp gồm 36 vị do Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội Trường Chinh làm Chủ tịch. Sau hơn một năm chuẩn bị khẩn trương, Dự thảo Hiến pháp đã được lấy ý kiến, thảo luận trong cán bộ và nhân dân. Ngày 18/12/1980 tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa VI đã chính thức thông qua Hiến pháp mới. Hiến pháp năm 1980 được xây dựng và thông qua trong không khí hào hùng và tràn đầy niềm tự hào dân tộc sau Đại thắng mùa xuân 1975, với tinh thần "lạc quan cách mạng" và mong muốn nhanh chóng xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội tiến tới chủ nghĩa cộng sản ở nước ta, nên không tránh khỏi các quy định mang tính chủ quan, duy ý chí và quan niệm giản đơn về chủ nghĩa xã hội của bản Hiến pháp này.

4.2. Nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 1980

Hiến pháp năm 1980 bao gồm lời nói đầu, 12 chương với 147 điều.

Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1980 khẳng định truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta là lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm để dựng nước và giữ nước. Cuộc đấu tranh lâu dài và bền bỉ vì độc lập tự do đã hun đúc nên truyền thống kiên cường bất khuất của dân tộc ta. Tiếp đó, nêu tóm

tất những thắng lợi vĩ đại mà nhân dân Việt Nam đã giành được trong Cách mạng tháng Tám, trong kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai. Lời nói đầu xác định những nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong điều kiện mới mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đề ra và nêu lên những vấn đề cơ bản mà Hiến pháp năm 1980 đề cập đến.

Chương I. “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Chế độ chính trị” quy định chế độ chính trị của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó xác định bản chất giai cấp của Nhà nước ta là Nhà nước chuyên chính vô sản, sứ mệnh lịch sử của Nhà nước là thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội, tiến tới chủ nghĩa cộng sản. Quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động là vấn đề thấu suốt toàn bộ Hiến pháp năm 1980. Trong lĩnh vực chính trị quyền làm chủ tập thể được thể hiện bằng quy định: Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân, nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Lần đầu tiên Hiến pháp năm 1980 thể chế hóa chính thức vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội không chỉ trong Lời nói đầu như Hiến pháp năm 1959, mà còn có một điều riêng quy định rõ về vấn đề này. Điều 4 Hiến pháp năm 1980 quy định: “Đảng cộng sản Việt Nam, đội tiên phong và bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân Việt Nam, được vũ trang bằng học thuyết Mác - Lênin, là lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo xã hội; là nhân tố chủ yếu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đảng tồn tại và phấn đấu vì lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam. Các tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp”.

Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến nước Việt Nam vị trí, vai trò của các tổ chức xã hội được thể chế hóa trong Hiến pháp. Điều 9 Hiến pháp năm 1980 quy định: “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam - bao gồm các chính đảng, Tổng công đoàn Việt Nam, tổ chức liên hiệp nông dân tập thể Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam và các thành viên khác của Mặt trận - là chỗ dựa vững chắc

của Nhà nước. Mặt trận phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, giáo dục và động viên nhân dân đề cao ý thức làm chủ tập thể, ra sức thi đua xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Chương II. “Chế độ kinh tế” quy định Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ một xã hội mà nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, xây dựng một xã hội có kinh tế công - nông nghiệp hiện đại, văn hoá và khoa học, kỹ thuật tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, có đời sống văn minh và hạnh phúc. Mục đích chính sách kinh tế của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thoả mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và văn hoá ngày càng tăng của cả xã hội bằng cách không ngừng phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, trên cơ sở chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa và nền khoa học, kỹ thuật hiện đại.

Nhà nước tiến hành cách mạng về quan hệ sản xuất, hướng dẫn, sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, thiết lập và củng cố chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất nhằm thực hiện một nền kinh tế quốc dân chủ yếu có hai thành phần: thành phần kinh tế quốc doanh thuộc sở hữu toàn dân và thành phần kinh tế hợp tác xã thuộc sở hữu tập thể của nhân dân lao động. Kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân và được phát triển ưu tiên. Nhà nước giữ độc quyền về ngoại thương và mọi quan hệ kinh tế khác với nước ngoài. Những cơ sở kinh tế của địa chủ phong kiến và tư sản mại bản đều bị quốc hữu hoá không bồi thường. Nhà nước tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa ở thành thị và nông thôn bằng những hình thức thích hợp.

Chương III. “Văn hoá, giáo dục, khoa học, kỹ thuật” quy định nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đẩy mạnh cách mạng tư tưởng và văn hoá, xây dựng nền văn hoá mới có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân; xây dựng con người mới có ý thức làm chủ tập thể, yêu lao động, quý trọng của công, có văn hoá, có kiến thức khoa học, kỹ thuật, có sức khoẻ, yêu nước xã hội chủ nghĩa và

có tinh thần quốc tế vô sản. Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ tư tưởng chỉ đạo sự phát triển của xã hội Việt Nam. Nhà nước chăm lo việc tăng cường cơ sở vật chất, quy định chế độ và thi hành những biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động về văn hoá, giáo dục, khoa học, kỹ thuật. Sự nghiệp giáo dục do Nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước chăm lo phát triển cân đối hệ thống giáo dục: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục đại học; phát triển các trường dạy nghề, trường vừa học vừa làm, hệ thống học tại chức; hoàn thành thanh toán nạn mù chữ, tăng cường công tác bồi dưỡng văn hoá, không ngừng nâng cao trình độ văn hoá và nghề nghiệp của toàn dân. Nhà nước đẩy mạnh cách mạng khoa học - kỹ thuật nhằm phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, nâng cao đời sống nhân dân và củng cố quốc phòng, xây dựng nền khoa học, kỹ thuật tiên tiến của nước ta.

Chương IV. “Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa” quy định nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền quốc phòng toàn dân, toàn diện và hiện đại trên cơ sở kết hợp xây dựng Tổ quốc với bảo vệ Tổ quốc, kết hợp sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân với sức mạnh của toàn dân, kết hợp sức mạnh truyền thống đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm với sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa. Các lực lượng vũ trang nhân dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc và nhân dân, có nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ những thành quả của cách mạng, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, tự do, hạnh phúc và lao động hoà bình của nhân dân, cùng toàn dân xây dựng nước nhà. Nhà nước phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân, thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, chăm lo công nghiệp quốc phòng, huy động nhân lực, vật lực nhằm xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ đất nước.

Chương V. “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” quy định các nguyên tắc Hiến pháp về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và những quyền và nghĩa vụ cơ bản cụ thể của công dân Việt Nam về. Kề

thừa và phát triển các quy định của Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 về các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, Hiến pháp năm 1980 quy định thêm một số quyền mới của công dân, như: quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và xã hội (Điều 56), quyền học tập không phải trả tiền (Điều 60), khám bệnh và chữa bệnh không phải trả tiền (Điều 61), quyền có nhà ở (Điều 62). Về các nghĩa vụ của công dân, Hiến pháp năm 1980 quy định thêm: công dân có nghĩa vụ tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân (Điều 77), nghĩa vụ tuân theo kỷ luật lao động, bảo vệ an ninh chính trị, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội (Điều 78), nghĩa vụ lao động công ích (Điều 80)... Do quan niệm giản đơn về CNXH, cũng như bệnh chủ quan, duy ý chí khi thông qua Hiến pháp năm 1980, nên nhiều quyền của công dân đề ra quá cao, không phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển kinh tế - xã hội và vì thế các quyền này không mang tính khả thi, không thể thực hiện được trên thực tế.

Từ chương VI đến chương X. Quy định về bộ máy nhà nước. Chương VI quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội. Chương VII quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng Nhà nước. Chương VIII quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng bộ trưởng. Chương IX quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp. Chương X quy định tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân các cấp.

Tổ chức bộ máy nhà nước theo Hiến pháp năm 1980 bao gồm quan điểm mang đậm dấu ấn của quan điểm về quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động. Quan điểm này được xem như sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ nội dung và tinh thần các quy định của Hiến pháp này, nhưng ảnh hưởng mạnh mẽ và rõ nhất là tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Đó là việc áp dụng chế độ làm việc tập thể trong hoạt động của các cơ quan nhà nước không chỉ các cơ quan dân cử (Quốc hội và Hội đồng nhân dân), mà còn cả nguyên thủ quốc gia cũng là tập thể (bổ chế định Chủ tịch nước, thiết lập chế định Hội đồng Nhà nước được quy định là cơ quan cao nhất hoạt động thường xuyên của Quốc hội và là Chủ tịch tập thể của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), các cơ quan chấp

hành và điều hành ở trung ương (Hội đồng Bộ trưởng) cũng như ở địa phương (Ủy ban nhân dân) đều làm việc theo chế độ tập thể. Hiến pháp năm 1980 đề cao một cách quá mức vai trò, thẩm quyền của các cơ quan dân cử ở trung ương và địa phương, như : Quốc hội có quyền tự "định cho mình những nhiệm vụ và quyền hạn khác, khi xét thấy cần thiết"; "Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương", "quyết định các chủ trương, biện pháp nhằm xây dựng và phát triển địa phương về mọi mặt"...

Chương XI. Quy định Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Thủ đô. Quốc kỳ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh. Quốc huy nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, chung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ: "Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Quốc ca nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Quốc hội thông qua. Thủ đô nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

Chương XII. "Hiệu lực của Hiến pháp và việc sửa đổi Hiến pháp" quy định Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Việc sửa đổi Hiến pháp phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

4.3. Ý nghĩa của Hiến pháp năm 1980

Mặc dù có những hạn chế nhất định, nhưng Hiến pháp năm 1980 vẫn có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử lập hiến ở nước ta. Hiến pháp năm 1980 đã phản ánh tập trung những thành quả cách mạng mà nhân dân Việt Nam đã giành được dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, đề ra những biện pháp nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc trên phạm vi cả nước, thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân ta quyết tâm xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Xét theo tính chất và nội dung của các nguyên tắc và các chế định, Hiến pháp năm 1980 là một bản Hiến pháp xã hội chủ nghĩa. Đó là Hiến pháp của thời kỳ quá độ cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

5. HIẾN PHÁP NĂM 1992

5.1. Hoàn cảnh ra đời của Hiến pháp năm 1992

Như trên đã trình bày, Hiến pháp năm 1980 được xây dựng và thông qua trong hoàn cảnh đất nước chan hoà khí thế lạc quan, hào hùng của Đại thắng mùa xuân năm 1975, đất nước ta sạch bóng quân xâm lược. Trên thế giới, Hiến pháp của các nước xã hội chủ nghĩa được ban hành vào cuối những năm 60 - 70 đã khẳng định đây là thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển, đang thịnh hành cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp và phổ biến quan điểm giáo điều, giản đơn về chủ nghĩa xã hội. Điều này đã để lại dấu ấn trong nội dung của Hiến pháp năm 1980 và là một trong những nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng kinh tế - xã hội của đất nước. Để đưa đất nước thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng, đi dần vào thế ổn định và phát triển, Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 đã đề ra đường lối đổi mới trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, chính sách đối ngoại,... đặc biệt là đổi mới về kinh tế. Trong công cuộc đổi mới do Đảng cộng sản Việt Nam đề ra tại đại hội Đảng lần thứ 6 năm 1986 cho phép nhìn thấy những khiếm khuyết của Hiến pháp năm 1980. Hiến pháp năm 1980 không phù hợp quy luật khách quan, thể hiện ở cơ chế tập trung quan liêu bao cấp do đó đã gây những tác hại nhất định đến sự phát triển của đất nước. Vì vậy, cần phải thay đổi Hiến pháp năm 1980 bằng một bản Hiến pháp mới phù hợp với điều kiện của đất nước trong quá trình đổi mới.

Nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách về đổi mới chính sách đối ngoại, tháng 12/1988 Quốc hội thông qua nghị quyết sửa đổi Lời nói đầu Hiến pháp năm 1980, bỏ hết những câu chữ chỉ đích danh từng tên thực dân, từng tên đế quốc,... để thực hiện phương châm "khép lại quá khứ, hướng tới tương lai" với những nước vốn là kẻ thù xâm lược và đã từng gây tội ác đối với nhân dân ta. Tiếp theo, để dân chủ hóa đời sống chính trị, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường vị trí và vai trò của các cơ quan dân cử ở địa phương, ngày 30 tháng 6 năm 1989 tại kỳ họp thứ 5 nhiệm kỳ khóa VIII, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết sửa đổi bảy điều Hiến pháp năm 1980 để quy định thêm công dân có quyền tự ứng cử làm đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; quy định việc thành lập

cơ quan thường trực Hội đồng nhân dân từ cấp huyện trở lên. Cũng tại kỳ họp này, Quốc hội ra nghị quyết thành lập Ủy ban sửa đổi Hiến pháp để sửa đổi một cách cơ bản, toàn diện Hiến pháp năm 1980 nhằm đáp ứng yêu cầu của giai đoạn cách mạng mới.

Ngày 15 tháng 4 năm 1992 tại kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa VIII đã thông qua Hiến pháp mới thay thế Hiến pháp năm 1980. Do điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước những năm đổi mới có những thay đổi lớn lao, cho nên Hiến pháp năm 1992 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 10 sửa đổi vào ngày 25 tháng 12 năm 2001.

5.2. Nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 1992

Hiến pháp năm 1992 gồm lời nói đầu, 12 chương với 147 điều.

Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1992 khẳng định truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta là lao động cần cù, sáng tạo, chiến đấu anh dũng để dựng nước và giữ nước, đã hun đúc nên truyền thống đoàn kết, nhân nghĩa, kiên cường bất khuất của dân tộc và xây dựng nên nền văn hiến Việt Nam. Tiếp đó, nêu tóm tắt những thắng lợi vĩ đại mà nhân dân Việt Nam đã giành được dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện từ năm 1930 đến năm 1992.

Lời nói đầu đã nêu lên những vấn đề cơ bản mà Hiến pháp năm 1992 đề cập đến và khẳng định nhân dân Việt Nam nguyện đoàn kết một lòng, nêu cao tinh thần tự lực, tự cường xây dựng đất nước, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp, giành những thắng lợi to lớn hơn nữa trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chương I. “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Chế độ chính trị” quy định chế độ chính trị của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó xác định bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Quyền lực

Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước.

Hiến pháp năm 1992 tiếp tục thể chế hóa vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam tại Điều 4 của Hiến pháp. Vị trí, vai trò của các tổ chức xã hội tiếp tục được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 1992 tại Điều 9 của Hiến pháp.

Chương II. “Chế độ kinh tế” quy định mục đích, chính sách kinh tế của Nhà nước, các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các nguyên tắc quản lý kinh tế của Nhà nước. Mục đích chính sách kinh tế của Nhà nước là làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở phát huy mọi năng lực sản xuất, mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế gồm kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản Nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài dưới nhiều hình thức, thúc đẩy xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, mở rộng hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật và giao lưu với thị trường thế giới.

Nhà nước xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trên cơ sở phát huy nội lực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách; phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý Nhà nước giữa các ngành, các cấp; kết hợp lợi ích của cá nhân, của tập thể với lợi ích của Nhà nước.

Chương III. “Văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ” quy định chính sách văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ.

Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát huy mọi tài năng sáng tạo

trong nhân dân. Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hóa. Nghiêm cấm truyền bá tư tưởng và văn hoá phản động, đồi trụy; bài trừ mê tín, hủ tục...

Nhà nước và xã hội phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Hiến pháp năm 1992 quy định phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu. Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và hệ thống văn bằng...

Nhà nước thực hiện chính sách phát triển khoa học và công nghệ nhằm xây dựng luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, chính sách và pháp luật, đổi mới công nghệ, phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao trình độ quản lý, bảo đảm chất lượng và tốc độ phát triển của nền kinh tế; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia. Hiến pháp năm 1992 quy định phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, xây dựng nền khoa học và công nghệ tiên tiến đồng thời phát triển đồng bộ các ngành khoa học, chăm lo đào tạo và sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ...

Chương IV. “Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa” quy định chính sách quốc phòng và an ninh quốc gia. Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia là sự nghiệp của toàn dân. Nhà nước ta chủ trương củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, nòng cốt là các lực lượng vũ trang nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc. Các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và công dân phải làm đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh do pháp luật quy định.

Các lực lượng vũ trang nhân dân phải tuyệt đối trung thành với Tổ quốc và nhân dân, có nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn, lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và những thành quả của cách mạng, cùng toàn dân xây dựng đất nước.

Chương V. “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” quy định các nguyên tắc Hiến pháp về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và những quyền và nghĩa vụ cơ bản cụ thể của công dân Việt Nam.

Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến của nước ta, "quyền con người" được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1992. Đây là một bước tiến trong nhận thức về vấn đề quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về mối quan hệ giữa Nhà nước với công dân.

Lần đầu tiên quy định quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật, quyền được thông tin. Hiến pháp năm 1992 quy định mở rộng quyền sở hữu của công dân; bổ sung quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân; mở rộng quyền tự do đi lại và cư trú của công dân... Tất cả những quy định này đã góp phần thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đất nước cũng như của mọi công dân Việt Nam, thể hiện bản chất tốt đẹp của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Khắc phục những nhược điểm của Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 đã gạt bỏ những quy định thiếu tính hiện thực, bổ sung những quy định phù hợp với tình hình thực tế của xã hội. Phần lớn các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 1980 đã được sửa đổi theo hướng quy định rõ hơn, đầy đủ hơn, phù hợp hơn với điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước và xu thế phát triển của thời đại.

Hiến pháp năm 1992 còn khẳng định: Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Bên cạnh đó điều 81 Hiến pháp năm 1992 có quy định quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài cư trú ở Việt Nam.

Từ chương VI đến chương X quy định về bộ máy nhà nước. Chương VI quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội. Chương VII quy định tổ chức và hoạt động của Chủ tịch nước. Chương VIII quy định tổ chức và hoạt động của Chính phủ. Chương IX quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp. Chương X quy định tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân các cấp.

Chương XI. "Quy định Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Thủ đô, ngày Quốc khánh". Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi

sao vàng năm cánh. Quốc huy nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, chung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng cưa và dòng chữ: “Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Quốc ca nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Quốc hội thông qua. Thủ đô nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội. Ngày tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945 là ngày Quốc khánh.

Chương XII. “Hiệu lực của Hiến pháp và việc sửa đổi Hiến pháp” quy định Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Việc sửa đổi Hiến pháp phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

5.3. Ý nghĩa của Hiến pháp năm 1992

Hiến pháp năm 1992 đã thể chế hóa đường lối đổi mới của Đảng trên mọi mặt: chính trị, kinh tế, xã hội,... khẳng định quyết tâm bảo vệ thành quả cách mạng và kiên định đi theo con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

Sự ra đời của Hiến pháp năm 1992 có ý nghĩa vô cùng to lớn. Hiến pháp năm 1992 là nền tảng chính trị - pháp lý vững chắc của công cuộc đổi mới toàn diện và sâu sắc đất nước. Hiến pháp năm 1992 là cơ sở pháp lý cho việc đẩy mạnh đổi mới về kinh tế, đổi mới hệ thống chính trị, thực hiện các quyền tự do dân chủ của công dân, cải cách bộ máy nhà nước, từng bước xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Hiến pháp năm 1992 là cơ sở pháp lý cao nhất cho sự ra đời và hoàn thiện pháp luật về kinh tế - phương tiện đặc biệt quan trọng trong việc xóa bỏ các quan hệ kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, xây dựng quan hệ kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa, hội nhập, có sự quản lý của Nhà nước. Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến nước ta, Hiến pháp năm 1992 tuyên bố: "Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa" (Điều 15); "Kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư

nhân được chọn hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, được thành lập doanh nghiệp không bị hạn chế về quy mô hoạt động trong những ngành nghề có lợi cho quốc kế dân sinh" (Điều 21); "Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được liên doanh, liên kết với cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật" (Điều 22); "Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức không bị quốc hữu hóa" (Điều 23); "Nhà nước khuyến khích các tổ chức cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ vào Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế; bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp đối với vốn, tài sản và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hóa" (Điều 25); "Nhà nước giao đất cho các tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài" (Điều 18). Dựa vào các quy định nền tảng đó, hàng loạt các đạo luật, bộ luật mới về kinh tế - dân sự - lao động lần lượt ra đời như Bộ Luật Dân sự, Bộ Luật Lao động, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Thương mại và hàng chục đạo luật, bộ luật khác. Cần phải khẳng định rằng, không có những tư duy pháp lý mới về kinh tế của Hiến pháp năm 1992 làm nền tảng, không thể có sự đổi mới và hoàn thiện pháp luật về kinh tế, không thể tạo lập được một trật tự các quan hệ kinh tế mới làm chỗ dựa vững chắc cho đổi mới các yếu tố của thượng tầng kiến trúc, giữ vững sự ổn định và phát triển xã hội. Không dựa trên những quy định gốc về chế độ kinh tế của Hiến pháp năm 1992 không thể xây dựng và hoàn thiện được một hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về kinh tế - dân sự - lao động đồng bộ và thống nhất như hiện nay. Và, do đó không thể có vốn để đầu tư, không thể có công nghệ tiên tiến để đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhờ có các quy định nền tảng về kinh tế của Hiến pháp năm 1992, pháp luật nói chung, đặc biệt là pháp luật về kinh tế nói riêng thực sự trở thành một lực lượng vật chất góp phần xây dựng và phát triển kinh tế nước nhà trong hơn 20 năm.

Hiến pháp năm 1992 - nền tảng chính trị - pháp lý cho việc đề cao và phát huy nhân tố con người trong đời sống nhà nước và xã hội. Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến nước ta, Hiến pháp năm 1992 đã dành một điều nói về quyền con người với nội dung khẳng định: "Ở nước Cộng hòa

xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật" (Điều 50). Việc ghi nhận một điều nói về quyền con người với tư cách là một quy định chung trước khi ghi nhận các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, Hiến pháp năm 1992 thể hiện một bước tiến mới về tư duy lý luận và sự kế thừa một cách sâu sắc giá trị tiến bộ của tư duy chính trị - pháp lý của nhân loại. Phải thừa nhận rằng cá nhân con người với tư cách là một thực thể tự nhiên - xã hội, có những quyền cơ bản xác định. Việc thừa nhận các quyền này đã được cộng đồng loài người ghi nhận trong nhiều công ước quốc tế. Cá nhân con người chính là giá trị, giá trị con người không tách rời với giá trị của loài người, tạo thành một thể thống nhất, hoàn chỉnh. Chính vì thế mà cộng đồng quốc tế (trong pháp luật quốc tế) và các quốc gia riêng biệt (trong pháp luật của một nước) đều ghi nhận và bảo vệ các giá trị con người. Hiến pháp năm 1992 đã ghi nhận khái niệm "quyền con người" với nội dung chính trị pháp lý rộng hơn để phản ánh giá trị của cá nhân con người trong mối quan hệ với một nhà nước nhất định, đồng thời là giá trị tổng hợp được cộng đồng quốc tế thừa nhận. Khái niệm quyền con người với quan niệm như vậy được thể hiện trong Hiến pháp năm 1992 là chiếc cầu nối tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế, bảo đảm và tăng cường hiệu lực thực hiện các quyền con người một cách mạnh mẽ hơn. Như vậy, khái niệm "quyền con người" không loại trừ khái niệm "quyền công dân" và cũng không thay thế nó được. Hiến pháp năm 1992 vừa ghi nhận quyền con người, vừa ghi nhận quyền công dân để vừa nhấn mạnh mối quan hệ mật thiết giữa Nhà nước và cá nhân con người, lại vừa tạo nên sự thống nhất giữa luật quốc gia và luật quốc tế về giá trị của con người, từng bước xóa bỏ quan niệm "khép kín" của pháp luật quốc gia trên lĩnh vực này. Việc ghi nhận "quyền con người" không tách rời "quyền công dân" chỉ ra rằng, nội dung cơ bản của quyền con người ở mỗi quốc gia chính là quyền công dân. Vì thế, Hiến pháp năm 1992 khẳng định: "Các quyền con người,... thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật" (Điều 50). Hiến pháp năm 1992 còn có một quy định pháp lý mới có tính

nền tảng chỉ đạo hoạt động lập pháp của Nhà nước là: "Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định" (Điều 51). Điều quy định mới này thể hiện thái độ trân trọng và đề cao các quyền con người, quyền công dân của Nhà nước Việt Nam. Đó là các giá trị của xã hội mà Nhà nước phải có nghĩa vụ thể chế bằng Hiến pháp và các đạo luật là những hình thức pháp lý cao nhất. Nhờ đó, mà các giá trị của xã hội với tư cách là các quyền của con người, quyền công dân tồn tại một cách ổn định, được thừa nhận và bắt buộc chung, được bảo đảm thực hiện bằng bộ máy nhà nước. Do đó, một mặt cá nhân con người phải nhận thức sâu sắc rằng khi các giá trị xã hội với tư cách là các quyền và nghĩa vụ đã được Hiến pháp và luật quy định, đó là các quyền và nghĩa vụ cao quý, công dân phải tôn trọng và có ý thức thực hiện. Mặt khác, về phía Nhà nước phải đề cao trách nhiệm tìm tòi, khám phá, phát hiện nhu cầu và giá trị xã hội với tư cách là các quyền và nghĩa vụ để sớm thể chế và ghi nhận trong Hiến pháp và các đạo luật. Bằng các quy định đó Nhà nước nhằm hạn chế, ngăn ngừa các cá nhân, tổ chức và cơ quan tùy tiện đặt ra các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật vi phạm quyền con người, quyền công dân. Với những tư duy chính trị - pháp lý mới nói trên, Hiến pháp năm 1992 trong chương "Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân" đã có bước phát triển trong việc thể chế và ghi nhận các quyền về chính trị, quyền tự do cá nhân, các quyền về kinh tế, các quyền của người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài ở Việt Nam. Theo đó hàng loạt các quy định đề cao và phát huy nhân tố con người được thể chế hóa trong các bộ luật, đạo luật. Các quyền về chính trị được đổi mới và hoàn thiện trong các Luật về Bầu cử, Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ... Các quyền về kinh tế - dân sự - lao động được đổi mới trong Bộ Luật Dân sự, Bộ Luật Lao động, Luật Doanh nghiệp... Các quyền tự do bất khả xâm phạm về thân thể, cư trú, đi lại được đổi mới và quy định trong Bộ Luật Hình sự, Bộ Luật Tố tụng hình sự, Luật Cư trú... Các quyền về tự do ngôn luận, báo chí được thể chế và ghi nhận trong Luật Báo chí, Luật Xuất bản,... và nhiều văn bản luật khác. Có thể nói, các quyền con người, quyền công dân mà Hiến pháp năm 1992 ghi nhận đã từng bước được thể chế hóa qua hoạt động lập pháp của Quốc hội tạo

thành một hệ thống các quyền và nghĩa vụ cơ bản của con người và công dân Việt Nam mang tính chất dân tộc và quốc tế sâu sắc, không thua kém hệ thống các quyền và nghĩa vụ cơ bản được Hiến pháp, luật của các nước phát triển ghi nhận.

Hiến pháp năm 1992 đặt nền móng cho việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến nước ta, thuật ngữ nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được trang trọng ghi nhận trong Hiến pháp: "Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân" (Điều 2). Cùng với việc khẳng định bản chất của nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Hiến pháp năm 1992 còn nhấn mạnh các nguyên tắc cơ bản trong tổ chức quyền lực nhà nước ở nước ta như: "Quyền lực nhà nước là thống nhất có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp" (Điều 2); "Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ" (Điều 6); "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa" (Điều 12) "Đảng Cộng sản Việt Nam,... là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội" (Điều 4). Dựa vào tư duy lý luận về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và các nguyên tắc nền tảng về tổ chức quyền lực nhà nước, bộ máy nhà nước ta tiếp tục được cải cách, đổi mới một bước. Quốc hội - một thiết chế dân chủ đại diện ngày càng hoạt động thực quyền, được nhân dân đồng tình ủng hộ. Các cơ quan hành chính nhà nước đứng đầu là Chính phủ không ngừng cải cách để trở thành bộ máy quản lý đất nước ngày càng có hiệu lực, hiệu quả, trong sạch và minh bạch. Các cơ quan tư pháp đang tích cực đổi mới để tăng cường lòng tin của nhân dân vào cán cân công lý, vào sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp của các cơ quan và cá nhân có thẩm quyền. Chính vì thế, có thể nói Hiến pháp năm 1992 đã đặt nền móng cho việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân ở nước ta trong suốt hơn 20 năm.

6. HIẾN PHÁP NĂM 2013

6.1. Hoàn cảnh ra đời của Hiến pháp năm 2013

Hiến pháp năm 1992, ra đời trong bối cảnh đất nước đang trong tiến trình thực hiện đường lối đổi mới toàn diện, do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đề ra và đã đạt được những thành tựu quan trọng. Sau gần 20 năm thi hành, nhiều quy định trong Hiến pháp năm 1992 đã bộc lộ những bất cập nhất định, những bất cập đó cần phải được nghiên cứu một cách nghiêm túc để sửa đổi, bổ sung vừa đảm bảo phù hợp với thực tiễn Việt Nam, vừa đảm bảo với xu thế hội nhập quốc tế.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và các văn kiện khác của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã xác định mục tiêu, định hướng phát triển toàn diện, bền vững đất nước trong giai đoạn cách mạng mới, nhằm xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Điều này đặt ra yêu cầu nghiên cứu sửa đổi Hiến pháp năm 1992 - đạo luật cơ bản của Nhà nước, phù hợp với tình hình mới, tạo cơ sở hiến định cho việc tiếp tục đổi mới và phát triển đất nước. Vì vậy, tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XIII (tháng 8/2011) đã quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1992 và thành lập Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 do Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng làm Chủ tịch.

Ngay sau khi được thành lập, Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp đã tổ chức tổng kết việc thi hành Hiến pháp năm 1992 và xây dựng Dự thảo sửa đổi Hiến pháp trình Quốc hội cho ý kiến. Tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 38/2012/QH13 về tổ chức lấy ý kiến nhân dân về Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992. Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, ngày 02/01/2013, Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 đã được công bố để lấy ý kiến nhân dân. Hoạt động này đã được các cấp, các ngành triển khai sâu rộng, nghiêm túc, thu hút được sự tham gia tích cực, tâm huyết của đông đảo các tầng lớp nhân dân và đồng bào Việt Nam ở nước ngoài, thực sự là đợt sinh hoạt chính trị - pháp lý dân chủ, sâu rộng trong cả hệ thống chính trị. Trên cơ sở ý kiến của nhân dân, ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội và các cơ quan, tổ chức hữu quan, Ủy

ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp đã nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý Dự thảo sửa đổi Hiến pháp trình Quốc hội thông qua.

Ngày 28/11/2013, tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XIII đã thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Việt Nam. Hiến pháp năm 2013 được ban hành là sự kiện chính trị - pháp lý có tính lịch sử, mở ra một thời kỳ mới của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

6.2. Nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 2013

Hiến pháp năm 2013 có Lời nói đầu, 11 chương với 120 Điều giảm 1 chương và 27 Điều so với Hiến pháp năm 1992.

Lời nói đầu của Hiến pháp năm 2013 được xây dựng trên cơ sở chất lọc, lựa chọn ý tứ, từ ngữ để nêu bật được một cách ngắn gọn, súc tích tinh thần, nội dung của Hiến pháp, phản ánh được truyền thống lịch sử hào hùng của dân tộc, những mốc lịch sử quan trọng, thành quả cách mạng to lớn mà Nhân dân ta đã đạt được. Ngay từ Lời nói đầu, Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện rõ mục tiêu dân chủ và khẳng định chủ quyền Nhân dân trong việc xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Chương I. “Chế độ chính trị” được xây dựng trên cơ sở sửa đổi tên Chương I của Hiến pháp năm 1992 (Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Chế độ chính trị) và gộp với Chương XI của Hiến pháp năm 1992 (Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Thủ đô, ngày Quốc khánh). Về cơ bản, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục kế thừa, khẳng định bản chất và mô hình tổng thể của thể chế chính trị đã được xác định trong Hiến pháp năm 1992, đồng thời làm rõ hơn đầy đủ và sâu sắc hơn các vấn đề sau đây:

- Khẳng định nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời (Điều 1).

- Tiếp tục thể hiện xuyên suốt, nhất quán quan điểm “Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”, nhưng bổ sung điểm mới quan trọng là: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ” (Điều 2).

- Kế thừa những quy định của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 thể hiện rõ bản của Nhà nước ta là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, đồng thời bổ sung và phát triển nguyên tắc: “quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp” (Điều 2). Đây là điểm mới quan trọng của Hiến pháp năm 2013 vì lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến, vấn đề “kiểm soát quyền lực” được ghi nhận trong Hiến pháp.

- Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến, Hiến pháp năm 2013 quy định “Nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước bằng dân chủ trực tiếp”. Theo đó Nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước không chỉ thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân như đã quy định trong Hiến pháp năm 1992.

- Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam đối với quá trình cách mạng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của dân tộc Việt Nam. Hiến pháp năm 2013 đã làm rõ hơn, đầy đủ hơn bản chất vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam không chỉ là đội tiên phong của giai cấp công nhân mà đồng thời là đội tiên phong của Nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam. Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung vào Điều 4 quy định về trách nhiệm của Đảng phải gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình. Như vậy, Hiến pháp đã quy định rõ trách nhiệm chính trị - pháp lý của Đảng đối với Nhân dân. Bên cạnh đó Hiến pháp năm 2013 không chỉ khẳng định các tổ chức của Đảng mà còn quy định trách nhiệm của Đảng viên hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

- Hiến pháp năm 2013 tiếp tục kế thừa Hiến pháp năm 1992 quy định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là có sở chính trị của chính quyền Nhân dân, đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân, đồng thời bổ sung vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội, giám sát phản biện xã hội... Bên cạnh đó, Hiến pháp có sự bổ sung, phát triển quan trọng trong việc quy định: “Công đoàn Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng

sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị - xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; cùng các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” (Điều 9).

- Tiếp tục kế thừa Hiến pháp năm 1992 về Công đoàn, Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung vai trò, trách nhiệm của Công đoàn phù hợp với giai đoạn phát triển mới của đất nước. Điều 10 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện cho người lao động, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

Chương II. “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” được xây dựng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và bố cục lại Chương V của Hiến pháp năm 1992 (Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân) thành chương: “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” và đặt trang trọng sau Chương I - Chế độ chính trị. Sự thay đổi tên gọi và bố cục này nhằm khẳng định, vai trò quan trọng của quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp, thể hiện nhất quán đường lối của Đảng, Nhà nước ta trong việc công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. So với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 có những sửa đổi, bổ sung và phát triển quan trọng về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Chương III. “Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường” được xây dựng trên cơ sở gộp Chương II - Chế độ kinh tế và Chương III - Văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ của Hiến pháp năm 1992.

Về kinh tế, Hiến pháp năm 2013 làm rõ hơn tính chất, mô hình kinh tế, vai trò quản lý Nhà nước, tài sản công thuộc sở hữu toàn dân, việc quản lý và sử dụng đất đai và bổ sung quy định về quản lý, sử dụng Ngân sách Nhà nước, dự trữ quốc gia và các nguồn tài chính công khác. Hiến pháp năm 2013 quy định xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật

Về xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường, Hiến pháp năm 2013 kế thừa những nội dung về từng lĩnh vực này trong Hiến pháp năm 1992 nhưng được thể hiện một cách tổng quát, mang tính nguyên tắc không quy định những vấn đề cụ thể, bên cạnh đó còn quy định một số vấn đề mới như chính sách lao động, chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, chính sách xã hội, chính sách bảo vệ môi trường...

Chương IV. “Bảo vệ Tổ quốc” được xây dựng trên cơ sở giữ nội dung và bố cục Chương IV của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 xác định bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cả hệ thống chính trị, phải được thể hiện trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Hiến pháp năm 2013 khẳng định và làm sâu sắc hơn vai trò nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, sự gắn kết giữa nhiệm vụ đối ngoại và quốc phòng, an ninh trong việc xây dựng đất nước, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, thực hiện nghĩa vụ quốc tế và góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới. Có một điểm mới nổi bật ở chương này là quy định lực lượng vũ trang nhân dân tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước (Điều 65).

Từ chương V đến chương X quy định về bộ máy nhà nước. Tiếp tục kế thừa bản chất và mô hình tổng thể của bộ máy nhà nước trong Hiến pháp năm 1992, thể chế hóa các quan điểm của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền, Hiến pháp năm 2013 định danh và làm rõ hơn nguyên tắc phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; xác định rõ hơn chức năng, thẩm quyền của cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và điều chỉnh lại một số nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan này; bổ sung một số thiết chế hiến định độc lập là Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán nhà nước.

Vị trí, chức năng, cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội cơ bản được giữ như quy định của Hiến pháp năm 1992, đồng thời có sửa đổi, bổ sung một số vấn đề như sau: Quy định chức năng của Quốc hội ngắn gọn hơn, theo đó Quốc hội có 3 chức năng: Thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp; quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước; sửa đổi, bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội; quy định một số chức danh do Quốc hội bầu: Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp; sửa đổi, bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội theo đó Ủy ban thường vụ Quốc hội không còn thẩm quyền công bố và chủ trì việc bầu cử Đại biểu Quốc hội như quy định tại Hiến pháp năm 1992...

Chương VI. “Chủ tịch nước” được xây dựng trên cơ sở giữ nội dung và bố cục Chương VII của Hiến pháp năm 1992. Hiến pháp năm 2013 quy định sửa đổi, bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước. Hiến pháp năm 2013 bổ sung quy định mới về Hội đồng quốc phòng và an ninh do Chủ tịch nước làm Chủ tịch có quyền trình Quốc hội quyết định tình trạng chiến tranh, trường hợp Quốc hội không thể họp được thì trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định; quyết định việc lực lượng vũ trang nhân dân tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.

Chương VII. “Chính phủ” quy định tổ chức và hoạt động của Chính phủ. Hiến pháp năm 2013 tiếp tục kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1992 về Chính phủ và bổ sung quy định Chính phủ là cơ quan thực hiện quyền hành pháp.

Hiến pháp năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn của của Chính phủ như sau: Đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 96 của Hiến pháp; trình Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước; quyết định việc ký, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trừ điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn quy định tại khoản 14 Điều 70 của Hiến pháp. Chính phủ không còn quyền thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương như quy định trước đây

Chương VIII. “Tòa án nhân dân” quy định tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân. Hiến pháp năm 2013 bổ sung quy định Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp và quy định nhiệm vụ của Tòa án nhân dân. Về tổ chức Tòa án nhân dân không có quy định các Tòa án nhân dân địa phương và Tòa án quân sự như trước đây. Điều này mở ra khả năng thành lập các Tòa án khu vực theo chủ trương cải cách tư pháp. Hiến pháp năm 2013 không quy định việc thành lập các tổ chức thích hợp ở cơ sở để giải quyết các tranh chấp nhỏ trong nhân dân như trong Hiến pháp năm 1992. Về các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân có những sửa đổi, bổ sung như sau: Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm; Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo

đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn; nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm.

Chương VIII. “Viện kiểm sát nhân dân” quy định tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân. Hiến pháp năm 2013 bổ sung quy định khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, Kiểm sát viên tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân. Về tổ chức Viện kiểm sát nhân dân không có quy định các Viện kiểm sát nhân dân địa phương và Viện kiểm sát quân sự như trước đây.

Chương IX. “Chính quyền địa phương” được xây dựng trên cơ sở đổi tên Chương IX - Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân của Hiến pháp năm 1992 và có những sửa đổi, bổ sung như sau:

- Quy định thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và đơn vị hành chính tương đương; Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập.

- Quy định chính quyền địa phương một cách linh hoạt phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

- Hiến pháp đã quy định rõ hơn tính chất, trách nhiệm, thẩm quyền của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân để phù hợp với nguyên tắc quyền lực nhà nước thống nhất và mối quan hệ giữa trung ương và địa phương trong tình hình mới.

Chương X “Hội đồng bầu cử quốc gia Kiểm toán Nhà nước” quy định hai cơ quan mới trong bộ máy Nhà nước.

Hội đồng bầu cử quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Hội đồng bầu cử quốc gia gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên.

Kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công. Tổng Kiểm toán nhà nước là người đứng đầu Kiểm toán nhà nước, do Quốc hội bầu. Nhiệm kỳ của Tổng Kiểm toán nhà nước do luật định. Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm

và báo cáo kết quả kiểm toán, báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo trước Ủy ban thường vụ Quốc hội. (Điều 118).

Chương XI “Hiệu lực của Hiến pháp và việc sửa đổi Hiến pháp”.

Hiến pháp năm 2013 có quy định mới so với các bản Hiến pháp trước đây: “Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý. Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan khác của Nhà nước và toàn thể Nhân dân có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp. Cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định” (Điều 119).

Hiến pháp năm 2013 quy định quy trình sửa đổi Hiến pháp cụ thể và rõ ràng hơn so với Hiến pháp năm 1992. Cụ thể là: Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp. Quốc hội quyết định việc làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Quốc hội thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp. Thành phần, số lượng thành viên, nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban dự thảo Hiến pháp do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ủy ban dự thảo Hiến pháp soạn thảo, tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và trình Quốc hội dự thảo Hiến pháp. Hiến pháp được thông qua khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Việc trưng cầu ý dân về Hiến pháp do Quốc hội quyết định. (Điều 120). Quy định này mở ra khả năng trưng cầu ý dân về Hiến pháp.

6.3. Ý nghĩa của Hiến pháp năm 2013

Hiến pháp năm 2013 được ban hành là một sự kiện chính trị - pháp lý đặc biệt quan trọng, đánh dấu một bước tiến mới trong lịch sử lập hiến của Việt Nam.

Sự ra đời của Hiến pháp năm 2013 có ý nghĩa vô cùng to lớn. Hiến pháp năm 2013 đã thể chế hóa đường lối của Đảng cộng sản Việt Nam trên mọi mặt của đời sống xã hội, khẳng định quyết tâm bảo vệ thành quả cách mạng và kiên định đi theo con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

Hiến pháp năm 2013 là nền tảng pháp lý, chính trị vững chắc cho công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, tạo cơ sở hiến định để tiến hành công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước trong tình hình mới. Hiến pháp năm 2013 là cơ sở pháp lý cho việc đẩy mạnh đổi mới về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường, bảo đảm các quyền con người, quyền cơ bản của công dân, tiếp tục đổi mới hệ thống chính trị và cải cách bộ máy nhà nước, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

Hiến pháp năm 2013 có nhiều điểm mới cả về nội dung và kỹ thuật lập hiến, thể hiện sâu sắc và toàn diện sự đổi mới đồng bộ cả về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường, quốc phòng và an ninh quốc gia, địa vị pháp lý của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Hiến pháp năm 2013 thể hiện rõ và đầy đủ hơn bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước và chế độ ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Hiến pháp năm 2013 đã thể chế hóa đầy đủ hơn, sâu sắc hơn quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đề cao chủ quyền Nhân dân, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và đảm bảo tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân. Đây là quan điểm nền tảng xuyên suốt nội dung của Hiến pháp năm 2013, chỉ rõ nguồn gốc, bản chất, mục đích, sức mạnh của quyền lực Nhà nước ta là ở Nhân dân, thuộc về Nhân dân. Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực Nhà nước. Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định mạnh mẽ “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân”. Ngay từ Lời nói đầu đã long trọng tuyên bố nhân dân Việt Nam là chủ thể “xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp này”. Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước, không chỉ bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân như trước đây, mà còn bằng các hình thức dân chủ trực tiếp, bằng quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân, trong đó có trưng cầu ý dân về Hiến pháp.

Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội. Vai trò đó do lịch sử lựa

chọn, giao phó, được Nhân dân thừa nhận và được Hiến pháp công nhận. Hiến pháp năm 2013 làm rõ hơn và sâu sắc hơn bản chất tiên phong, bản chất nhân dân của Đảng và bổ sung một yêu cầu rất quan trọng của bản chất nhân dân, đó là “Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình”. Hiến pháp năm 2013 đã ghi dấu ấn vào lịch sử lập hiến của nước nhà, viết tiếp những trang mới đầy hy vọng, khơi dậy niềm tin mãnh liệt của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng. Hiến pháp năm 2013 đã phản ánh ý chí, nguyện vọng của nhân dân ta. Ý Đảng, lòng dân được hòa quyện sâu sắc. Đó là bảo đảm về chính trị, pháp lý vững chắc cho toàn thể dân tộc ta, đất nước ta vượt qua những khó khăn, thách thức của thời kỳ mới, vững bước tiến vào giai đoạn đầy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới đất nước và chủ động hội nhập quốc tế.

Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được khẳng định và đề cao trong Hiến pháp năm 2013. Đó là sự thể hiện nhận thức mới đầy đủ, sâu sắc hơn trong việc thể chế hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đề cao nhân tố con người, coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển. Theo đó, Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định nguyên tắc Nhà nước “công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”; “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng”.

Tiếp tục kế thừa bản chất và mô hình tổng thể của bộ máy nhà nước trong Hiến pháp năm 1992, thể chế hóa các quan điểm của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền, Hiến pháp năm 2013 đã có nhiều quy định mới về bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như: quy định về việc kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; xác định rõ hơn vị trí, chức năng của các cơ quan nhà nước và điều chỉnh lại một số nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan này; quy định việc thành lập Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán nhà nước...

Việc quy định kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp nhằm xác định rõ hơn trách nhiệm chính trị của các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; hạn chế, phòng ngừa nguy cơ lạm dụng quyền lực nhà nước của các cơ quan Nhà nước và của những người có trách nhiệm trong các cơ quan Nhà nước. Quy định này hoàn toàn phù hợp với quan điểm của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được thể hiện trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI.

Một số sửa đổi, bổ sung của Hiến pháp năm 2013 là cơ sở pháp lý quan trọng để sửa đổi hệ thống các cơ quan nhà nước. Việc sửa đổi tổ chức Tòa án nhân dân là cơ sở pháp lý quan trọng để tiến hành cải cách tư pháp, xây dựng Tòa án sơ thẩm khu vực theo tinh thần của Nghị quyết 49-NQ/TU ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Việc sửa đổi tổ chức chính quyền địa phương mở ra khả năng xây dựng chính quyền địa phương một cách linh hoạt phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

Việc Hiến pháp quy định thành lập Hội đồng bầu cử quốc gia thể hiện đầy đủ hơn chủ quyền nhân dân, tạo cơ chế để nhân dân thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của mình, tăng cường hình thức dân chủ trực tiếp theo hướng hoàn thiện chế định bầu cử.

Kiểm toán Nhà nước đã và đang hoạt động, nhưng lần đầu tiên được quy định trong Hiến pháp, thể hiện vị trí, vai trò của cơ quan này, từng bước tạo sự kiểm soát độc lập việc quản lý và sử dụng tài chính, tài sản công. Việc nâng cao vai trò Kiểm toán Nhà nước phù hợp với xu thế chung của thế giới cũng như mong muốn góp phần giảm tham nhũng, lãng phí trong bộ máy nhà nước.

Những sửa đổi, bổ sung của Hiến pháp năm 2013 về bộ máy Nhà nước có ý nghĩa quan trọng trong việc hoàn thiện bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

7. MỘT SỐ ĐẶC TRUNG CƠ BẢN CỦA LỊCH SỬ LẬP HIẾN VIỆT NAM

Lịch sử lập hiến Việt Nam thể hiện một số đặc trưng cơ bản sau đây:

- Thứ nhất, tính giai cấp, tính nhân dân và tính dân tộc luôn luôn quyện chặt vào nhau trong các thiết chế, chế định của nền lập hiến phù hợp với tình hình, nhiệm vụ đấu tranh cách mạng của từng giai đoạn.

- Thứ hai, nhiệm vụ xây dựng, kiến thiết nước nhà trên nền tảng dân chủ gắn liền với giữ nước, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam độc lập, thống nhất và luôn được các bản Hiến pháp (năm 1946, năm 1959, năm 1980, năm 1992 và năm 2013) thể hiện một cách đặc thù nhưng nhất quán theo phương châm "dĩ bất biến, ứng vạn biến".

- Thứ ba, bảo đảm các quyền tự do, dân chủ của công dân theo hướng ngày càng mở rộng trở thành chế định cơ bản lần lượt vươn tới, bao quát tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội theo đà phát triển ngày càng đi lên của xã hội.

- Thứ tư, thể hiện định hướng nhất quán trong việc xác định nguyên tắc "tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân", để từ đó ấn định một bộ máy nhà nước phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và tình hình của từng giai đoạn phát triển, nhưng luôn nhất quán với chủ trương rất đúng đắn đã được định hình ngay từ bản Hiến pháp đầu tiên là "thực hiện một chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân".

- Thứ năm, khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội qua các bản Hiến pháp với nội dung quy định và các phương thức thể hiện khác nhau, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh lịch sử tương ứng khi xây dựng và ban hành mỗi bản Hiến pháp. Nếu như ở Hiến pháp năm 1959 vai trò lãnh đạo của Đảng lao động Việt Nam (nay gọi là Đảng cộng sản Việt Nam) mới đề cập ở Lời nói đầu, thì các bản Hiến pháp sau đó (Hiến pháp năm 1980, năm 1992 và năm 2013) đều được quy định tại Điều 4 và đều khẳng định: Đảng cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

Chương 5

CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. KHÁI NIỆM CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

Chế độ chính trị thực chất là chế độ thực hiện quyền lực Nhà nước, là hệ thống cầm quyền của một quốc gia. Nó bao gồm nội dung, phương thức tổ chức và hoạt động của hệ thống cầm quyền, mà trọng tâm là Nhà nước.

Chế độ chính trị được hiểu dưới nhiều khía cạnh khác nhau.

Chế độ chính trị được biểu hiện rõ nét nhất trong mô hình tổ chức của Nhà nước, trong Hiến pháp của mỗi nước, quy định về nguồn gốc và tính chất của quyền lực và mối quan hệ giữa Nhà nước với công dân, với các đảng chính trị, cũng như với các tổ chức xã hội, giữa các giai cấp, các tổ chức xã hội, giữa các dân tộc trong mỗi nước. Chế độ chính trị được hiểu là nội dung phương thức tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị quốc gia mà trung tâm là Nhà nước; chế độ chính trị được cấu thành bởi sự kết hợp các yếu tố: chính trị, kinh tế - xã hội, tư tưởng văn hóa, pháp luật. Chế độ chính trị được hiểu rõ nét nhất trong mô hình tổ chức Nhà nước.

Với bình diện là một chế định của luật Hiến pháp Việt Nam, chế độ chính trị là một chế định cơ bản của luật Hiến pháp Việt Nam vì nó là nền tảng của các chế định khác của luật Hiến pháp Việt Nam. Với bình diện đó, chế định "Chế độ chính trị" quy định những vấn đề sau: bản chất của Nhà nước; mục đích của chế độ chính trị; các hình thức nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước; tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị; những nguyên tắc cơ bản của chế độ chính trị; chính sách đoàn kết toàn dân và đường lối dân tộc. Chế định về chế độ chính trị đã thể hiện một cách đầy đủ và toàn diện các qui định và các nguyên tắc chính trị cơ bản, tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thiết lập, củng cố và bảo vệ chế độ chính trị tốt đẹp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; các qui định của chế độ chính trị là cơ sở, nguyên tắc, nền tảng chính trị của các chương về Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Hội đồng nhân dân

và Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân...

2. BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định tại Điều 2 Hiến pháp năm 2013 như sau:

"1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân do Nhân dân, vì Nhân dân.

2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

3. Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp".

Như vậy, bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trước hết được thể hiện là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân do Nhân dân, vì Nhân dân. Bản chất Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân do Nhân dân, vì Nhân dân được thể hiện ở các đặc trưng sau:

- Nhà nước xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, trong đó Hiến pháp và các luật đóng vai trò tối thượng. Mọi cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và mọi công dân đều phải tuân thủ nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật và bình đẳng trước pháp luật;

- Là Nhà nước do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức;

- Là Nhà nước trong đó không chỉ có công dân có trách nhiệm đối với Nhà nước, mà Nhà nước phải có trách nhiệm đối với công dân;

- Là Nhà nước trong đó các quyền tự do dân chủ và lợi ích chính đáng của con người được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm các quyền tự do dân chủ và lợi ích chính đáng của con người đều bị nghiêm trị;

- Là Nhà nước trong đó quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngoài việc bảo đảm các tiêu chí của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nói chung, còn có một số đặc điểm sau:

- Thứ nhất, về quá trình hình thành và phát triển, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hình thành và phát triển trên cơ sở đánh đổ chế độ phong kiến, thực dân, không kinh qua giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản. Đây là đặc điểm lịch sử rất quan trọng cho chúng ta thấy rõ điểm xuất phát của quá trình xây dựng nhà nước cùng với những khó khăn, yếu kém của hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc xã hội. Qua mấy chục năm phấn đấu, xây dựng và đổi mới phương thức tổ chức và hoạt động, đến Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (1994), lần đầu tiên trong văn bản chính thức của Đảng, chúng ta mới xác định việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân và cho đến tháng 12 năm 2001 Hiến pháp năm 1992 mới được sửa đổi và quy định "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân". Hiến pháp năm 2013 tiếp tục kế thừa quy định này của Hiến pháp năm 1992, nhưng bổ sung điểm mới quan trọng là: "Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ".

- Thứ hai, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Bản chất Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân được thể hiện ở các đặc trưng sau:

+ Nhân dân Việt Nam là chủ thể tối cao của Nhà nước. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là thuộc tính của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân Việt Nam. Nhân dân có quyền quyết định mọi vấn đề quan trọng của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

+ Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của tất cả các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam, là biểu hiện tập trung của khối đại đoàn kết các dân tộc anh em.

+ Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức và hoạt động trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng trong các mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân.

+ Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang tính nhân đạo sâu sắc, tôn trọng các giá trị của con người.

+ Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chính sách và hoạt động đối ngoại thể hiện khát vọng hòa bình của nhân dân Việt Nam, thể hiện mong muốn hợp tác trên tinh thần hòa bình, hữu nghị, cùng có lợi với tất cả các quốc gia.

- Thứ ba, trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan chức năng của nhà nước để thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Đây là phương thức tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước rất mới mẻ, chúng ta phải lấy hiệu quả thực tiễn để kiểm nghiệm. Về nguyên tắc, chúng ta không thừa nhận học thuyết "tam quyền phân lập" vì nó máy móc, khô cứng theo kiểu các quyền hoàn toàn độc lập, không có sự phối hợp, thậm chí đi đến đối lập, hạn chế sức mạnh của cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tuy nhiên, chúng ta cũng không thể trở lại với nguyên tắc tập quyền, tức là tập trung toàn bộ quyền lực cao nhất của nhà nước lập pháp, hành pháp và tư pháp cho một cá nhân, hoặc một cơ quan tổ chức nhà nước. Bởi vì, làm như vậy là đi ngược lại lịch sử tiến bộ của nhân loại. Vấn đề đặt ra yêu cầu chúng ta phải nghiên cứu giải quyết đó là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải có sự phân công, phân định thẩm quyền cho rõ ràng, minh bạch để thực hiện có hiệu quả với chất lượng cao ba quyền, tránh tình trạng chông chéo, tùy tiện, lạm quyền...

Theo Hiến pháp và pháp luật, Quốc hội là cơ quan duy nhất được giao thực hiện thẩm quyền lập pháp, bên cạnh đó Quốc hội còn được giao thực hiện nhiều nhiệm vụ nữa; Chính phủ được phân công thực hiện thẩm quyền hành pháp; Tòa án nhân dân được phân công thực hiện thẩm quyền tư pháp, Viện kiểm sát được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Như vậy, Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao không phải là cơ quan được giao

nhệm vụ lập pháp, nhưng hiện nay luật Tổ chức Chính phủ, luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân, luật Tổ chức Tòa án nhân dân lại quy định các cơ quan đó trình các dự án luật, pháp lệnh trước Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Có ý kiến cho rằng, không nên giao cho Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao chủ trì soạn thảo và trình Quốc hội các dự án luật, pháp lệnh, vì đây là thẩm quyền của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội; hơn nữa, khái niệm lập pháp phải bao hàm toàn bộ nội dung của quá trình soạn thảo dự án luật, thông qua và ban hành luật, có như vậy mới bảo đảm tính khách quan toàn diện và chất lượng văn bản pháp luật.

- Thứ tư, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Một trong số những nội dung cơ bản nhất của nguyên tắc tập trung dân chủ là thiếu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên. Tập trung dân chủ được thể hiện trong quá trình tổ chức và xây dựng bộ máy quyền lực nhà nước. Tuy nhiên, khi áp dụng nguyên tắc này cần cân nhắc, xem xét các điều kiện cần và đủ để phát huy tác dụng, hiệu quả tích cực của nguyên tắc này; đặc biệt phải lưu ý đến quyền hạn và trách nhiệm cá nhân trong việc thực hiện công vụ của bộ máy công quyền hiện nay.

- Thứ năm, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam có trách nhiệm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội. Mối quan hệ qua lại giữa Nhà nước với công dân, giữa dân chủ với kỷ cương trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải do pháp luật quy định và điều chỉnh. Đây là một đặc điểm quan trọng, xuyên suốt trong toàn bộ quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền hiện nay và phải được thực hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Thứ sáu, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam quản lý xã hội chủ yếu bằng pháp luật, không ngừng tăng cường và đổi mới công tác lập pháp, hành pháp và tư pháp; đồng thời, thường xuyên quan tâm đến việc tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân.

- Thứ bảy, Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đây là đặc điểm nổi bật của Nhà nước pháp quyền xã hội

chủ nghĩa Việt Nam được Hiến pháp ghi nhận và nhân dân Việt Nam đồng tình ủng hộ. Đảng lãnh đạo Nhà nước thông qua cương lĩnh, đường lối, chính sách được thể chế bằng pháp luật. Đảng không làm thay Nhà nước và phải hoạt động trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật. Đảng không ngừng đổi mới phương thức lãnh đạo của mình nhằm tạo điều kiện cho bộ máy nhà nước hoạt động có hiệu quả, đặc biệt trong điều kiện xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Thứ tám, mục đích của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy sự phát triển đất nước về mọi mặt, làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

3. QUYỀN LỰC NHÂN DÂN VÀ CÁC HÌNH THỨC THỰC HIỆN QUYỀN LỰC NHÂN DÂN

3.1. Khái niệm quyền lực nhân dân

Quyền lực nhân dân là một phạm trù chính trị chỉ ưu thế tuyệt đối và vai trò quyết định của nhân dân trong quản lý xã hội. Khái niệm này đối lập với khái niệm quân quyền dùng để chỉ quyền lực tuyệt đối của cá nhân.

Nguyên tắc tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân được quy định tại điều 2 Hiến pháp năm 2013 có nghĩa là: quyền lực Nhà nước hoàn toàn thuộc về nhân dân Việt Nam. Quyền lực Nhà nước không thể thuộc về một đảng cấp, một tổ chức xã hội hay một nhóm người nào cả. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân Việt Nam. Nhân dân có toàn quyền quản lý tất cả các công việc của Nhà nước và xã hội, giải quyết tất cả các công việc có liên quan đến vận mệnh quốc gia, đến đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, tư tưởng của toàn dân tộc. Nhân dân có quyền tự do thể hiện ý chí của mình và thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân - các cơ quan quyền lực nhà nước đồng thời là các cơ quan đại diện của nhân dân để biến ý chí đó thành ý chí Nhà nước, thành những quy phạm pháp luật buộc mọi thành viên trong xã hội phải thực hiện.

3.2. Các hình thức thực hiện quyền lực nhân dân

Điều 6 Hiến pháp năm 2013 quy định "Nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước".

Như vậy, theo quy định của Hiến pháp năm 2013, có hai hình thức thực hiện quyền lực nhân dân. Đó là hình thức dân chủ trực tiếp và hình thức dân chủ đại diện.

3.2.1. Hình thức dân chủ trực tiếp

Đó là việc nhân dân trực tiếp tham gia vào công việc quản lý Nhà nước, quản lý xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, trong đó có tham gia thảo luận dự thảo Hiến pháp và luật, trực tiếp thể hiện ý chí của mình khi có trưng cầu ý dân về những vấn đề hệ trọng, liên quan đến vận mệnh quốc gia. Nhân dân trực tiếp bầu ra các đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, có quyền bãi nhiệm các đại biểu đó nếu họ không còn xứng đáng với niềm tin của nhân dân. Các đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân phải báo cáo công việc của mình trước nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

Mọi người dân có quyền kiến nghị, đề đạt nguyện vọng, yêu cầu của mình với các cơ quan nhà nước. Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, quyền khiếu nại, tố cáo cáo mọi hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cá nhân, tổ chức nào làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước cũng như của mọi công dân... Các quyền và sự tự do đó trong nhiều trường hợp là điều kiện để nhân dân kiểm tra hoạt động của Nhà nước, nhưng trước hết đó là một trong những phương thức quan trọng để thực hiện dân chủ. Vì vậy, cần chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Đổi mới cơ chế, xác định trách nhiệm của các cấp, các ngành, của cán bộ, công chức trong việc giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo của công dân.

3.2.2. Hình thức dân chủ đại diện

Quốc hội là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân do nhân dân cả nước trực tiếp bầu ra. Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất thay mặt cho nhân dân cả nước giải quyết những công việc quan trọng nhất của đất nước. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương do nhân dân địa phương trực tiếp bầu ra, giải quyết những công việc quan trọng ở địa phương, bảo đảm sự phát triển toàn diện của địa phương và hoàn thành những nhiệm vụ mà cơ quan nhà nước cấp trên giao cho.

Để bảo đảm thực hiện tốt hình thức dân chủ gián tiếp chúng ta cần phải nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp để các cơ quan này thực sự là cơ quan quyền lực nhà nước, cơ quan đại diện của nhân dân, biến ý chí của nhân dân thành ý chí nhà nước. Cần cải tiến mạnh mẽ cách thức tiếp xúc với cử tri để thông qua hoạt động này, các đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân có thể nắm bắt kịp thời tâm tư, ý nguyện và sáng kiến của nhân dân. Các kiến nghị chính đáng, hợp pháp của cử tri là hình thức phản ánh quyền làm chủ trực tiếp và gián tiếp của nhân dân đối với công việc chung của đất nước. Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp cần giám sát chặt chẽ các cơ quan nhà nước trong việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân...

Chỉ khi nào xây dựng được mối quan hệ khăng khít với nhân dân, đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân mới có khả năng đem được ý nguyện của nhân dân vào các nghị quyết, các đạo luật và giám sát có hiệu quả việc thực hiện các nghị quyết và các đạo luật đó. Nếu không giữ mối liên hệ gắn bó với cử tri, đại biểu Quốc hội sẽ xa rời thực tiễn, không thể đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, không thể thay mặt nhân dân quyết định đúng đắn vấn đề quan trọng của đất nước...

4. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

4.1. Khái niệm và những đặc trưng cơ bản của hệ thống chính trị của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Trong xã hội có giai cấp, bên cạnh nhà nước còn có các thiết chế chính trị - xã hội cùng tồn tại với nhà nước, toàn bộ những thiết chế

chính trị - xã hội này hợp thành nhân tố thực hiện quyền lực chính trị, trong đó đường lối chính trị của giai cấp thống trị giữ vai trò quyết định sự điều chỉnh của quan hệ trong hệ thống chính trị.

Hiện nay, trên thế giới, dù là nhà nước có chế độ chính trị tư sản hay chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa, trong đời sống chính trị xã hội luôn có sự hiện diện của các đảng phái chính trị (kể cả các đảng phái đối lập như trong một số nước tư sản), các tổ chức chính trị - xã hội và nhà nước.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa là toàn bộ các thiết chế chính trị gắn bó hữu cơ, tác động lẫn nhau cùng thực hiện quyền lực chính trị của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản.

Ở nước ta, hệ thống chính trị ra đời sau thành công của Cách mạng tháng Tám cùng với sự thành lập Nhà nước dân chủ nhân dân. Cùng với quá trình xây dựng và phát triển của chế độ mới qua các giai đoạn lịch sử, hệ thống chính trị của nước ta ngày càng trở nên hoàn thiện. Mục tiêu của hệ thống chính trị nước ta là hướng tới việc xây dựng một xã hội giàu mạnh, văn minh, phát huy rộng rãi quyền con người.

Theo những quy định trong Chương I Hiến pháp năm 2013, hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm: Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên như: Liên đoàn lao động Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh,... hoạt động trên cơ sở lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam để thực hiện đầy đủ quyền lực nhân dân.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những đặc trưng cơ bản sau:

- Hệ thống chính trị của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức chặt chẽ, có tính thống nhất nội tại cao, điều này được thể hiện ở chỗ mỗi một thành viên trong hệ thống chính trị của nước ta đều được phân định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ. Tính tổ chức cao của hệ thống chính trị của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được đảm bảo bởi các nguyên tắc chỉ đạo như: Tất cả quyền

lực thuộc về nhân dân, nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, tập trung dân chủ và pháp chế xã hội chủ nghĩa.

- Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam có sự thống nhất về lợi ích lâu dài và mục tiêu. Tính thống nhất này bắt nguồn từ sự thống nhất về kinh tế, chính trị và tư tưởng trong xã hội nước ta. Các thiết chế trong Hệ thống chính trị của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuy có vị trí, vai trò và chức năng khác nhau nhưng đều hướng tới mục đích phục vụ lợi ích của nhân dân.

- Hệ thống chính trị của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có tính dân chủ rộng rãi. Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, động lực, vừa là phương thức để tổ chức, vận hành hệ thống chính trị. Các thiết chế cấu thành Hệ thống chính trị đều là các thể chế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Các tổ chức này được lập ra nhằm thực hiện và bảo đảm các lợi ích, nhu cầu của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; các tổ chức trên đều được tổ chức và vận hành trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ, nhằm bảo đảm tính tập trung, thống nhất, vừa tạo điều kiện cho các bộ phận của tổ chức đó phát huy tính chủ động, sáng tạo trong giải quyết các công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Mối quan hệ giữa các thiết chế là mối quan hệ bình đẳng. Mọi vấn đề nảy sinh trong quá trình vận hành của hệ thống trong đời sống xã hội được giải quyết theo một cơ chế dân chủ.

4.2. Vị trí, vai trò của Đảng cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị

Trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, Đảng cộng sản luôn giữ vai trò lãnh đạo. Với bản chất là đội tiên phong của giai cấp công nhân, các Đảng cộng sản luôn trung thành với mục tiêu, lợi ích lâu dài của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Mặt khác, các đảng cộng sản có phương pháp luận đúng đắn trong nhận thức và hoạt động của mình là Học thuyết Mác - Lênin. Chính những ưu thế này đã quy định vai trò của các Đảng cộng sản trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa.

Hệ thống chính trị Việt Nam theo chế độ nhất nguyên chính trị vì thế không tồn tại các đảng phái đối lập. Lịch sử Việt Nam qua các giai đoạn phát triển cách mạng luôn gắn với vai trò lãnh đạo của Đảng cộng

sản Việt Nam. Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã chứng minh khả năng lãnh đạo to lớn của Đảng cộng sản Việt Nam.

Sau ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, tình hình đất nước có nhiều khó khăn, phức tạp do đó Hiến pháp năm 1946 chưa quy định vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Tuy nhiên các bản Hiến pháp sau đó của nước ta (Hiến pháp năm 1959, năm 1980, năm 1992 và năm 2013) đều có quy định vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội được quy định ở các bản Hiến pháp của nước ta với nội dung quy định và các phương thức thể hiện khác nhau. Nếu như trong Hiến pháp năm 1959 vai trò lãnh đạo của Đảng lao động Việt Nam (nay gọi là Đảng cộng sản Việt Nam) chỉ được đề cập ở Lời nói đầu, thì các bản Hiến pháp sau đó (Hiến pháp năm 1980, năm 1992 và năm 2013) đều được quy định tại Điều 4 của Hiến pháp.

Điều 4 Hiến pháp năm 2013 quy định vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam như sau:

“1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình.

3. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”.

Như vậy, Đảng cộng sản Việt Nam là một bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị, nằm trong hệ thống chính trị nhưng Đảng là hạt nhân lãnh đạo của hệ thống chính trị. Sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị là một nguyên lý của xã hội chủ nghĩa nói chung và của nước ta nói riêng. Sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị mang tính định hướng, tạo điều kiện để Nhà nước và các tổ chức thành viên của hệ thống chính trị có cơ sở để chủ động, sáng tạo trong tổ chức và hoạt động

bằng những công cụ, phương pháp và biện pháp cụ thể của mình. Phương pháp lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị là phương pháp dân chủ, giáo dục, thuyết phục và dựa vào uy tín năng lực của các đảng viên và tổ chức Đảng.

Sở dĩ Đảng cộng sản Việt Nam có vai trò lãnh đạo đối với các tổ chức trong hệ thống chính trị bởi vì:

- Thứ nhất, Đảng Cộng sản Việt Nam gồm những người tiên tiến được vũ trang bởi thế giới quan và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin. Trên cơ sở của học thuyết Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, phân tích một cách khoa học, khách quan điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta, Đảng có khả năng vạch ra đường lối, chính sách đúng đắn và tổ chức thực hiện có hiệu quả những chính sách, đường lối ấy trong thực tiễn.

- Thứ hai, Đảng cộng sản Việt Nam là tổ chức được Chủ tịch Hồ Chí Minh - Nhà lãnh đạo thiên tài của cách mạng Việt Nam trực tiếp sáng lập và rèn luyện. Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một bộ phận hợp thành quan trọng trong kho tàng tri thức lý luận của Đảng. Tư tưởng của Người là một di sản quý báu về lý luận cách mạng mà ngày nay Đảng ta được kế thừa và phát huy.

- Thứ ba, Đảng cộng sản là lực lượng có khả năng tổ chức, tập hợp to lớn. Bằng khả năng và uy tín của mình, Đảng có thể huy động, tập hợp nhân dân thực hiện các mục tiêu, đường lối mà Đảng đã đề ra. Khả năng tổ chức và lãnh đạo của Đảng đã được kiểm nghiệm trong thực tiễn lịch sử cách mạng Việt Nam.

- Thứ tư, Đảng cộng sản Việt Nam luôn kiên định với mục tiêu đấu tranh vì sự nghiệp hoà bình, ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân tiến bộ trên thế giới. Điều này đã tạo ra uy tín quốc tế rộng lớn của Đảng ta, điều này giúp cho Đảng nhận được sự ủng hộ rộng rãi của các chính đảng từ phía phong trào cộng sản và công nhân trên quốc tế, điều này góp phần củng cố vai trò, vị trí lãnh đạo của Đảng trong nước.

Đảng cộng sản Việt Nam thực hiện sự lãnh đạo của mình dưới các hình thức và phương pháp sau:

- Đảng hoạch định đường lối, chính sách, chủ trương lớn mang tính chiến lược định hướng cho tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nói chung và cho các thành viên của hệ thống chính trị nói riêng.

- Đảng phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng những đảng viên ưu tú có phẩm chất, năng lực để giới thiệu vào các vị trí quan trọng của bộ máy nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội.

- Đảng tiến hành kiểm tra hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng. Thông qua công tác kiểm tra, giám sát, Đảng kịp thời phát hiện những thiếu sót trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, những sai lầm trong đường lối, chủ trương, chính sách của mình, kịp thời đưa ra những biện pháp khắc phục.

Công tác kiểm tra của Đảng được thực hiện theo những nguyên tắc của tổ chức Đảng, trên cơ sở chức năng, quyền hạn và tính độc lập của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội.

- Các tổ chức cơ sở đảng, các đảng viên gương mẫu trong việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đây là một trong những biểu hiện quan trọng để lôi cuốn, thu hút nhân dân thực hiện tốt đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

4.3. Vị trí, vai trò của Nhà nước trong hệ thống chính trị

Nhà nước là một bộ phận hợp thành của hệ thống chính trị nhưng nó luôn luôn đứng ở vị trí trung tâm của hệ thống đó và giữ vai trò quan trọng, là công cụ để thực hiện quyền lực nhân dân, giữ gìn trật tự kỷ cương và bảo đảm công bằng xã hội. Sở dĩ, Nhà nước có một vai trò quan trọng như vậy bởi vì quyền lực Nhà nước là trung tâm của quyền lực chính trị; tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị luôn luôn phải dựa trên cơ sở của pháp luật do Nhà nước ban hành; hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị phụ thuộc rất nhiều vào sức mạnh và hiệu lực quản lý Nhà nước. Bằng sức mạnh quyền lực và sức mạnh vật chất của mình Nhà nước tạo điều kiện để các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

So với các thành viên khác trong hệ thống chính trị, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những đặc trưng cơ bản sau:

- Nhà nước là người đại diện chính thức cho các giai cấp, tầng lớp trong xã hội, có quyền quản lý toàn bộ dân cư trong phạm vi lãnh thổ và quản lý mọi công dân Việt Nam trong cũng như ngoài lãnh thổ.

- Nhà nước là chủ thể của quyền lực chính trị, là tổ chức chính trị thể hiện tập trung nhất quyền lực nhân dân. Nhà nước là tổ chức chính trị bao trùm toàn bộ xã hội, có bộ máy đặc biệt thực thi quyền lực nhân dân.

- Nhà nước có sức mạnh cưỡng chế toàn diện, có hiệu lực xã hội nhất, thông qua đó để duy trì trật tự và ổn định xã hội.

- Nhà nước ban hành và sử dụng pháp luật để quản lý xã hội. Nhờ có pháp luật mà mọi chủ trương, chính sách của Nhà nước được triển khai một cách rộng rãi và thống nhất trong phạm vi lãnh thổ.

- Nhà nước có đầy đủ các phương tiện vật chất cần thiết để thực hiện quyền lực chính trị của mình đồng thời bảo trợ cho các thành viên khác trong hệ thống chính trị.

- Nhà nước là thiết chế chính trị duy nhất trong hệ thống chính trị có chủ quyền quốc gia. Nhà nước có quyền tối cao trong việc quyết định những vấn đề đối nội và đối ngoại của đất nước. Nhà nước là thiết chế chính trị duy nhất trong hệ thống chính trị được coi là chủ thể của công pháp quốc tế, có quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế...

Tất cả những đặc trưng trên là ưu thế riêng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam so với các thành viên khác của hệ thống chính trị, chúng quy định vai trò trung tâm của Nhà nước trong hệ thống chính trị.

4.4. Vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên như: Công đoàn Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam là các bộ phận hợp thành hệ thống chính trị.

Vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên được quy định tại Điều 9 Hiến pháp năm 2013 như sau: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công đoàn Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị - xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; cùng các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có vai trò quan trọng trong việc thực hiện quyền lực nhân dân và điều đó được thể hiện trên các mặt sau đây:

a. Thứ nhất, tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có nhiệm vụ tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân; tuyên truyền, động viên nhân dân phát huy quyền làm chủ, thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức Nhà nước; tập hợp ý kiến, kiến nghị của nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng và Nhà nước; tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân; cùng

Nhà nước chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân; tham gia phát triển tình hữu nghị, hợp tác giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trong khu vực và trên thế giới.

b. Thứ hai, tham gia thành lập các cơ quan nhà nước

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì trong việc hiệp thương với các tổ chức xã hội khác để giới thiệu người ra ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân; phối hợp với cơ quan nhà nước hữu quan tổ chức Hội nghị cử tri ở nơi cư trú, các cuộc tiếp xúc giữa cử tri với những người ứng cử; tham gia tuyên truyền, vận động cử tri thực hiện pháp luật về bầu cử; tham gia giám sát việc bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là những thành viên trong các tổ chức bầu cử. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam còn có quyền đề nghị các cơ quan quyền lực Nhà nước bãi nhiệm các đại biểu không xứng đáng đồng thời tham gia việc bãi nhiệm đó. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam còn có quyền và trách nhiệm tham gia tố tụng, tham gia Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán, giới thiệu người đủ tiêu chuẩn để bầu, cử làm Hội thẩm Toà án nhân dân theo quy định của pháp luật.

c. Thứ ba, tham gia xây dựng pháp luật

Trong hoạt động xây dựng pháp luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có quyền: Kiến nghị với Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ về dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội dự án luật, pháp lệnh; cùng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nghị quyết, thông tư liên tịch để hướng dẫn thi hành những vấn đề khi pháp luật quy định về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tham gia quản lý Nhà nước; Tham gia góp ý kiến vào các dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác.

d. Thứ tư, tham gia quản lý Nhà nước, kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước

Hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là giám sát mang tính nhân dân, hỗ trợ cho công tác giám sát,

kiểm tra, thanh tra của Nhà nước, nhằm góp phần xây dựng và bảo vệ Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật. Hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên được thực hiện bằng các hình thức sau đây: Động viên nhân dân thực hiện quyền giám sát; Tham gia hoạt động giám sát với cơ quan quyền lực Nhà nước; Thông qua hoạt động của mình, tổng hợp ý kiến của nhân dân và các thành viên của Mặt trận kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền biểu dương, khen thưởng người tốt, việc tốt, xem xét, giải quyết, xử lý những trường hợp vi phạm pháp luật. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên thực hiện nhiệm vụ giám sát. Khi nhận được kiến nghị của Mặt trận và các tổ chức thành viên thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xem xét, trả lời trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

e. Thứ năm, tham gia tuyên truyền pháp luật, giáo dục công dân ý thức chấp hành pháp luật, đấu tranh bảo vệ pháp luật, bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của công dân

Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thi hành chính sách, pháp luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thi hành chính sách, pháp luật với các nội dung sau đây: Tham gia tuyên truyền, động viên nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; phối hợp, tham gia với cơ quan nhà nước tổ chức các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước, vận động nhân dân đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau phát triển kinh tế, xây dựng đời sống văn hoá, giải quyết các vấn đề xã hội, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; tham gia với Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức vận động nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở, hướng dẫn nhân dân xây dựng hương ước, quy ước về nếp sống tự quản ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố, cộng đồng

dân cư khác ở cơ sở phù hợp với pháp luật, góp phần xây dựng và bảo vệ chính quyền nhân dân; tham gia hoạt động hoà giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về hoà giải; tổng hợp, nghiên cứu ý kiến, nguyện vọng của nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng và Nhà nước.

5. CHÍNH SÁCH ĐOÀN KẾT VÀ ĐƯỜNG LỐI DÂN TỘC CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chính sách đoàn kết và đường lối dân tộc của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định tại Điều 5 Hiến pháp năm 2013 như sau:

"1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam;

2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc;

3. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình;

4. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước".

Chính sách đoàn kết và đường lối dân tộc được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 đã phản ánh bản chất tốt đẹp của chế độ chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phù hợp với truyền thống đoàn kết, nhân nghĩa từ ngàn đời của dân tộc ta, đã thực sự phát huy tác dụng, tập hợp và phát huy sức mạnh của cả dân tộc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

Việc tiếp tục khẳng định quyền bình đẳng các dân tộc trong Hiến pháp có ý nghĩa chính trị sâu sắc vì: sự khẳng định đó rất thiêng liêng với mỗi người dân Việt Nam, được đồng bào các dân tộc thiểu số hân hoan đón nhận với niềm tự hào và càng thấy được trách nhiệm của mình trước Tổ quốc, góp phần động viên toàn dân thực hiện Hiến pháp, bảo vệ Hiến pháp.

Sự bình đẳng giữa các dân tộc là bình đẳng cả về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và tham gia bảo vệ Tổ quốc. Quyền bình đẳng này đã trở

thành một trong những nội dung quan trọng của bản chất ưu việt chế độ xã hội chủ nghĩa của nước ta; thể hiện rõ ràng, kiên định là: Vấn đề dân tộc, công tác dân tộc, đoàn kết dân tộc có vị trí chiến lược quan trọng trong cách mạng nước ta. Đảng ta, Nhà nước ta đã dựa trên những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền các dân tộc nên đã có chủ trương, chính sách dân tộc đúng đắn, bảo đảm các dân tộc sinh sống trên đất nước Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng nhau, giúp nhau cùng phát triển. Đoàn kết, tương trợ không phải chỉ bằng lời nói mà là đoàn kết, tương trợ thực sự vì đoàn kết đã trở thành truyền thống quý báu, được hun đúc qua mấy ngàn năm lịch sử trong đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Sự tôn trọng nhau và không kỳ thị dân tộc được thể hiện rất sinh động về việc các dân tộc cùng nhau kiên trì thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Nhà nước hỗ trợ việc học tập, nâng cao kiến thức, trình độ dân trí, giúp đỡ đồng bào các dân tộc ít người xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, chăm lo các lĩnh vực y tế, sức khỏe sinh sản, chất lượng dân số của các dân tộc thiểu số. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy các phong tục tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

Nhà nước đã thực hiện những chính sách đặc thù chăm lo đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số có tri thức, năng lực, dám nghĩ, dám làm, gương mẫu vận động đồng bào xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, xây dựng nông thôn mới bền vững, chăm lo toàn diện đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào, bảo vệ cuộc sống yên vui cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Thực hiện nhất quán chính sách dân tộc, Hiến pháp năm 2013 đã ghi rõ Quốc hội quyết định chính sách dân tộc. Trong cơ cấu tổ chức của Quốc hội có Hội đồng Dân tộc, là cơ quan mang tính đại diện cho các dân tộc trong Quốc hội. Hội đồng Dân tộc có các thành viên là người dân tộc thiểu số. Hội đồng Dân tộc có thẩm quyền nghiên cứu, kiến nghị với Quốc hội về công tác dân tộc, thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Để đảm bảo triển khai Hiến

pháp, các chính sách dân tộc và các Nghị quyết của Quốc hội về đầu tư cho vùng dân tộc, miền núi có hiệu quả, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc được mời tham dự phiên họp của Chính phủ bàn về thực hiện chính sách dân tộc. Mọi quan hệ này khẳng định vai trò, vị trí của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, tạo điều kiện để Hội đồng Dân tộc nắm bắt trực tiếp việc điều hành của Chính phủ, trực tiếp góp ý kiến tại phiên họp Chính phủ, phản ánh kịp thời việc triển khai thực hiện nhiệm vụ quan trọng này với Quốc hội. Khi ban hành quy định thực hiện chính sách dân tộc, Chính phủ phải lấy ý kiến của Hội đồng Dân tộc. Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có quyền mời thành viên Chính phủ, cá nhân hữu quan báo cáo, giải trình hoặc cung cấp tài liệu về các vấn đề liên quan đến thực hiện chính sách dân tộc.

Ngoài ra, trong cơ cấu Chính phủ có Ủy ban Dân tộc, là cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc trong phạm vi cả nước, tuyên truyền vận động đồng bào các dân tộc thiểu số thực hiện Hiến pháp, pháp luật; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách dân tộc, pháp luật trong lĩnh vực dân tộc; lắng nghe giải quyết nguyện vọng của đồng bào các dân tộc thiểu số,... theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

6. QUỐC KỲ, QUỐC HUY, QUỐC CA, QUỐC KHÁNH, THỦ ĐÔ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Quốc khánh, Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định tại Điều 13 Hiến pháp năm 2013 như sau:

- Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.

- Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài Tiến quân ca.

- Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ngày Tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945.

- Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Quốc khánh, Thủ đô trước đây được quy định tại Chương XI của Hiến pháp năm 1992. Tuy nhiên, đây là những biểu tượng thiêng liêng, cao quý, đầy tự hào của mỗi người Việt Nam, là những nội dung quan trọng, gắn liền với chế độ chính trị của quốc gia do đó hiện nay đã được quy định tại Chương I của Hiến pháp năm 2013.

Việc quy định Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Quốc khánh, Thủ đô tại Chương I của Hiến pháp năm 2013 là một bước tiến mới trong lịch sử lập hiến Việt Nam. Nếu như Hiến pháp năm 1946 chỉ quy định Quốc kỳ, Quốc ca, Thủ đô; Hiến pháp năm 1959 chỉ quy định Quốc kỳ, Quốc huy, Thủ đô. Hiến pháp năm 1980 chỉ quy định Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Thủ đô, thì đến Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 2013 đều quy định Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Quốc khánh, Thủ đô. Đặc biệt Hiến pháp đã quy định trang trọng những vấn đề này tại Chương I: Chế độ chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ Việt Nam. Điều đó cũng chứng tỏ rằng, so với các Hiến pháp trước đây của nước ta, Hiến pháp năm 2013 đã có những tiến bộ về kỹ thuật lập hiến.

Chương 6

CHÍNH SÁCH KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

1. KHÁI NIỆM VỀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Tất cả các quy phạm pháp luật quy định về những vấn đề cơ bản trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường như: mục đích, tính chất, chính sách cũng như trách nhiệm của Nhà nước, cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và công dân trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường hợp thành một chế định của luật Hiến pháp Việt Nam - chính sách kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường. Chế định này được quy định tại Chương III Hiến pháp năm 2013 với tên gọi là: Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường. Chương III Hiến pháp năm 2013 được xây dựng trên cơ sở gộp Chương II - Chế độ kinh tế và Chương III - Văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ của Hiến pháp năm 1992.

Về kinh tế, Hiến pháp năm 2013 kế thừa những nội dung của Chương II Hiến pháp năm 1992, nhưng làm rõ hơn tính chất, mô hình kinh tế, vai trò quản lý Nhà nước, tài sản công thuộc sở hữu toàn dân, việc quản lý và sử dụng đất đai và bổ sung quy định về quản lý, sử dụng Ngân sách Nhà nước, dự trữ quốc gia và các nguồn tài chính công khác.

Về xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường, Hiến pháp năm 2013 kế thừa những nội dung về từng lĩnh vực này trong Hiến pháp năm 1992, nhưng được thể hiện một cách tổng quát, mang tính nguyên tắc không quy định những vấn đề cụ thể, bên cạnh đó còn quy định một số vấn đề mới như chính sách xã hội, chính sách bảo vệ môi trường, chính sách đối với người lao động, người có công với nước, người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo, an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe Nhân dân...

2. CHÍNH SÁCH KINH TẾ

Chính sách kinh tế của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định trong Hiến pháp năm 2013 với những nội dung cơ bản như sau:

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa.

Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường; thực hiện phân công, phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân.

Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất được chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật. Quyền sử dụng đất được pháp luật bảo hộ. Nhà nước thu hồi đất do tổ chức, cá nhân đang sử dụng trong trường hợp thật cần thiết do luật định vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia,

công cộng. Việc thu hồi đất phải công khai, minh bạch và được bồi thường theo quy định của pháp luật. Nhà nước trưng dụng đất trong trường hợp thật cần thiết do luật định để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai.

Ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, quỹ tài chính nhà nước và các nguồn tài chính công khác do Nhà nước thống nhất quản lý và phải được sử dụng hiệu quả, công bằng, công khai, minh bạch, đúng pháp luật. Ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, trong đó ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm nhiệm vụ chi của quốc gia. Các khoản thu, chi ngân sách nhà nước phải được dự toán và do luật định. Đơn vị tiền tệ quốc gia là Đồng Việt Nam. Nhà nước bảo đảm ổn định giá trị đồng tiền quốc gia.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng trong hoạt động kinh tế - xã hội và quản lý Nhà nước.

3. CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Chính sách xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định trong Hiến pháp năm 2013 với những nội dung cơ bản như sau:

- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tạo việc làm cho người lao động. Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.

- Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em, thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

- Nhà nước, xã hội tôn vinh, khen thưởng, thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với nước. Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để

công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác. Nhà nước có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở. Những quy định này của Hiến pháp năm 2013 thể hiện bản chất tốt đẹp của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, thể hiện đạo lý “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc Việt Nam, đồng thời thể hiện chính sách nhân đạo của Nhà nước, quan tâm đến những đối tượng đặc biệt có sức khỏe kém, hoàn cảnh kinh tế khó khăn...

Những quy định về chính sách xã hội nêu trên của Hiến pháp năm 2013 là cơ sở pháp lý quan trọng, góp phần hiện thực hóa các quyền con người, quyền cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013 như: quyền có nơi ở, quyền được bảo đảm an sinh xã hội, quyền của người cao tuổi, quyền làm việc, quyền được bảo vệ và chăm sóc sức khỏe...

4. CHÍNH SÁCH VĂN HÓA

Chính sách văn hóa của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định tại Điều 60 Hiến pháp năm 2013 như sau:

"1. Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại;

2. Nhà nước, xã hội phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của Nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của Nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

3. Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân".

Như vậy, chính sách phát triển nền văn hóa Việt Nam thể hiện hai phương diện cơ bản. Đó là bảo tồn, phát triển nền văn hóa tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc. Do đó khi xây dựng nền văn hóa Việt Nam phải chú ý xây dựng nền văn hóa vừa mang tính tiên tiến vừa mang tính dân tộc.

4.1. Xây dựng nền văn hóa mang tính tiên tiến

Nền văn hóa tiên tiến phải được xây dựng trên một cơ sở hạ tầng vững chắc, một chế độ kinh tế tiên tiến. Đó là mối quan hệ biện chứng giữa thượng tầng kiến trúc và hạ tầng cơ sở. Sự phát triển của lực lượng sản xuất là cơ sở của sự phát triển văn hoá vật chất và tinh thần của xã hội.

Nền văn hóa tiên tiến phải xây dựng được một ý thức hệ tiên tiến. Nền văn hóa Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh làm kim chỉ nam, hướng dẫn mọi sự suy nghĩ và hoạt động của mỗi người. Tính tiên tiến của văn hoá Việt Nam biểu hiện là tinh thần yêu nước, sự tiến bộ qua phát triển toàn diện kế thừa và hoà nhập với nền văn hoá chung của nhân loại, có nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng đạo đức phong cách Hồ Chí Minh làm kim chỉ nam cho mọi suy nghĩ và hoạt động của con người.

Bảo tồn và phát triển nền văn hoá Việt Nam là trách nhiệm của Nhà nước và toàn xã hội, sự chung tay góp sức và ý thức của mỗi một cá nhân trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Nền văn hóa Việt Nam tiên tiến phải theo quy luật phát triển của lịch sử, do đó có nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác - Lênin. Nhà nước lấy tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh làm chuẩn mực để xây dựng và phát triển nền văn hoá. Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh là cụ thể hóa sự phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin. Tư tưởng Hồ Chí Minh là bộ phận cốt lõi của văn hóa tiên tiến nhưng nó không bao gồm toàn bộ đời sống văn hóa tiên tiến của dân tộc. Ở đây tính nhân văn cao cả trong giai cấp, dân tộc và nhân loại, cá nhân và xã hội, xã hội và tự nhiên là thống nhất trên lập trường chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh - hệ tư tưởng thấu suốt nền văn hóa mà chúng ta xây dựng.

Nền văn hóa tiên tiến phải là nền văn hóa phát triển toàn diện, hoà nhập với nền văn hóa chung của nhân loại. Nhà nước hướng việc tiếp thu văn hoá nhân loại là nhiệm vụ của văn hoá Việt Nam hiện nay, trên cơ sở xuất phát từ truyền thống văn hoá dân tộc, tiếp nhận cái hay, cái đẹp của văn hoá nhân loại phù hợp để làm giàu cho vốn văn hoá dân tộc, nhấn mạnh việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc phải đi đôi với

việc tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, nhấn mạnh tính dân tộc đồng thời với tính khoa học đại chúng.

Nền văn hóa tiên tiến phải phát huy mọi tài năng, sáng tạo trong nhân dân, tạo điều kiện để mọi công dân phát triển toàn diện, giáo dục ý thức công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, giữ gìn thuần phong mỹ tục, xây dựng gia đình có văn hóa, hạnh phúc, có tinh thần yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần quốc tế chân chính, hữu nghị và hợp tác với các dân tộc trên thế giới.

Nhà nước đầu tư phát triển văn hóa, văn học, nghệ thuật, tạo điều kiện để nhân dân được thưởng thức những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị; bảo trợ để phát triển các tài năng sáng tạo văn hóa. Nhà nước phát triển các hình thức đa dạng của hoạt động văn học, nghệ thuật quần chúng.

Tính tiên tiến của nền văn hóa Việt Nam biểu hiện rõ nhất ở sự tôn trọng và bảo đảm mọi điều kiện cho mỗi công dân được phát triển toàn diện nhất.

Từ nhận thức vai trò con người là chủ thể của mọi sáng tạo văn hoá và cũng là đối tượng hướng đến để phục vụ của văn hoá, chính sách của nhà nước không chỉ tạo điều kiện để công dân phát triển toàn diện trong mọi lĩnh vực mà còn quy định việc tham gia sáng tạo văn hoá, hoạt động văn hoá là quyền của công dân. Điều đó được thể hiện rõ nét trong những quy định sau đây của Hiến pháp năm 2013: “Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó” (Điều 40); “Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa” (Điều 41).

Quyền tham gia hoạt động văn hoá là một trong những quyền cơ bản của con người đã được thế giới thừa nhận trong “Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền”, theo đó mọi người có quyền tự do tham gia vào đời sống văn hoá cộng đồng, quyền được thưởng thức nghệ thuật và được chia sẻ những tiến bộ khoa học cũng như lợi ích mà chúng mang lại, mọi sự sáng tạo đều được thế giới thừa nhận và bảo vệ. Chúng ta xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa mục tiêu hướng tới cũng là vì con người, vì vậy thực chất của phát triển toàn diện con người cũng là góp phần xây dựng và

phát triển nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Việt Nam là một thành viên của cộng đồng quốc tế, chấp hành và tiếp thu giá trị tiến bộ mà thế giới thừa nhận về quyền con người là sự thể hiện rõ nhất tính tiên tiến của chính sách phát triển văn hóa.

Nhà nước Việt Nam chăm lo cho sự phát triển của mỗi công dân, tạo mọi điều kiện để công dân phát triển. Đồng thời nhà nước giữ vai trò định hướng giáo dục ý thức cho công dân: ý thức tôn trọng thực hiện pháp luật, ý thức giữ gìn thuần phong mỹ tục, xây dựng gia đình văn hoá hạnh phúc, yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa và tinh thần hợp tác quốc tế chân chính hữu nghị. Sự phát triển của mỗi công dân là nhân tố quan trọng để xây dựng nền văn hoá, đây cũng là điều phù hợp với truyền thống dân tộc ta.

Bộ phận trọng yếu của nền văn hóa tiên tiến là văn học nghệ thuật, văn học nghệ thuật đóng vai trò to lớn để chuyển tải, phản ánh đời sống tinh thần, tình cảm ước mơ, khát vọng của nhân dân Việt Nam hướng về Chân - Thiện - Mỹ. Với phương thức thể hiện đặc biệt qua chất liệu ngôn ngữ, văn học có ý nghĩa rất lớn trong lưu giữ giá trị văn hoá dân tộc. Văn học nghệ thuật góp phần bồi dưỡng nhân cách và tâm hồn cao đẹp của người dân Việt Nam, vì vậy nhà nước thường xuyên đầu tư phát triển văn học nghệ thuật, tạo điều kiện để nhân dân được thưởng thức những tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị; bảo trợ để phát triển các tài năng sáng tạo văn hoá nghệ thuật.

Nhà nước phát triển các hình thức đa dạng của hoạt động văn học nghệ thuật, khuyến khích các hoạt động văn học nghệ thuật quần chúng. Bên cạnh đầu tư phát triển văn học, nghệ thuật, bảo trợ cho sự phát triển các tài năng trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật thì nhà nước còn chú trọng khuyến khích phát triển văn hoá, nghệ thuật quần chúng. Từ phong trào văn hóa nghệ thuật quần chúng để phát hiện bồi dưỡng các tài năng, tạo điều kiện phát huy các tài năng phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Phát triển phong trào văn học nghệ thuật cũng là xây dựng và nâng cao đời sống văn hoá tinh thần cho nhân dân, nâng cao mức hưởng thụ, tạo nên sân chơi cho hoạt động sáng tạo văn hoá cho quần chúng nhân dân và đây cũng là hình thức giữ gìn và phổ biến các loại hình nghệ thuật truyền thống cho cộng đồng.

Một biểu hiện về tính tiên tiến trong chính sách văn hóa là quy định về phát triển lĩnh vực thông tin truyền thông như báo chí, phát thanh, truyền hình, điện ảnh, xuất bản, thư viện... Đó là các phương tiện thông tin truyền thông để chuyển tải thông tin phổ biến hiện nay, đóng vai trò rất quan trọng đối với đời sống xã hội. Ngày nay, trong giai đoạn bùng nổ của khoa học công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ thông tin, thì xây dựng và phát triển nền văn hoá không thể không tiếp thu những thành tựu đó.

4.2. Xây dựng nền văn hóa mang tính dân tộc

Tính tiên tiến của nền văn hoá Việt Nam liên quan mật thiết với tính dân tộc. Tính dân tộc là đặc trưng cơ bản của mỗi nền văn hoá. Nói đến dân tộc trước hết là nói tới văn hóa, văn hóa gắn với dân tộc và là diện mạo của dân tộc. Biểu hiện tập trung của diện mạo dân tộc chính là bản sắc văn hóa dân tộc nên lẽ tự nhiên văn hóa mang bản sắc dân tộc. Bản sắc văn hoá dân tộc có mối liên hệ lâu dài, sâu sắc và bền vững trong lịch sử và đời sống văn hoá dân tộc đó. Bản sắc dân tộc Việt Nam mặc dù là cái đã định hình và mang tính bền vững nhưng không phải cái bất biến mà qua thời gian thử thách với những biến cố lịch sử, nó có thể bị biến đổi, có thể mờ nhạt đi hoặc sâu sắc hơn. Vì vậy, cùng với quá trình lịch sử việc giữ gìn và phát triển bản sắc dân tộc là điều cấp thiết, ảnh hưởng đến sự suy vong của một dân tộc. Bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam thể hiện ở chỗ nền văn hoá đó luôn lấy sứ mệnh lịch sử của dân tộc, vì độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội làm sứ mệnh lịch sử của mình.

Bản sắc dân tộc Việt Nam là lòng nồng nàn yêu nước, ý chí tự cường dân tộc tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân, gia đình làng xã - Tổ quốc, lòng nhân ái khoan dung, trọng nghĩa tình đạo lý, đức tính cần cù sáng tạo trong lao động, sự tinh tế trong ứng xử... Biểu hiện bản sắc dân tộc qua những hình thức độc đáo như tâm lý, tiếng nói dân tộc, phong tục tập quán, hình thức nghệ thuật truyền thống, các công trình kiến trúc văn hoá lịch sử...

Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam là một hiện tượng gắn liền với tiến trình xã hội nên bao quát không chỉ về chỉ quá khứ, hiện tại mà còn hướng về tương lai. Văn hóa trong hiện tại và hướng về tương lai không phải tự nhiên mà có mà luôn gắn liền với quá khứ, đã được sàng lọc

trong quá trình lao động sáng tạo. Việc bảo quản lưu giữ những giá trị văn hóa dân tộc có tầm quan trọng đặc biệt. Có nghĩa là nền văn hóa mang tính dân tộc ngoài những giá trị truyền thống đã có còn được thể hiện ở ý thức tôn trọng, giữ gìn, bảo lưu các giá trị văn hóa mà mục đích sâu xa là phục vụ lợi ích cho dân tộc.

Vì vậy, Nhà nước ta chủ trương bảo tồn, phát triển các di sản văn hoá dân tộc chăm lo công tác bảo tồn, bảo tàng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy tác dụng của di tích lịch sử cách mạng, các di sản văn hoá, các công trình nghệ thuật, các danh lam thắng cảnh, nghiêm cấm các hành động xâm phạm đến các di tích lịch sử, cách mạng các công trình nghệ thuật và danh lam thắng cảnh.

Di sản văn hoá bao gồm di sản văn hoá vật thể và phi vật thể, là tài sản quý giá biểu hiện rõ nhất đặc trưng củ nền văn hoá Việt Nam. Nhà nước ta giữ gìn, bảo tồn các di sản, đồng thời khai thác giá trị của các di sản đó không chỉ trên các hoạt động như du lịch, mà khai thác giá trị giáo dục truyền thống, lòng yêu nước và tự hào dân tộc. Đó là những “cuốn sử sống” để giới thiệu với bạn bè năm châu về một nền văn hóa rực rỡ cùng với truyền thống đấu tranh anh hùng của dân tộc. Bên cạnh những di sản văn hóa vật chất, chúng ta còn có các giá trị văn hóa truyền thống biểu hiện qua các hình thức như phong tục tập quán, lối sống, truyền thống đạo đức,... là di sản văn hóa phi vật thể vô cùng quý giá được lưu giữ từ ngàn đời nay mà không gì có thể thay thế được. Đó là truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, tinh thần tương thân tương ái “lá lành đùm lá rách”, lối sống trọng nghĩa tình, hay những làn điệu dân ca ăn sâu vào máu thịt của người Việt Nam,... đến những cái nhỏ nhặt thân quen nhất như một món ăn, một thói quen trong nếp sống hàng ngày... Tất cả đã tạo nên nền văn hóa với bề dày lịch sử mà không ai có thể phủ nhận. Vì vậy, bên cạnh phát triển văn hóa đồng thời nghiêm cấm các hoạt động truyền bá tư tưởng phản động, các hoạt động làm tổn hại đến lợi ích quốc gia và phá hoại thuần phong mỹ tục, nhân cách, đạo đức, lối sống tốt đẹp của con người Việt Nam. Phát triển nền văn hóa tiên tiến đi đôi với bảo tồn, bảo vệ các giá trị văn hóa truyền thống, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc chính là biểu hiện của tính dân tộc trong chính sách văn hóa của Việt Nam.

Tính dân tộc của nền văn hóa Việt Nam còn thể hiện ở sự kết tinh văn hóa của các dân tộc trong cộng đồng. Nhà nước và xã hội kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hoá các dân tộc, bảo đảm cho sự phát triển và gìn giữ bản sắc mỗi dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất trong đa dạng của của cộng đồng các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Đất nước ta quy tụ 54 dân tộc anh em, mỗi dân tộc có một lối sống đặc trưng của mình, trong quá trình lịch sử đã sáng tạo nên các giá trị văn hóa, vốn di sản ấy truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, trở thành tài sản vô giá mà trong quá trình xây dựng một nền văn hóa thống nhất chúng ta đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc riêng của mỗi dân tộc, bảo đảm tính đa dạng phong phú, sinh động của nền văn hóa Việt Nam.

Mỗi dân tộc trong cộng đồng Việt Nam đều sáng tạo nên những giá trị văn hóa quý báu của phản ánh lịch sử, tính cách riêng của từng dân tộc. Trải qua quá trình lịch sử dài lâu, tất cả các dân tộc anh em trong đại gia đình Việt Nam đã giữ gìn, bồi đắp và phát huy sắc thái riêng, các sắc thái ấy bổ sung cho nhau, ảnh hưởng lẫn nhau tạo nên sự phong phú của nền văn hóa Việt Nam thống nhất, đồng thời tạo cơ sở thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc. Vì vậy, chúng ta thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết và tương trợ giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện cho các dân tộc phát triển đi lên con đường văn minh tiến bộ gắn bó mật thiết với lịch sử phát triển chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Tôn trọng lợi ích, truyền thống văn hóa, ngôn ngữ, tập quán tín ngưỡng của các dân tộc, chống tư tưởng dân tộc lớn và dân tộc hẹp hòi, kỳ thị và chia rẽ dân tộc.

5. CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC

5.1. Mục đích của chính sách giáo dục của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phát triển nền giáo dục nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Nâng cao dân trí là mục đích đầu tiên của nền giáo dục Việt Nam, vì học vấn là cái gốc của văn hóa. Có nâng cao dân trí mới mở rộng được

tầm nhìn, mới có nhận thức đúng đắn về tự nhiên và xã hội, hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, trở thành những người có ích cho xã hội.

Giáo dục còn mục đích phát triển nguồn nhân lực cho đất nước, đào tạo ra những con người lao động có nghề, có sức khỏe, năng động và sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có đạo đức, có ý chí vươn lên góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Giáo dục còn có mục đích bồi dưỡng nhân tài cho đất nước, tạo nên lực lượng tiên phong trong kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, quốc phòng và an ninh quốc gia...

Ngoài những mục đích đã được quy định trong Hiến pháp, Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khoá VIII về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn nêu rõ: Nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản của giáo dục là nhằm xây dựng những con người và thế hệ thiết tha gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, có năng lực tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát huy tiềm năng của dân tộc và con người Việt Nam, có ý thức cộng đồng và phát huy tính tích cực của cá nhân, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, có tư duy sáng tạo, có kỹ năng thực hành giỏi, có tác phong công nghiệp, có tính tổ chức kỷ luật; có sức khoẻ, là những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa "hồng" vừa "chuyên" như lời dặn của Bác Hồ.

5.2. Nội dung cơ bản của chính sách giáo dục của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chính sách giáo dục của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những nội dung cơ bản sau:

a. Thứ nhất, phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu

Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Không có đầu tư nào mang lại nhiều lợi ích như đầu tư cho giáo dục. Nhà nước coi giáo dục là một loại hoạt động

đặc biệt và đã ban hành những chính sách phù hợp để phát triển giáo dục. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

b. Thứ hai, Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục

Để thực hiện chính sách ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục, Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khoá XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nêu rõ: Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, ngân sách nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo tối thiểu ở mức 20% tổng chi ngân sách; chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách; Nhà nước từng bước bảo đảm đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập; tiếp tục thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp học; có chính sách hỗ trợ để có mặt bằng xây dựng trường; từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin; có chế độ ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; có chế độ ưu đãi và quy định tuổi nghỉ hưu hợp lý đối với nhà giáo có trình độ cao; lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng; Nhà nước có chính sách hỗ trợ giảng viên trẻ về chỗ ở, học tập và nghiên cứu khoa học.

Đối với giáo dục mầm non và phổ thông, Nhà nước ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở giáo dục công lập và có cơ chế hỗ trợ để bảo đảm từng bước hoàn thành mục tiêu phổ cập theo luật định; khuyến khích phát triển các loại hình trường ngoài công lập đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao ở khu vực đô thị.

Đối với giáo dục đại học và đào tạo nghề nghiệp, Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số trường đại học, ngành đào tạo trọng điểm, trường đại học sư phạm. Nhà nước thực hiện đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, trước hết đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; khuyến khích liên kết với các cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín; khuyến khích xã hội hóa để đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo.

Đảng và Nhà nước chủ trương tăng tỷ lệ trường ngoài công lập đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, hướng tới có loại hình cơ sở giáo dục do cộng đồng đầu tư; có chính sách khuyến khích cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục và đào tạo trên cơ sở bảo đảm quyền lợi của người học, người sử dụng lao động và cơ sở giáo dục, đào tạo; khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động tham gia hỗ trợ hoạt động đào tạo; xây dựng cơ chế, chính sách tài chính phù hợp đối với các loại hình trường; có cơ chế ưu đãi tín dụng cho các cơ sở giáo dục, đào tạo.

Nhà nước đầu tư nhằm tăng quy mô đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước đối với giảng viên các ngành khoa học cơ bản và khoa học mũi nhọn, đặc thù; khuyến khích việc học tập và nghiên cứu ở nước ngoài bằng các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước; có cơ chế khuyến khích các tổ chức quốc tế, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ ở Việt Nam; có chính sách hỗ trợ, quản lý việc học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên Việt Nam đang học ở nước ngoài và tại các cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam.

c. Thứ ba, Nhà nước chăm lo giáo dục mầm non; bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí; từng bước phổ cập giáo dục trung học; phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý

Mục đích của giáo dục mầm non là giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, hiểu biết, thẩm mỹ, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ bước vào lớp 1. Để thực hiện tốt mục đích này, Đảng và Nhà nước chủ trương hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi vào năm 2015, nâng cao chất lượng phổ cập trong những năm tiếp theo và miễn học phí trước năm 2020; từng bước chuẩn hóa hệ thống các trường mầm non; phát triển giáo dục mầm non dưới 5 tuổi có chất lượng phù hợp với điều kiện của từng địa phương và cơ sở giáo dục; tiếp tục đổi mới và chuẩn hóa nội dung giáo dục mầm non, chú trọng kết hợp chăm sóc, nuôi dưỡng với giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm lý, sinh lý, yêu cầu phát triển thể lực và hình thành nhân cách.

Mục đích của giáo dục phổ thông là tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Để thực hiện tốt mục đích này, Đảng và Nhà nước chủ trương nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn; phát triển khả năng sáng tạo, tự học, khuyến khích học tập suốt đời; hoàn thành việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn sau năm 2015; nâng cao chất lượng toàn diện bậc tiểu học, bảo đảm mọi trẻ em trong độ tuổi học tiểu học phải được tới trường; Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm từ sau năm 2020; phấn đấu đến năm 2020, có 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương; biên soạn sách giáo khoa, tài liệu hỗ trợ dạy và học phù hợp với từng đối tượng học, chú ý đến học sinh dân tộc thiểu số và học sinh khuyết tật.

Nhà nước đẩy mạnh giáo dục nghề nghiệp sau trung học phổ thông, liên thông giữa giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; tiếp tục sắp xếp, điều chỉnh mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu theo hướng gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học.

Mục đích của giáo dục nghề nghiệp là tập trung đào tạo nhân lực có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp. Để thực hiện tốt mục đích này, Đảng và Nhà nước chủ trương hình thành hệ thống giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ đào tạo kỹ năng nghề nghiệp theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật công nghệ của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Nội dung giáo dục nghề nghiệp được xây dựng theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng, tác phong làm việc chuyên nghiệp để hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học.

Mục đích của giáo dục đại học là tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Để thực hiện tốt mục đích này, Đảng và Nhà nước chủ trương hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch

phát triển nhân lực quốc gia, trong đó, có một số trường và ngành đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế; đa dạng hóa các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ngành nghề, yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế; đổi mới mạnh mẽ nội dung giáo dục đại học và sau đại học theo hướng hiện đại, phù hợp với từng ngành, nhóm ngành đào tạo và việc phân tầng của hệ thống giáo dục đại học; chú trọng phát triển năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội, từng bước tiếp cận trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới; thực hiện phân tầng cơ sở giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng, thực hành; hoàn thiện mô hình đại học quốc gia, đại học vùng; củng cố và phát triển một số cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới.

Nhà nước ưu tiên nguồn lực, tập trung đầu tư và có cơ chế đặc biệt để phát triển một số trường đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực sớm đạt trình độ khu vực và quốc tế, đủ năng lực hợp tác và cạnh tranh với các cơ sở đào tạo và nghiên cứu hàng đầu thế giới.

d. Thứ tư, Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hoá và học nghề

Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Nhà nước tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và cơ chế tín dụng cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay để học; phấn đấu giảm chênh lệch về phát triển giáo dục giữa các vùng lãnh thổ; thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục và đào tạo, tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Người nghèo được nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để học tập. Đối với các ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và khuyến khích tài năng. Nhà nước khuyến khích hình thành các quỹ học bổng, khuyến học, khuyến tài, giúp học

sinh, sinh viên nghèo học giỏi; tôn vinh, khen thưởng xứng đáng các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc và đóng góp nổi bật cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Việc thực hiện tốt chính sách học bổng, học phí hợp lý sẽ tạo điều kiện cho những đối tượng chính sách, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số có điều kiện học tốt, đồng thời bảo đảm điều kiện cho những người học giỏi phát triển tài năng.

6. CHÍNH SÁCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Chính sách khoa học và công nghệ của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những nội dung cơ bản như sau:

6.1. Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Cùng với giáo dục, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là điều kiện cần thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải bằng và dựa vào khoa học và công nghệ. Khoa học và công nghệ là nội dung then chốt trong mọi hoạt động của tất cả các ngành, các cấp, là nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và củng cố quốc phòng - an ninh.

Phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là một trong những động lực quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc, là một nội dung cần được ưu tiên tập trung đầu tư trước một bước trong hoạt động của các ngành, các cấp. Sự lãnh đạo của Đảng, năng lực quản lý của Nhà nước và tài năng, tâm huyết của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đóng vai trò quyết định thành công của sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ.

Nhà nước phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, làm cho khoa học và công nghệ thực sự là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đưa nước ta cơ bản trở thành nước công

nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 và là nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XXI.

Nhà nước phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ nhằm bảo đảm cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển đất nước; xây dựng được nền tảng khoa học tự nhiên hiện đại cho khoa học và công nghệ nói chung; phân đầu đạt trình độ hàng đầu của khu vực và thứ hạng cao trên thế giới ở một số lĩnh vực; làm chủ, ứng dụng và phát triển các công nghệ có ảnh hưởng quyết định đến tốc độ và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế, tạo ra các sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao.

6.2. Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ

Nhà nước ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực quốc gia cho phát triển khoa học và công nghệ. Nhà nước có trách nhiệm đầu tư, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển hạ tầng, nâng cao đồng bộ tiềm lực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ. Nhà nước có chủ trương chú trọng nghiên cứu ứng dụng và triển khai; coi doanh nghiệp và các đơn vị dịch vụ công là trung tâm của đổi mới ứng dụng và chuyển giao công nghệ, là nguồn cầu quan trọng nhất của thị trường khoa học và công nghệ.

Nhà nước tập trung đầu tư phát triển một số viện khoa học và công nghệ, trường đại học cấp quốc gia theo mô hình tiên tiến của thế giới; từng bước hình thành và phát triển viện hoặc trung tâm nghiên cứu tại các vùng kinh tế trọng điểm để phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng.

Nhà nước tập trung nguồn lực xây dựng và đưa vào hoạt động có hiệu quả các khu công nghệ cao quốc gia; quy hoạch các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung; quy hoạch và phát triển các trung tâm nghiên cứu hiện đại gắn với các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, phòng thí nghiệm chuyên ngành.

Nhà nước đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hỗ trợ các doanh nghiệp thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển; khuyến khích thành lập các viện nghiên cứu phát triển có vốn đầu tư nước ngoài và thành lập chi nhánh của các viện nghiên cứu nước ngoài ở Việt Nam; có cơ chế, chính sách ưu đãi về đầu tư, đất đai, cơ sở hạ tầng, thủ tục hành chính,... để tạo đột phá trong thu hút các chuyên gia, nhà khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài, các chuyên gia, nhà khoa học và công nghệ nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ ở Việt Nam.

Nhà nước quy hoạch, sắp xếp lại hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ, các trường đại học, bảo đảm hoạt động có hiệu quả, phù hợp với các mục tiêu và định hướng nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ trong từng giai đoạn; xây dựng các trung tâm nghiên cứu hiện đại, làm hạt nhân cho việc nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ ở các lĩnh vực được ưu tiên; phát triển, nâng cao năng lực hệ thống các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường khoa học và công nghệ; điều chỉnh phân bổ ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ theo hướng căn cứ vào kết quả, hiệu quả sử dụng kinh phí khoa học và công nghệ của bộ, ngành, địa phương, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả.

Nhà nước đẩy mạnh thực hiện cơ chế đặt hàng, đấu thầu thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và cơ chế khoán kinh phí đến sản phẩm khoa học và công nghệ cuối cùng theo kết quả đầu ra; xây dựng cơ chế đặc thù trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ; có cơ chế thúc đẩy đổi mới công nghệ theo hướng ứng dụng công nghệ mới, công nghệ hiện đại; hỗ trợ nhập khẩu công nghệ nguồn, công nghệ cao, mua thiết kế, thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài thuộc các lĩnh vực ưu tiên, doanh nghiệp mua công nghệ từ các viện nghiên cứu, trường đại học trong nước. Nhà nước chủ động mua kết quả khoa học và công nghệ trong trường hợp có nhu cầu; chấm dứt và ngăn chặn có hiệu quả việc nhập công nghệ lạc hậu, công nghệ gây nguy hại đến sức khỏe con

người, tài nguyên, môi trường, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; thực hiện cơ chế đầu tư đặc biệt để triển khai một số dự án khoa học và công nghệ quy mô lớn phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc có tác động mạnh mẽ đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm quốc gia.

Đảng và Nhà nước chủ trương huy động mạnh mẽ nguồn vốn xã hội và các nguồn vốn nước ngoài đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ; thực hiện triệt để cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập về nhân lực, kinh phí hoạt động dựa trên kết quả và hiệu quả hoạt động; tăng cường liên kết giữa tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp trong việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực; thí điểm thực hiện cơ chế hợp tác công - tư, đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khoá XI về phát triển khoa học và công nghệ nêu rõ “Nâng tổng đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt 1,5% GDP vào năm 2015, trên 2% GDP vào năm 2020 và khoảng 3% GDP vào năm 2030. Tăng đầu tư của Nhà nước cho khoa học và công nghệ bảo đảm tối thiểu 2% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm. Có cơ chế sử dụng vốn sự nghiệp kinh tế hỗ trợ đổi mới và chuyển giao công nghệ. Khuyến khích tư nhân thành lập hoặc liên kết với Nhà nước thành lập các quỹ đầu tư mạo hiểm đối với hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ mới, công nghệ cao”.

6.3. Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của tác giả các công trình khoa học và công nghệ; có chính sách đãi ngộ, khen thưởng đối với tác giả các công trình được công bố quốc tế, các sáng chế được bảo hộ trong và ngoài nước; tạo điều kiện để tăng nhanh số lượng các công trình được công bố quốc tế và số lượng các sáng chế được bảo hộ trong nước và ở nước ngoài.

Để thực hiện tốt bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, Nhà nước cần phải nhanh chóng hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo hướng hỗ trợ hiệu quả cho việc vận hành thị trường khoa học và

công nghệ; có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật trong giao dịch, mua bán các sản phẩm và dịch vụ khoa học và công nghệ.

Đảng và Nhà nước chủ trương phát triển mạng lưới các tổ chức dịch vụ kỹ thuật khoa học và công nghệ, môi giới, chuyển giao, tư vấn, đánh giá và định giá công nghệ; xây dựng quy định và tiêu chí đánh giá, định giá tài sản trí tuệ, chuyển nhượng, góp vốn vào doanh nghiệp bằng tài sản trí tuệ; hoàn thiện các chính sách về hỗ trợ xác lập và bảo vệ quyền sở hữu tài sản trí tuệ, xây dựng thương hiệu và thương mại hóa sản phẩm; khuyến khích thành lập tổ chức chuyển giao công nghệ trong các trường đại học, viện nghiên cứu.

Nhà nước giao quyền sở hữu các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước cho cơ quan chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đồng thời có cơ chế phân chia hợp lý lợi ích giữa Nhà nước, cơ quan chủ trì và tác giả.

6.4. Nhà nước bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ

Nhà nước có những chính sách cần thiết bảo đảm thực hiện quyền nghiên cứu khoa học công nghệ của mọi người được quy định tại Điều 40 Hiến pháp năm 2013, theo đó mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó. Phát triển khoa học và công nghệ là sự nghiệp cách mạng của toàn dân. Do đó, cần phải phát huy cao độ khả năng sáng tạo của quần chúng nhân dân, của các tập thể khoa học và công nghệ, của các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế, các tổ chức chính trị - xã hội và của mỗi công dân trong hoạt động khoa học, công nghệ.

Đảng và Nhà nước chủ trương thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo, tư vấn, phản biện của các nhà khoa học; tiếp tục phát huy mạnh mẽ vai trò của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trong các hoạt động tư vấn, phản biện xã hội, vai trò xung kích của Đoàn thanh niên, các tổ chức và cá nhân trong phong trào thi đua sáng tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.

Nhà nước có chính sách phát triển, phát huy và trọng dụng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ. Đầu tư cho nhân lực khoa học và công nghệ là đầu tư cho phát triển bền vững, trực tiếp nâng tầm trí tuệ và sức mạnh của dân tộc.

Nhà nước xây dựng và thực hiện chính sách đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, nhất là các chuyên gia giỏi, có nhiều đóng góp; tạo môi trường thuận lợi, điều kiện vật chất để cán bộ khoa học và công nghệ phát triển bằng tài năng và hưởng lợi ích xứng đáng với giá trị lao động sáng tạo của mình; có chính sách trọng dụng đặc biệt đối với cán bộ khoa học và công nghệ đầu ngành, cán bộ khoa học và công nghệ được giao chủ trì nhiệm vụ quan trọng của quốc gia, cán bộ khoa học và công nghệ trẻ tài năng.

Nhà nước chủ động phát hiện và đào tạo, bồi dưỡng tài năng trẻ từ các trường phổ thông, cao đẳng, đại học; sử dụng hiệu quả đội ngũ sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh, chuyên gia khoa học và công nghệ học tập và làm việc ở nước ngoài; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh sau khi được đào tạo ở nước ngoài về nước làm việc.

7. CHÍNH SÁCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại, là nhân tố bảo đảm sức khỏe và chất lượng cuộc sống của nhân dân, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta, do đó Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có những chính sách phù hợp thực hiện bảo vệ môi trường. Chính sách bảo vệ môi trường của nhà nước có những nội dung cơ bản như sau:

7.1. Quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

Để thực hiện quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học pháp luật đã có những quy định cụ thể như sau:

a. Thứ nhất, về điều tra, đánh giá, lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên phải được điều tra, đánh giá trữ lượng, khả năng tái sinh, giá trị kinh tế để làm căn cứ lập quy hoạch sử dụng và xác định mức độ giới hạn cho phép khai thác, mức thuế môi trường, phí bảo vệ môi trường, ký quỹ phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại về môi trường và biện pháp khác về bảo vệ môi trường. Quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên phải gắn với quy hoạch bảo tồn thiên nhiên. Trách nhiệm điều tra, đánh giá và lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên được thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên.

b. Thứ hai, về bảo tồn thiên nhiên

Khu vực, hệ sinh thái có giá trị đa dạng sinh học quan trọng đối với quốc gia, quốc tế phải được điều tra, đánh giá, lập quy hoạch bảo vệ dưới hình thức khu bảo tồn biển, vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn loài - sinh cảnh (gọi chung là khu bảo tồn thiên nhiên). Việc thành lập khu bảo tồn thiên nhiên phải tuân theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Khu bảo tồn thiên nhiên có quy chế và ban quản lý riêng.

c. Thứ ba, về bảo vệ đa dạng sinh học

Việc bảo vệ đa dạng sinh học phải được thực hiện trên cơ sở bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cộng đồng dân cư địa phương và các đối tượng có liên quan. Nhà nước thành lập các ngân hàng gen để bảo vệ và phát triển các nguồn gen bản địa quý hiếm; khuyến khích việc nhập nội các nguồn gen có giá trị cao. Các loài động vật, thực vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng phải được bảo vệ theo các quy định pháp luật.

7.2. Chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Để chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu Đảng và Nhà nước đã có những chính sách phù hợp với thực tiễn của đất nước. Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa XI, về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường nêu mục tiêu tổng quát, đến năm 2020, Việt Nam chủ động trong thích ứng với biến đổi khí

hậu, phòng chống thiên tai, giảm nhẹ cường độ phát thải khí nhà kính. Đến năm 2050, Việt Nam trở thành quốc gia phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát thải khí nhà kính thấp. Về các mục tiêu cụ thể đến năm 2020 trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, Đảng xác định nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu; xây dựng xã hội chủ động trong phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, phấn đấu hàng năm giảm dần thiệt hại về người, tài sản do thiên tai gây ra; chủ động phòng chống, hạn chế tác động xấu của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng đối với vùng ven biển.

7.3. Khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi tổ chức, mọi gia đình và của mỗi người, là biểu hiện của nếp sống văn hoá, đạo đức, là tiêu chí quan trọng của xã hội văn minh và là sự nối tiếp truyền thống yêu thiên nhiên, sống hài hoà với tự nhiên của cha ông ta. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để mọi tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường. Nhà nước đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, vận động, kết hợp áp dụng các biện pháp hành chính, kinh tế và các biện pháp khác để xây dựng ý thức tự giác, kỷ cương trong hoạt động bảo vệ môi trường. Đầu tư bảo vệ môi trường là đầu tư phát triển. Nhà nước chủ trương đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường và bố trí khoản chi riêng cho sự nghiệp môi trường trong ngân sách nhà nước hằng năm. Nhà nước có chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bảo vệ môi trường và các sản phẩm thân thiện với môi trường; kết hợp hài hoà giữa bảo vệ và sử dụng có hiệu quả các thành phần môi trường cho phát triển; Nhà nước tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, khuyến khích nghiên cứu, áp dụng và chuyển giao các thành tựu khoa học và công nghệ về bảo vệ môi trường; hình thành và phát triển ngành công nghiệp môi trường. Nhà nước mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế; thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường.

Để thực hiện tốt chính sách bảo vệ môi trường, Điều 6 Luật bảo vệ môi trường quy định cụ thể những hoạt động bảo vệ môi trường được khuyến khích như sau:

- Tuyên truyền, giáo dục và vận động mọi người tham gia bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học;
 - Bảo vệ và sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên;
 - Giảm thiểu, thu gom, tái chế và tái sử dụng chất thải;
 - Phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; giảm thiểu khí thải gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ôzôn;
 - Đăng ký cơ sở đạt tiêu chuẩn môi trường, sản phẩm thân thiện với môi trường;
 - Nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường;
 - Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất thiết bị, dụng cụ bảo vệ môi trường; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thân thiện với môi trường; cung cấp dịch vụ bảo vệ môi trường;
 - Bảo tồn và phát triển nguồn gen bản địa; lai tạo, nhập nội các nguồn gen có giá trị kinh tế và có lợi cho môi trường;
 - Xây dựng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cơ quan, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thân thiện với môi trường;
 - Phát triển các hình thức tự quản và tổ chức hoạt động dịch vụ giữ gìn vệ sinh môi trường của cộng đồng dân cư;
 - Hình thành nếp sống, thói quen giữ gìn vệ sinh môi trường, xóa bỏ hủ tục gây hại đến môi trường;
 - Đóng góp kiến thức, công sức, tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường.

7.4. Phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo

Nhà nước có chính sách phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo là năng lượng được khai thác từ gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối và các nguồn tái tạo khác. Tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển, sử

dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường được Nhà nước ưu đãi về thuế, hỗ trợ vốn, đất đai để xây dựng cơ sở sản xuất.

Nhà nước xây dựng, thực hiện chiến lược phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo nhằm đạt được các mục tiêu sau đây:

- Tăng cường năng lực quốc gia về nghiên cứu, ứng dụng công nghệ khai thác và sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo;

- Mở rộng hợp tác quốc tế, huy động các nguồn lực tham gia khai thác và sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo;

- Nâng dần tỷ trọng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo trong tổng sản lượng năng lượng quốc gia; thực hiện mục tiêu bảo đảm an ninh năng lượng, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính;

- Lồng ghép chương trình phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo với chương trình xoá đói giảm nghèo, phát triển nông thôn, miền núi, vùng ven biển và hải đảo.

Nhà nước khuyến khích sản xuất, tiêu dùng các sản phẩm, hàng hoá ít gây ô nhiễm môi trường, dễ phân huỷ trong tự nhiên; sử dụng chất thải để sản xuất năng lượng sạch; sản xuất, nhập khẩu, sử dụng máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông dùng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

7.5. Xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học

Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (đối với cá nhân vi phạm); nếu gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác thì còn phải khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Người đứng đầu tổ chức, cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà, nhũng nhiễu cho tổ chức, công dân, bao che cho người vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc thiếu trách nhiệm để xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường nghiêm trọng thì tùy tính chất, mức độ

vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì còn phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Luật bảo vệ môi trường quy định các hình thức xử lý đối với tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường như sau:

- Phạt tiền và buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu, xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường;

- Tạm thời đình chỉ hoạt động cho đến khi thực hiện xong biện pháp bảo vệ môi trường cần thiết;

- Xử lý bằng các hình thức khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

- Trường hợp có thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do hậu quả của việc gây ô nhiễm môi trường thì còn phải bồi thường thiệt hại hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thì ngoài việc bị xử lý theo các hình thức nêu trên còn bị xử lý bằng một trong các biện pháp sau đây:

- Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường;

- Buộc di dời cơ sở đến vị trí xa khu dân cư và phù hợp với sức chịu tải của môi trường;

- Cấm hoạt động.

Chương 7

CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI, QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH QUỐC GIA

1. KHÁI QUÁT CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP

Chính sách đối ngoại của một nhà nước là thái độ, lập trường mang tính nguyên tắc và những phương hướng của nhà nước trong quan hệ quốc tế. Chính sách đối ngoại của nhà nước là sự tiếp tục của chính sách đối nội, phải xuất phát từ lợi ích của nhân dân, lợi ích của dân tộc, phải ưu tiên lợi ích của dân tộc, của quốc gia, có chú ý đến nghĩa vụ quốc tế một cách hợp lý. Mặt khác, các chính sách đối ngoại của Nhà nước cũng phụ thuộc vào tình thế cách mạng, tình hình trong nước và quốc tế. Vì vậy, trong từng giai đoạn cách mạng khác nhau, Nhà nước ta đã xác định chính sách đối ngoại phù hợp với thực tế.

Chính sách đối ngoại của Nhà nước từ trước đến nay đều được xác định trong các Hiến pháp năm 1946, năm 1959, năm 1980, năm 1992 và năm 2013 ở những mức độ khác nhau.

Hiến pháp năm 1946 chưa có quy định cụ thể về chính sách đối ngoại, nhưng đã đề cập đến chính sách đối ngoại của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trong Lời nói đầu của Hiến pháp: “Nhiệm vụ của dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ... Với tinh thần đoàn kết, phấn đấu sẵn có của toàn dân, dưới một chính thể dân chủ rộng rãi, nước Việt Nam độc lập và thống nhất tiến bước trên đường vinh quang, hạnh phúc, cùng nhịp với trào lưu tiến bộ của thế giới và ý nguyện hoà bình của nhân loại”.

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, thực dân Pháp đã phải ký Hiệp định Giơ-ne-vơ vào ngày 20/7/1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng nhưng đất nước còn tạm chia làm hai miền NAM - BẮC. Cách mạng Việt Nam chuyển sang một giai đoạn mới. Nhân dân ta ra sức cùng

cổ miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và tiếp tục đấu tranh để hoà bình thống nhất nước nhà, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Ở miền Nam, đế quốc Mỹ và bọn tay sai đàn áp dã man phong trào yêu nước của nhân dân ta. Chúng thực hiện âm mưu biến miền Nam nước ta thành thuộc địa và căn cứ quân sự chuẩn bị chiến tranh của đế quốc Mỹ. Chúng ra sức phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ, phá hoại hoà bình, phá hoại sự nghiệp thống nhất của nước Việt Nam. Trong điều kiện như vậy, Hiến pháp năm 1959 đã quy định chính sách đối ngoại trong Lời nói đầu với nội dung cụ thể như sau: “Nhân dân ta quyết tăng cường hơn nữa sự đoàn kết nhất trí với các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa đứng đầu là Liên Xô vĩ đại, tăng cường đoàn kết với nhân dân các nước Á - Phi và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới”.

Mùa xuân năm 1975, nhân dân Việt Nam giành được thắng lợi trọn vẹn trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Sau ba mươi năm chiến đấu gian khổ, miền Nam, thành đồng Tổ quốc, được hoàn toàn giải phóng. Thắng lợi của nhân dân ba nước Đông Dương nói chung và thắng lợi của nhân dân Việt Nam nói riêng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ góp phần củng cố và mở rộng hệ thống thế giới của chủ nghĩa xã hội, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và dân chủ, đẩy mạnh thế tiến công của ba dòng thác cách mạng của thời đại. Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, nhân dân ta tiến hành tổng tuyển cử tự do trong cả nước, thực hiện thống nhất Tổ quốc. Tháng 7 năm 1976, nước ta lấy tên là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong điều kiện như vậy, lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, chính sách đối ngoại của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ghi nhận tại một điều cụ thể (Điều 14) của Hiến pháp năm 1980 với nội dung như sau: "Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tăng cường tình hữu nghị anh em, tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác về mọi mặt với Liên Xô, Lào, Cam-pu-chia và các nước xã hội chủ nghĩa khác trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản; bảo vệ và phát triển quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng, đoàn kết với nhân dân các nước đang đấu tranh vì độc lập dân tộc

và tiến bộ xã hội; thực hiện chính sách cùng tồn tại hoà bình giữa các nước có chế độ chính trị và xã hội khác nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa bá quyền, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội”.

Bước vào thập kỷ 90, sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu đã đặt chúng ta trước những thách thức mới rất cam go. Trước tình hình đó, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng cộng sản Việt Nam đã xác định: “Mục tiêu của chính sách đối ngoại là tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đi lên chủ nghĩa xã hội, góp phần vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở những nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình. Không ngừng củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác truyền thống với các nước xã hội chủ nghĩa, các nước anh em trên bán đảo Đông Dương... Tham gia tích cực các tổ chức quốc tế và Phong trào không liên kết vì mục tiêu hoà bình, độc lập dân tộc và phát triển” (Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng cộng sản Việt Nam).

Thế chế hóa đường lối đối ngoại của Đảng cộng sản Việt Nam, Điều 14 Hiến pháp năm 1992 đã quy định chính sách đối ngoại của nhà nước ta như sau: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng, tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”.

Thế giới trong thế kỷ 21 tiếp tục chứng kiến nhiều biến đổi phức tạp và khó lường. Toàn cầu hoá tiếp tục phát triển sâu rộng và tác động tới tất cả các nước. Các quốc gia lớn nhỏ đang tham gia ngày càng tích cực vào quá trình hội nhập quốc tế. Hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, phản ánh đòi hỏi bức xúc của các quốc gia, dân tộc trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, các cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp lật đổ, khủng bố vẫn xảy ra ở nhiều nơi với tính chất và hình thức ngày càng đa dạng và phức tạp. Thế kỷ 21 đang mở ra những cơ hội to lớn nhưng cũng chưa đựng rất nhiều thách thức. Sau gần hai thập kỷ tiến hành công cuộc Đổi mới đất nước, thế và lực của nước ta đã lớn mạnh lên nhiều. Chúng ta có lợi thế rất lớn là tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định. Môi trường hoà bình, sự hợp tác, liên kết quốc tế và những xu thế tích cực trên thế giới tiếp tục tạo điều kiện để Việt Nam phát huy nội lực và lợi thế so sánh, tranh thủ ngoại lực. Trong điều kiện như vậy, chính sách đối ngoại của nhà nước ta đã có những điều chỉnh hợp lý, phù hợp với tình hình đất nước và xu thế thời đại. Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định chính sách đối ngoại của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như sau: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”.

2. CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

2.1. Nhiệm vụ của công tác đối ngoại

Về nhiệm vụ của công tác đối ngoại, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng cộng sản Việt Nam đã nêu rõ: “Nhiệm vụ

của công tác đối ngoại là giữ vững môi trường hòa bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao vị thế của đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”.

Phục vụ các mục tiêu quốc gia về phát triển, an ninh và nâng cao vị thế đất nước là nhiệm vụ nhất quán trong đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Điểm mới trong đường lối đối ngoại được quy định trong Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng cộng sản Việt Nam là xác định rõ hơn khía cạnh an ninh khi nêu rõ nhiệm vụ “bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ”.

Độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ là cơ sở tồn tại của một quốc gia. Bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ luôn luôn là một trong những nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia. Việc nêu rõ điều này trong nhiệm vụ công tác đối ngoại là nhằm đáp ứng những phát triển mới của tình hình, đồng thời khẳng định vai trò của đối ngoại trong sự nghiệp bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

2.2. Chính sách đối ngoại của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Hiến pháp năm 2013

Điều 12 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới".

Như vậy, chính sách đối ngoại của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong Hiến pháp năm 2013 đã kế thừa chính sách đối ngoại được quy định trong Hiến pháp năm 1992 và có những nội dung cơ bản như sau:

a. Thứ nhất, về mục tiêu của chính sách đối ngoại

Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên nêu rõ mục tiêu của chính sách đối ngoại là “vì lợi ích quốc gia, dân tộc”. Bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc là cơ sở cơ bản để xây dựng một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Xây dựng một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh là phù hợp với lợi ích quốc gia dân tộc và là điều kiện cần để thực hiện các lợi ích đó. Việc nêu rõ lợi ích quốc gia, dân tộc là mục tiêu đối ngoại trong Hiến pháp năm 2013 có ý nghĩa rất quan trọng, khẳng định sự thống nhất và hòa quyện giữa lợi ích của giai cấp và lợi ích của dân tộc. Khẳng định lợi ích quốc gia, dân tộc là mục tiêu đối ngoại cũng có nghĩa là Hiến pháp năm 2013 đặt lợi ích quốc gia, dân tộc là nguyên tắc cao nhất của các hoạt động đối ngoại. Nói cách khác, bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc là nguyên tắc mà tất cả các hoạt động đối ngoại, từ ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Đảng đến ngoại giao nhân dân đều phải tuân thủ.

Bên cạnh thực hiện chính sách đối ngoại vì lợi ích quốc gia, dân tộc, thì chính sách đối ngoại của Nhà nước ta còn có mục tiêu góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

b. Thứ hai, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế

Điểm mới trong Chính sách đối ngoại được quy định trong Hiến pháp năm 2013 so với Hiến pháp năm 1992 là “chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế” và “là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”.

Với chủ trương chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế mang đến cho chúng ta nhiều cơ hội, nhất là khả năng tranh thủ hiệu quả hơn các nguồn lực bên ngoài. Cùng với hội nhập kinh tế, hội nhập trong

các lĩnh vực khác sẽ tạo cơ hội lớn hơn trong tiếp cận tới tri thức tiên tiến của nhân loại, gia tăng mức độ đan xen lợi ích, từng bước làm cho đất nước trở thành bộ phận hữu cơ của khu vực và thế giới, chiếm vị trí ngày càng cao trong nền kinh tế, chính trị và văn hóa toàn cầu. Hội nhập quốc tế trên các lĩnh vực cũng tạo cho chúng ta khả năng tận dụng được sự tác động qua lại, bổ sung lẫn nhau giữa hội nhập trong từng lĩnh vực. Tuy nhiên, từ hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực khác chuyển sang hội nhập quốc tế trên tất cả các lĩnh vực đặt ra cho chúng ta một số thách thức mới. Tác động tiêu cực từ các diễn biến bên ngoài sẽ gia tăng. Những bất ổn không chỉ về kinh tế mà cả về an ninh, chính trị, xã hội từ bên ngoài sẽ nhanh chóng tác động tới nước ta; các loại tội phạm xuyên biên giới như: buôn bán ma túy, rửa tiền, thâm nhập tiền giả, tài liệu phản động, văn hóa phẩm không lành mạnh và các thách thức an ninh phi truyền thống khác có thể gây tác hại đến mọi mặt của an ninh quốc gia từ an ninh kinh tế đến an ninh chính trị xã hội. Phạm vi và tốc độ lây lan của các cú sốc từ bên ngoài cũng gia tăng. Đồng thời, yêu cầu bổ sung và hoàn thiện thể chế; cải cách và hiện đại hóa nền hành chính quốc gia, phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao,... sẽ ngày càng lớn. Theo đó, để giảm thiểu các tác động tiêu cực và khai thác tối đa các cơ hội từ hội nhập quốc tế, nội hàm và lộ trình của hội nhập trong các lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh và văn hóa - xã hội cần phải được xác định phù hợp với thể, lực của đất nước và bối cảnh tình hình đất nước sao cho hội nhập quốc tế phục vụ hiệu quả nhất mục tiêu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và vị thế quốc gia.

Với tinh thần “chủ động, tích cực hội nhập quốc tế”, Việt Nam đã chủ động tham gia, đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định TPP), Hiệp định Đối tác kinh tế khu vực toàn diện (RCEP); đàm phán về Hiệp định Thương mại tự do (FTAs) với Liên minh châu Âu (EU), Hàn Quốc, Liên minh Hải quan gồm Nga, Bê-la-rút, Ca-đắc-xtan. Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị các quan chức cấp cao ASEM về phòng chống cứu trợ thiên tai theo sáng kiến của Việt Nam và Diễn đàn hợp tác kinh tế giữa Việt Nam với các đối tác Trung Đông - Bắc Phi. Đến nay đã có 43 nước công nhận Việt Nam có qui chế kinh tế thị

trường. Trong hợp tác tiểu vùng Mê Công, Việt Nam có những đóng góp tích cực nhằm ưu tiên thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững. Trong thời gian qua, các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, đầu tư, du lịch cũng được đẩy mạnh nhằm hỗ trợ ngành, địa phương, doanh nghiệp tìm đối tác, mở rộng thị trường, đó là: Những Ngày Việt Nam tại I-ta-lia, Chương trình Gặp gỡ Địa phương - Ngoại giao đoàn dành cho các tỉnh duyên hải Miền Trung, Những Ngày Việt Nam tại Nhật Bản, Diễn đàn Hợp tác kinh tế đồng bằng sông Cửu Long tại Vĩnh Long (MDEC)...

Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, Hiến pháp năm 2013 quy định “Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”. Quy định này thể hiện bước trưởng thành của ngoại giao Việt Nam với sự tham gia ngày càng tích cực, chủ động, có trách nhiệm của nước ta tại các cơ chế/tổ chức/diễn đàn khu vực, đa phương và toàn cầu (ngoại giao đa phương), góp phần củng cố, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, bổ sung, hỗ trợ hiệu quả cho ngoại giao song phương. Quy định mới này là một trong những cơ sở để xác định một trong những ưu tiên đối ngoại trong thời gian tới là “xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh”. Tuy vậy, trách nhiệm bao gồm những gì và thực hiện trách nhiệm như thế nào luôn luôn cần được tính toán kỹ trên cơ sở lợi ích quốc gia dân tộc, năng lực thực hiện của ta trong từng vấn đề, từng giai đoạn. Trách nhiệm cần được xác định theo các cấp độ: trách nhiệm đối với dân tộc của mình; trách nhiệm đối với khu vực của mình; trách nhiệm đối với những vấn đề chung của nhân loại.

c. Thứ ba, về các nguyên tắc phải tuân thủ khi tiến hành các hoạt động đối ngoại

Phương châm của chính sách đối ngoại của Nhà nước ta là đa dạng hóa và đa phương hóa trong quan hệ quốc tế, mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế với tất cả các nước trên thế giới không phân biệt chế độ chính trị xã hội khác nhau. Tuy vậy, sự hợp tác và giao lưu quốc tế phải trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc của pháp luật quốc tế. Đó là tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ

của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Những nguyên tắc này là cơ sở pháp lý quan trọng để Nhà nước ta thực hiện chính sách đối ngoại với các nước.

Độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ là cơ sở tồn tại của một quốc gia. Bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ luôn luôn là một trong những nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia. Việc nêu rõ điều này trong nhiệm vụ đối ngoại là nhằm đáp ứng những phát triển mới của tình hình, đồng thời khẳng định vai trò của đối ngoại trong sự nghiệp bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

Bên cạnh tôn trọng các nguyên tắc của pháp luật quốc tế trong hoạt động đối ngoại, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng cộng sản Việt Nam còn nêu thêm nguyên tắc giải quyết các vấn đề tồn tại về biên giới, lãnh thổ, ranh giới trên biển và thềm lục địa với các nước liên quan là trên cơ sở các “nguyên tắc ứng xử của khu vực”. Đây chính là định hướng quan trọng trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta. Trong vấn đề Biển Đông, Việt Nam kiên trì lập trường nguyên tắc, kiên quyết đấu tranh với các hành động vi phạm chủ quyền và các quyền hợp pháp của Việt Nam trên biển, bảo đảm các hoạt động kinh tế trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa 200 hải lý được triển khai bình thường. Đồng thời, tiếp tục chủ trương giải quyết hòa bình thông qua đàm phán trên cơ sở luật pháp quốc tế, Công ước luật biển 1982; cùng các nước nêu cao việc thực hiện tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở biển Đông (DOC), cùng ASEAN thúc đẩy việc xây dựng Bộ quy tắc ứng xử ở biển Đông (COC).

3. CHÍNH SÁCH QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH QUỐC GIA

Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là một trong những chức năng cơ bản của Nhà nước ta. Nó gắn liền với việc thực hiện chính sách đối ngoại của nhà nước nhằm bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Trong điều kiện trên thế giới còn tồn tại những thế lực đế quốc, phản động, bành trướng chưa từ bỏ dã tâm phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta và xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ của nước ta

thì việc tổ chức bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là sự cần thiết khách quan.

Lịch sử dân tộc Việt Nam là lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước. Dân tộc ta đã trải qua bao cuộc kháng chiến chống ngoại xâm để bảo vệ đất nước. Ngay trong nửa thế kỷ này nhân dân ta đã phải tiến hành hai cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ và các cuộc chiến tranh biên giới. Vì thế mà nhiệm vụ quốc phòng, an ninh luôn luôn đặt ra. Các Hiến pháp nước ta đều quy định về chính sách quốc phòng - an ninh thể hiện tầm quan trọng của vấn đề này, sự quan tâm của Nhà nước và nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ độc lập, tự do của dân tộc.

Vấn đề bảo vệ Tổ quốc là một trong những nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Để bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia, Nhà nước ta chủ trương củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân mà nòng cốt là lực lượng vũ trang nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới. Cơ quan, tổ chức, công dân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh..

Để bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia cần thiết phải: kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam hiện nay là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc; kết hợp quốc phòng và an ninh với kinh tế; gắn nhiệm vụ quốc phòng với nhiệm vụ an ninh; phối hợp chặt chẽ hoạt động quốc phòng và an ninh với hoạt động đối ngoại; củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia phải được coi là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của Đảng, Nhà nước, toàn quân và toàn dân; tăng cường quản lý Nhà nước về quốc phòng và an ninh; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội và công an, đối với sự nghiệp củng cố quốc phòng và an ninh; củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong bảo vệ Tổ quốc và an ninh nhân dân.

Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia là sự nghiệp của toàn dân. Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, nòng cốt là các lực lượng vũ trang nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc. Cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân phải làm đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh nhân dân do pháp luật quy định.

Các lực lượng vũ trang nhân dân phải tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, nhân dân, Đảng và Nhà nước, có nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn, lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và những thành quả của cách mạng, cùng toàn dân xây dựng đất nước.

Trong lịch sử lập hiến Việt Nam, từ năm 1980 đến nay, các bản Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp 1992 và Hiến pháp năm 2013 đã dành hẳn một chương để quy định về vấn đề bảo vệ Tổ quốc. Đây là nét độc đáo của lịch sử lập hiến Việt Nam so với lịch sử lập hiến của các nước khác trên thế giới.

Nhằm cụ thể hóa những quy định của Hiến pháp về chính sách quốc phòng và an ninh quốc gia, Quốc hội đã ban hành một loạt các văn bản luật quan trọng điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia như: luật Nghĩa vụ quân sự, luật Sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam, luật An ninh quốc gia... Những văn bản luật này là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng quân đội nhân dân và công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, dựa vào dân nhằm hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

3.1. Trách nhiệm và phương hướng xây dựng quân đội nhân dân

Quân đội có trách nhiệm sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc cũng như an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và những thành quả của cách mạng, cùng toàn dân xây dựng đất nước.

Để thực hiện được những nhiệm vụ trên, Nhà nước ta chủ trương xây dựng quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước

hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng dự bị động viên hùng hậu, lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

Chúng ta phải xây dựng một nền quốc phòng toàn diện. Đó là nền quốc phòng được kết hợp sức mạnh lực lượng vũ trang nhân dân với sức mạnh của toàn dân, kết hợp sức mạnh truyền thống đoàn kết chống ngoại xâm với sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa. Xây dựng vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân, kết hợp chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân trong điều kiện mới, với những lực lượng nòng cốt tinh nhuệ.

Nền quốc phòng của ta phải là nền quốc phòng hiện đại và cần được trang bị tối tân, con người có trình độ cao, tác chiến giỏi thì mới có đủ khả năng nhanh chóng, kịp thời ngăn chặn các cuộc tiến công của kẻ thù.

Nền quốc phòng toàn dân được củng cố trên cơ sở kết hợp xây dựng với bảo vệ Tổ quốc, kết hợp sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân với sức mạnh của toàn dân, kết hợp sức mạnh truyền thống đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm với sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa.

3.2. Trách nhiệm và phương hướng xây dựng công an nhân dân

Nhiệm vụ của công an nhân dân là làm nòng cốt cho phong trào nhân dân để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm ổn định chính trị và các quyền tự do, dân chủ của công dân, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản xã hội chủ nghĩa, đấu tranh phòng ngừa và chống lại các loại tội phạm.

Để công an nhân dân làm tròn nhiệm vụ của mình Nhà nước ta chủ trương xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm. Chủ trương đó hoàn toàn phù hợp với thực tế xã hội Việt Nam.

3.3. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và công dân

Chế độ ta là chế độ dân chủ của nhân dân. Mọi người quan tâm, gắn bó máu thịt vào việc bảo vệ chế độ đó. Luôn động viên toàn thể nhân dân tham gia xây dựng và củng cố nền quốc phòng và an ninh vững

mạnh. Điều này đã được chứng tỏ qua các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Hiện nay trong điều kiện xây dựng hòa bình, nhân dân ta càng phải nêu cao cảnh giác, tham gia một cách tự giác vào công cuộc giữ gìn hòa bình, phát triển quan hệ hữu nghị với các dân tộc. Nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân đòi hỏi mỗi người dân phải thi hành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình một cách tự giác, tự nguyện.

Hiến pháp năm 2013 quy định: Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân. Do đó, các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và công dân có trách nhiệm làm đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh do pháp luật quy định. Việc thực hiện chính sách quốc phòng và an ninh quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào công tác của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và người có trách nhiệm cũng như mọi công dân.

Trước hết, phải phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của Nhân dân, giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân; xây dựng công nghiệp quốc phòng, an ninh; bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân, kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh; thực hiện chính sách hậu phương quân đội; bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sỹ, công nhân, viên chức phù hợp với tính chất hoạt động của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ Tổ quốc.

Mỗi công dân phải trung thành với Tổ quốc, không được phản bội Tổ quốc; phải coi bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và cao quý của mỗi công dân; phải làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, giữ gìn bí mật quốc gia.

Chương 8

QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

1. KHÁI NIỆM QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

1.1. Khái niệm quyền con người

Trong khoa học pháp lý, các quyền con người (hay còn được gọi là nhân quyền) được hiểu là những quyền mà pháp luật cần phải thừa nhận đối với tất cả các cá nhân. Đó là các quyền tối thiểu mà cá nhân phải có mà các nhà lập pháp không được xâm hại đến. Các quyền không thể tước bỏ bao gồm các quyền sống, quyền sở hữu, quyền tự do ngôn luận, quyền tự do tín ngưỡng, quyền tự do lập hội, quyền bình đẳng trước pháp luật...

Các quyền con người, lần đầu tiên được ghi nhận trang trọng trong Tuyên ngôn độc lập của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ năm 1776: "Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền mà không ai có thể xâm phạm được. Trong những quyền đó có quyền được sống, quyền được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Tuyên ngôn Quốc tế về nhân quyền đã được Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc thông qua và công bố vào ngày 10 tháng 12 năm 1948 tuyên bố rằng: "Mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền. Mọi người đều được phú bẩm về lý trí và lương tâm và vì thế phải đối xử với nhau trên tinh thần bác ái. Mọi người đều được hưởng tất cả những quyền và tự do được công bố trong bản Tuyên ngôn này và không có một sự phân biệt nào, như chủng tộc, màu da, phái tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay tất cả quan điểm khác, quốc tịch hay nguồn gốc xã hội, tài sản, nơi sinh, hay tất cả những hoàn cảnh khác... Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân...".

Trong lịch sử lập hiến Việt Nam, lần đầu tiên nguyên tắc tôn trọng quyền con người đã được quy định tại Điều 50 Hiến pháp năm 1992. Hiến pháp năm 2013 đã có những quy định cụ thể về quyền con

người. Khác với Hiến pháp năm 1992 chỉ đề cập đến quyền con người chỉ trong một điều, thì Hiến pháp năm 2013 đã có gần 20 điều quy định quyền con người.

1.2. Khái niệm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Trong khoa học pháp lý, toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của công dân, được chia ra làm hai loại: các quyền và nghĩa vụ cơ bản và các quyền và nghĩa vụ không cơ bản. Các quyền và nghĩa vụ được quy định trong Hiến pháp của các nước được quan niệm là quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Nó chỉ là một bộ phận của quyền và nghĩa vụ của công dân, nhưng là bộ phận cơ bản có ý nghĩa thiết yếu đối với sự tồn tại và phát triển của họ.

Quyền cơ bản của công dân cơ bản là khả năng của mỗi công dân được tự do lựa chọn hành động. Khả năng đó được Nhà nước ghi nhận trong Hiến pháp và bảo đảm thực hiện bằng quyền lực Nhà nước.

Nghĩa vụ cơ bản của công dân là sự tất yếu phải hành động của mỗi công dân vì lợi ích của toàn thể Nhà nước và xã hội. Sự tất yếu đó được Nhà nước quy định trong Hiến pháp và bảo đảm thực hiện bằng quyền lực Nhà nước.

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là cơ sở chủ yếu để xác định địa vị pháp lý của công dân, là cơ sở đầu tiên cho mọi quyền và nghĩa vụ khác của công dân được các ngành luật khác ghi nhận. Cơ sở phát sinh duy nhất của các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam là công dân đó có quốc tịch Việt Nam. Chỉ người có quốc tịch Việt Nam mới có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Còn cơ sở phát sinh các quyền và nghĩa vụ khác của công dân là sự tham gia của họ vào các quan hệ pháp luật hoặc các sự kiện pháp lý.

1.3. Mối quan hệ giữa quyền con người và quyền cơ bản của công dân

Khái niệm quyền con người xét về nguồn gốc tự nhiên là quyền của tất cả các cá nhân, không liên quan đến việc nó có được ghi nhận trong pháp luật một nhà nước cụ thể nào không. Trái lại, khái niệm quyền cơ

bản của công dân lại là các quyền được thể hiện trong Hiến pháp của một nước, được ghi nhận và đảm bảo thực hiện trong một nhà nước cụ thể.

Chủ thể của quyền con người là mỗi con người mà ngay từ khi họ được sinh ra thì tạo hoá đã ban cho họ cái mà được gọi là quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc,... còn chủ thể của quyền cơ bản của công dân là công dân của một nhà nước cụ thể (người mang quốc tịch của một nhà nước cụ thể). Đối với những người không phải là công dân của nhà nước nơi họ cư trú (người không mang quốc tịch của một nhà nước nơi họ cư trú), thì họ chỉ có được một số quyền cơ bản của công dân hoặc phải thực thi một số nghĩa vụ cơ bản của công dân đối với xã hội, nhà nước nơi họ cư trú. Ví dụ, người không phải là công dân Việt Nam (không có quốc tịch Việt Nam) không có quyền bầu cử và ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, không phải thực thi nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam...

Tuy là những khái niệm không thể đồng nhất với nhau, nhưng “quyền con người” và “quyền cơ bản của công dân” lại là các khái niệm có sự thống nhất. Sự thống nhất đó thể hiện ở chỗ, trong mỗi quốc gia, quyền cơ bản của công dân trong nội dung là sự thể hiện cụ thể của quyền con người. Việc nhận thức giá trị và bản chất của quyền con người có vai trò quyết định trực tiếp trong việc xây dựng các quy chế pháp lý về quyền cơ bản của công dân trong hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia. Việc ghi nhận và đảm bảo thực hiện các quyền cơ bản của công dân chính là đã thực hiện nội dung cơ bản của quyền con người.

2. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỊNH QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

2.1. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam theo Hiến pháp năm 1946

Một trong những nguyên tắc xây dựng Hiến pháp năm 1946 là "Bảo đảm các quyền tự do dân chủ" của nhân dân. Hiến pháp năm 1946 đã giành trọn vẹn chương II để quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân với tên gọi là “Nghĩa vụ và quyền lợi công dân”. Trong chương này chưa có quy định cụ thể về quyền con người.

Lần đầu tiên nhân dân lao động Việt Nam được xác nhận có tư cách công dân của một Nhà nước độc lập có chủ quyền, mọi công dân đều được bình đẳng trước pháp luật. Công dân Việt Nam có quyền tự do ngôn luận, xuất bản, tín ngưỡng, cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài; quyền bầu cử, ứng cử, tư hữu tài sản, học tập... Công dân có nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, tôn trọng Hiến pháp, tuân thủ pháp luật, đi lính.

2.2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 1959

Hiến pháp năm 1959 đã giành trọn vẹn chương III để quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân với tên gọi là "Quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân". Trong chương này chưa có quy định cụ thể về quyền con người.

So với Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 đã mở rộng quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quy định nhiều hơn các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, đồng thời có quy định bảo đảm việc thực hiện các quyền cơ bản của công dân trên thực tế. Hiến pháp năm 1959 đã quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Đó là quyền bầu cử, bình đẳng trước pháp luật, làm việc, được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật hoặc mất sức lao động... Công dân Việt Nam có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, trật tự công cộng và những quy tắc sinh hoạt xã hội; nghĩa vụ đóng thuế, bảo vệ Tổ quốc. Điều 25 Hiến pháp năm 1959 quy định Nhà nước bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để công dân có thể thực hiện các quyền của mình.

2.3. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 1980

Hiến pháp năm 1980 đã giành trọn vẹn chương V để quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân với tên gọi là "Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân". Trong chương này chưa có quy định cụ thể về quyền con người.

Các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân rất đa dạng và phong phú. Cùng với sự kế thừa và phát triển các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định ở Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 còn quy định mới một loạt các

quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân như: quyền có việc làm; quyền học tập không phải trả tiền; quyền có nhà ở; quyền khám chữa bệnh không phải trả tiền; quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, sáng tác văn học, nghệ thuật; nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc; nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc; nghĩa vụ bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội... Tuy vậy, nhiều quyền cơ bản của công dân không có tính khả thi, không thể thực hiện được trên thực tế như quyền có việc làm, quyền có nhà ở...

2.4. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 1992

Hiến pháp năm 1992 đã giành trọn vẹn chương V để quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân với tên gọi là “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”. Trong chương này đã có đề cập đến quyền con người.

So với các Hiến pháp trước đó, những quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 1992 đã có nhiều tiến bộ. Điều đó được thể hiện ở các điểm sau đây:

- Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến của nước ta "quyền con người" được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1992. Đây là một bước tiến trong nhận thức về vấn đề quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về mối quan hệ giữa Nhà nước với công dân.

- Khắc phục những nhược điểm của Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 đã gạt bỏ những quy định thiếu tính hiện thực, bổ sung những quy định phù hợp với tình hình thực tế của xã hội. Phần lớn các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 1980 đã được sửa đổi theo hướng quy định rõ hơn, đầy đủ hơn, phù hợp hơn với điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước và xu thế phát triển của thời đại.

- Lần đầu tiên quy định quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật, quyền được thông tin; mở rộng quyền sở hữu của công dân; bổ sung quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân; mở rộng quyền tự do đi lại và cư trú của công dân... Tất cả những quy định này đã góp phần thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đất nước cũng như của mọi công dân Việt Nam, thể hiện bản chất tốt đẹp của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

- Hiến pháp năm 1992 còn khẳng định: Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Bên cạnh đó điều 81 Hiến pháp năm 1992 có quy định quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài cư trú ở Việt Nam. Những quy định này của Hiến pháp năm 1992 hoàn toàn phù hợp với chính sách đối ngoại của Nhà nước trên tinh thần "Việt Nam muốn làm bạn với các nước trên thế giới".

2.5. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013

So với các Hiến pháp trước đây, chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 2013 đã tiến một bước dài trên con đường phát triển và hoàn thiện.

Hiến pháp năm 2013 đã giành trọn vẹn chương II để quy định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân với tên gọi là "Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân".

Chương II của Hiến pháp được xây dựng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và bố cục lại Chương V của Hiến pháp năm 1992 (Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân) thành chương: "Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân" và đặt trang trọng sau Chương I - Chế độ chính trị; đồng thời, chuyển qua các quy định liên quan đến quyền con người, quyền công dân tại các chương khác của Hiến pháp 1992 về Chương này. Sự thay đổi tên gọi và bố cục này nhằm khẳng định, vai trò quan trọng của quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp, thể hiện nhất quán đường lối của Đảng, Nhà nước ta trong việc công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. So với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp 2013 có những sửa đổi, bổ sung và phát triển quan trọng về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân sau đây:

- Khẳng định: Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật (Điều 14). Như vậy, trong quy định tại Hiến pháp 2013 đã có sự phân biệt rõ hơn giữa quyền con người và quyền công dân. Quyền con người, quyền công dân không chỉ được tôn trọng mà còn được công

nhận, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Đồng thời Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung nguyên tắc hạn chế quyền con người, quyền công dân phù hợp với các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Theo đó, quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng (Điều 14).

- Khẳng định và làm rõ hơn các nguyên tắc về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo hướng quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân; mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác; công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và xã hội; việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (Điều 15).

- Tiếp tục làm rõ nội dung quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa và trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người. Đồng thời, Hiến pháp năm 2013 sắp xếp lại các điều khoản theo các nhóm quyền để bảo đảm tính thống nhất giữa quyền con người và quyền công dân và bảo đảm tính khả thi của chúng.

- Bổ sung một số quyền mới như sau: quyền sống (Điều 19); quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người, hiến xác (Điều 20); quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư (Điều 21); quyền được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34); quyền kết hôn và ly hôn (Điều 36); quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41); quyền xác định dân tộc (Điều 42); quyền được sống trong môi trường trong lành (Điều 43)... Việc ghi nhận các quyền mới này hoàn toàn phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, thể hiện nhận thức ngày càng rõ hơn về quyền con người và khẳng định cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc thực hiện quyền con người.

- Tiếp tục kế thừa các nghĩa vụ cơ bản của công dân như nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc (Điều 44); nghĩa vụ quân sự (Điều 45); nghĩa vụ

tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng (Điều 46). Riêng nghĩa vụ nộp thuế được sửa đổi về chủ thể là mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định (Điều 47) mà không phải chỉ công dân có nghĩa vụ nộp thuế như theo quy định của Hiến pháp năm 1992.

- Về cách thức thể hiện, Hiến pháp năm 2013 có sự đổi mới quan trọng. Những quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người và quyền công dân được diễn đạt rất rõ ràng. Những điều, khoản quy định về quyền con người thường được ghi “*Mọi người có quyền...*”, những điều, khoản quy định về quyền công dân thường được ghi “*Công dân có quyền...*”.

Hiến pháp năm 2013 có nhiều quy định được diễn đạt một cách ngắn gọn, súc tích như: “*Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội*” (Điều 34); “*Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập*” (Điều 34)...

Để bảo đảm thực hiện các quyền con người và quyền cơ bản của công dân, Hiến pháp năm 2013 quy định trách nhiệm của Nhà nước là ban hành các văn bản pháp luật để tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người và mọi công dân thực hiện tốt các quyền của mình.

2.6. Những đặc trưng cơ bản của sự phát triển chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân qua các bản Hiến pháp

Sự phát triển chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân qua các bản Hiến pháp nước ta có những đặc trưng cơ bản sau đây:

a. Thứ nhất, các bản Hiến pháp Việt Nam đều dành một chương quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Trong khi một số nước trên thế giới không đưa quy định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân vào Hiến pháp thì tại Việt Nam, chế định này được đưa vào tất cả các bản Hiến pháp. Cụ thể là: Chương II Hiến pháp năm 1946 với tên gọi “Nghĩa vụ và quyền lợi công dân”, chương III Hiến pháp năm 1959 với tên gọi “Quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân”, chương V của Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992 đều có tên gọi “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”,

Chương II Hiến pháp năm 2013 với tên gọi “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”. Việc quy định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, Nhà nước Việt Nam đã thể hiện sự tôn trọng con người, củng cố địa vị pháp lý của người làm chủ đất nước.

b. Thứ hai, các quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ngày càng tăng về số lượng và phong phú về nội dung

Về số lượng: Các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ngày càng được quy định nhiều hơn trong các Hiến pháp: Hiến pháp năm 1946 có 18 điều, Hiến pháp năm 1959 có 21 điều, Hiến pháp năm 1980 có 29 điều, Hiến pháp năm 1992 có 34 điều và Hiến pháp năm 2013 có 36 điều quy định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Về nội dung: Các Hiến pháp sau luôn có những quy định mới mà các Hiến pháp trước không quy định. Ví dụ: Hiến pháp năm 1959 có những quy định mới so với Hiến pháp năm 1946 như: Quyền làm việc; quyền nghỉ ngơi; quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật; quyền khiếu nại, tố cáo... Hiến pháp 1980 có thêm các quy định: Quyền tham gia quản lý công việc Nhà nước và xã hội; quyền được bảo hiểm xã hội; quyền được bảo vệ sức khỏe... Hiến pháp năm 1992 có những quy định mới: Nguyên tắc tôn trọng quyền con người; quyền tự do kinh doanh; quyền bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự; người nước ngoài cư trú tại Việt Nam được Nhà nước bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền lợi chính đáng theo quy định của pháp luật... Hiến pháp năm 2013 có những quy định mới: quyền sống; quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người, hiến xác; quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền kết hôn và ly hôn; quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa; quyền xác định dân tộc; quyền được sống trong môi trường trong lành...

Điều đáng nói ở đây là: Sự phát triển về số lượng và nội dung của chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân qua các bản Hiến pháp không phải là sự ngẫu nhiên hay do kỹ thuật lập pháp mà điều này đã cho

thấy địa vị pháp lý, địa vị xã hội của công dân ngày càng được tăng lên một cách rõ rệt.

c. Thứ ba, các quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân tại Hiến pháp Việt Nam thể hiện mối quan hệ bình đẳng, hài hòa giữa công dân với công dân và giữa Nhà nước với công dân

Bình đẳng trước pháp luật là bình đẳng trong việc công dân được hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ do pháp luật quy định. Sự bình đẳng này thể hiện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và không phân biệt dân tộc, tôn giáo, thành phần xã hội...

Sự bình đẳng còn biểu hiện trong quan hệ giữa Nhà nước với công dân. Trong các Hiến pháp đều ghi nhận quyền của công dân và nghĩa vụ của Nhà nước và ngược lại. Vì thế, trong các bản Hiến pháp, bên cạnh việc xác lập ngày càng đầy đủ các quyền của công dân thì Nhà nước cũng xác lập một cách cụ thể, chi tiết và cân đối các nghĩa vụ của công dân. Ngoài ra, các Hiến pháp cũng ghi nhận rõ ràng trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Điều 8 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền” và Điều 28 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân”...

Các quy định nêu trên giúp cho mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân thật sự hài hòa. Lợi ích của công dân phải gắn với lợi ích của Nhà nước và ngược lại. Trong các quy định tại Hiến pháp cũng như trên thực tế mối quan hệ hài hòa và bình đẳng này ngày càng được củng cố và tăng cường.

d. Thứ tư, qua các bản Hiến pháp, các quyền con người, quyền tự do dân chủ của công dân ngày càng được mở rộng

Các bản Hiến pháp năm 1946, năm 1959, năm 1980 không có quy định cụ thể và quyền con người, nhưng Hiến pháp năm 1992 đã có một

điều luật quy định nguyên tắc tôn trọng quyền con người và Hiến pháp năm 2013 đã có rất nhiều quy định về quyền con người. Bên cạnh đó, các Hiến pháp được ban hành sau luôn có những quy định mở rộng quyền tự do dân chủ so với các Hiến pháp được ban hành trước đó.

Về quyền tự do tín ngưỡng, Hiến pháp năm 1959 quy định: "Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hoà có các quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào", Hiến pháp năm 1980 quy định: "Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Không ai được lợi dụng tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước", Hiến pháp năm 1992 quy định: "Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước", Hiến pháp năm 2013 quy định mở rộng quyền này hơn và quy định quyền này dưới góc độ là quyền con người:

- “1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật;
2. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo;
3. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật”.

Về quyền sở hữu, Hiến pháp năm 1980 quy định: công dân chỉ có quyền sở hữu “những công cụ sản xuất dùng trong trường hợp được phép lao động riêng lẻ” thì tại Hiến pháp năm 1992 đã mở rộng quyền sở hữu đối với “tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác”, Hiến pháp năm 2013 quy định mở rộng quyền này hơn và quy định quyền này dưới góc độ là quyền con người:

- “1. Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác;
2. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ;
3. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai, Nhà nước

trung mua hoặc trung dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường”.

Hiến pháp năm 1980 không quy định về quyền tự do kinh doanh của công dân thì Hiến pháp năm 1992 đã quy định: “Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật”, Hiến pháp năm 2013 quy định mở rộng quyền này hơn và quy định quyền này dưới góc độ là quyền con người: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.”...

Tóm lại: Chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là một chế định cực kỳ quan trọng của Hiến pháp Việt Nam. Bởi vì qua đó nó thể hiện vị trí pháp lý của người công dân trong xã hội dân chủ, thể hiện mối quan hệ bình đẳng giữa công dân với công dân và sự kết hợp hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước và lợi ích của công dân. Các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ngày càng được hoàn thiện và mở rộng, góp phần giữ vững bản chất Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

3. NHỮNG NGUYÊN TẮC HIẾN PHÁP VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

3.1. Nguyên tắc công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm các quyền con người, quyền công dân

Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định:

“1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật;

2. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”.

Như vậy, trong quy định tại Hiến pháp 2013 đã có sự phân biệt rõ hơn giữa quyền con người và quyền công dân. Quyền con người, quyền công dân không chỉ được tôn trọng (như quy định tại Điều 50 Hiến pháp năm 2013) mà còn được công nhận, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và

pháp luật. Đồng thời, Hiến pháp đã bổ sung nguyên tắc hạn chế quyền con người, quyền công dân phù hợp với các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Theo đó, quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

3.2. Nguyên tắc quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân

Trong tất cả các bản Hiến pháp Việt Nam đều tuân thủ nguyên tắc: “Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân”. Nguyên tắc này thể hiện ý thức và trách nhiệm của công dân. Công dân hưởng các quyền đồng thời phải thực hiện những bổn phận nhất định. Điều này giúp ích cho sự phát triển của cá nhân mỗi công dân đồng thời tạo điều kiện cho sự phát triển của người khác, của cộng đồng xã hội. Bởi trong xã hội không thể có hai loại công dân: Một loại công dân chuyên hưởng quyền, một loại công dân chuyên thực hiện nghĩa vụ.

Quyền và nghĩa vụ là hai mặt của quyền làm chủ của công dân. Quyền lợi và nghĩa vụ luôn luôn phải đi đôi với nhau. Nhà nước bảo đảm cho công dân những quyền lợi hợp pháp nhưng mặt khác cũng đòi hỏi mọi công dân phải thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ của mình, nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác, nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội. Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Mối quan hệ qua lại cùng có trách nhiệm giữa Nhà nước với công dân, giữa công dân với công dân chỉ tồn tại và bảo đảm khi mỗi người, cùng với việc hưởng quyền lợi của mình thực hiện đầy đủ và có trách nhiệm các nghĩa vụ công dân của mình.

3.3. Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật

Bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là: Mỗi công dân trong hoạt động thực hiện pháp luật, có quyền đòi hỏi được đối xử giống như những công dân khác trong những hoàn cảnh, điều kiện như nhau. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Bất cứ công dân nào cũng có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau. Pháp luật Hiến pháp Việt Nam ta không thừa nhận bất kỳ một sự đặc quyền đặc lợi của bất kỳ đối tượng, tầng lớp nào.

Bình đẳng trước pháp luật còn có nghĩa là mọi công dân đều phải tôn trọng và tuân theo Hiến pháp và pháp luật. Bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải bị xử lý theo pháp luật.

Bình đẳng trước pháp luật còn bao hàm quyền bình đẳng dân tộc, quyền bình đẳng nam nữ.

3.4. Nguyên tắc bảo đảm tính khả thi của các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Để bảo đảm cho các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân có thể thực hiện được trong thực tế, yếu tố đầu tiên và quyết định là khi quy định phải bảo đảm tính khả thi của chúng. Khắc phục những nhược điểm của những bản Hiến pháp trước đây, Hiến pháp năm 2013 đã gạt bỏ những quy định thiếu tính hiện thực, bổ sung những quy định phù hợp với tình hình thực tế của xã hội. Để bảo đảm thực hiện các quyền con người và quyền cơ bản của công dân, Hiến pháp năm 2013 quy định trách nhiệm của Nhà nước là ban hành các văn bản pháp luật để tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người và mọi công dân thực hiện tốt các quyền của mình.

Nguyên tắc này góp phần rất lớn vào việc nâng cao tính hiệu quả của chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 2013.

4. PHÂN LOẠI CÁC QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

4.1. Các quyền về tự do dân chủ và tự do cá nhân

Hiến pháp năm 2013 quy định các quyền về tự do dân chủ và tự do cá nhân sau đây:

- Quyền sống: Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật (Điều 19).

- Quyền bất khả xâm phạm về thân thể: Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định. Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm (Điều 20).

- Quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình, quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình: Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn (Khoản 1 Điều 21).

- Quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác: Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác. Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác (Khoản 2 Điều 21).

- Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở: Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý. Việc khám xét chỗ ở do luật định (Điều 22).

- Quyền tự do đi lại và cư trú: Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định (Điều 23).

- Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo: Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín

ngưỡng, tôn giáo. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật (Điều 24).

- Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình: Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định (Điều 25).

- Quyền bình đẳng nam, nữ: Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới (Điều 26).

4.2. Các quyền về chính trị

Hiến pháp năm 2013 quy định các quyền về chính trị sau đây:

- Quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan quyền lực Nhà nước: Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định (Điều 27).

- Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội: Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân (Điều 28).

- Quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân: Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 29).

- Quyền khiếu nại, tố cáo: Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác (Điều 30).

4.3. Các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội

Hiến pháp năm 2013 quy định các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội sau đây:

- Quyền sở hữu: Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường (Điều 32).

- Quyền tự do kinh doanh: Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm (Điều 33).

- Quyền được bảo đảm an sinh xã hội: Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34).

- Quyền làm việc: Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc. Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi. Nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu (Điều 35).

- Quyền kết hôn, quyền được bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em: Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em (Điều 36).

- Quyền trẻ em: Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em (Khoản 1 Điều 37).

- Quyền thanh niên: Thanh niên được Nhà nước, gia đình và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân; đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc (Khoản 2 Điều 37).

- Quyền người cao tuổi: Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (Khoản 3 Điều 37).

- Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe: Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh. Nghiêm cấm các hành vi đe dọa cuộc sống, sức khỏe của người khác và cộng đồng (Điều 38).

- Quyền học tập: Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập (Điều 39).

- Quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật: Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó (Điều 40).

Ngoài những quyền đã nêu ở trên, Hiến pháp năm 2013 còn ghi nhận các quyền khác như: mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41); công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42); mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường (Điều 43).

4.4. Các nghĩa vụ cơ bản của công dân

Hiến pháp năm 2013 quy định các nghĩa vụ cơ bản của công dân sau đây:

- Nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc: Công dân có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc. Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất (Điều 44).

- Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc: Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân. Công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân (Điều 45).

- Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng (Điều 46).

- Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định (Điều 47).

4.5. Quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài cư trú ở Việt Nam

Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và

pháp luật Việt Nam; được bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng theo pháp luật Việt Nam (Điều 48).

Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét cho cư trú (Điều 49).

Chương 9

QUỐC TỊCH VIỆT NAM

1. KHÁI NIỆM QUỐC TỊCH

1.1. Định nghĩa

Quốc tịch là một chế định cơ bản của Luật Hiến pháp về địa vị pháp lý của công dân, là tiền đề pháp lý bắt buộc để một cá nhân có thể được hưởng các quyền và nghĩa vụ công dân của một nhà nước. Nói đến quốc tịch là nói đến tư cách công dân của một nhà nước độc lập, có chủ quyền. Nội dung quốc tịch thể hiện mối quan hệ pháp lý - chính trị giữa một cá nhân cụ thể với một chính quyền nhà nước nhất định. Quốc tịch thể hiện mối quan hệ có tính ổn định rất cao, bền vững về mặt thời gian. Mối quan hệ không dễ dàng bị thay đổi, mà chỉ có thể thay đổi trong những trường hợp đặc biệt với những điều kiện hết sức khắt khe. Mối quan hệ này không bị giới hạn về mặt không gian. Khi đã là công dân của một nhà nước, người đó phải chịu sự chi phối và tác động mọi mặt bởi chính quyền nhà nước dù người đó ở bất kỳ nơi nào trong nước hay ngoài nước.

Từ sự phân tích trên chúng ta đưa ra một định nghĩa về quốc tịch như sau: *Quốc tịch là mối quan hệ pháp lý - chính trị, có tính chất lâu dài, bền vững, ổn định cao về mặt thời gian, không bị giới hạn về mặt không gian giữa một cá nhân cụ thể với một chính quyền nhà nước nhất định.*

1.2. Cơ sở cho sự ra đời và tồn tại của quốc tịch

Sự ra đời và tồn tại của nhà nước quyết định sự ra đời và tồn tại của quốc tịch. Khi một chính quyền nhà nước được thành lập sẽ làm xuất hiện mối quan hệ pháp lý - chính trị giữa chính quyền nhà nước và cá nhân đang sống trên lãnh thổ của nhà nước đó. Mối quan hệ pháp lý - chính trị này xuất hiện hoàn toàn mang tính khách quan và nó sẽ biến mất khi nhà nước biến mất.

1.3. Quốc tịch với vấn đề quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Để xác định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, trước hết phải xác định quốc tịch của họ. Chỉ trên cơ sở đã xác định được quốc tịch

của một cá nhân mới có thể xác định được rõ ràng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ công dân của họ, bởi vì không phải bất kỳ ai sống trên lãnh thổ một quốc gia cũng đều là công dân của nhà nước đó. Người có quốc tịch của một nhà nước thì được hưởng các quyền và phải thực hiện các nghĩa vụ do pháp luật của nhà nước đó quy định, đồng thời phải chịu sự chi phối và quản lý về mọi mặt của nhà nước.

2. KHÁI QUÁT PHÁP LUẬT CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VỀ QUỐC TỊCH

2.1. Nguyên tắc xác định quốc tịch gốc (quốc tịch nguyên thủy)

Thông thường các nước căn cứ vào hai tiêu chí lớn để xác định quốc tịch gốc của một cá nhân: huyết thống và nơi sinh.

- Về tiêu chí huyết thống: Nếu cả cha và mẹ đều có cùng một quốc tịch thì con sinh ra đương nhiên mang quốc tịch của cha mẹ không phụ thuộc vào việc đứa con sinh ra ở đâu, không phụ thuộc vào ý chí của hai cha mẹ; nếu cha và mẹ đứa trẻ không có cùng quốc tịch thì đứa trẻ mang quốc tịch của cha hay của mẹ do sự thỏa thuận của hai cha mẹ; nếu chỉ cha hoặc mẹ có quốc tịch của một nhà nước còn người kia là người không có quốc tịch thì quốc tịch của đứa trẻ sẽ theo quốc tịch của cha hoặc mẹ có quốc tịch. Trong các trường hợp nêu trên quốc tịch của đứa trẻ là quốc tịch tự nhiên, không cần quyết định nào của nhà nước cả.

- Về tiêu chí nơi sinh: Trẻ em sinh ra trên lãnh thổ của nhà nước nào thì mang quốc tịch của nhà nước đó, không phụ thuộc vào ý chí của cha mẹ chúng. Quốc tịch của đứa trẻ là quốc tịch tự nhiên, không cần có quyết định nào của cơ quan nhà nước cả.

2.2. Vấn đề thay đổi quốc tịch

- Về vấn đề mất quốc tịch. Đa số các nước phân biệt khá rõ ràng, cụ thể trường hợp mất quốc tịch do xin phép (xin thôi quốc tịch) hoặc do tác động của pháp luật thực định (bị tước quốc tịch). Nhiều nước quy định cụ thể những trường hợp không cho phép thôi quốc tịch. Các nước đều quy định việc tước quốc tịch chỉ áp dụng đối với hai đối tượng: Những người có quốc tịch gốc nhưng ở nước ngoài, có hành vi nghiêm trọng về chính trị hoặc có thái độ chính trị xấu đối với nhà nước mà họ

mang quốc tịch; những người đã nhập quốc tịch nhưng có hành vi gian lận trong việc xin nhập quốc tịch hoặc vi phạm những quy định của pháp luật nước mà họ đã được nhập quốc tịch.

- Về vấn đề nhập quốc tịch: Hầu hết các nước quy định một người muốn nhập quốc tịch của một nước phải bảo đảm các điều kiện sau:

+ Thứ nhất, phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của nước đó;

+ Thứ hai, phải đạt đến một độ tuổi nhất định;

+ Thứ ba, phải có một thời gian cư trú nhất định tại nước đó;

+ Thứ tư, phải biết ngôn ngữ và có khả năng hòa nhập vào cộng đồng văn hóa của nước đó;

+ Thứ năm, phải đáp ứng về yêu cầu về sức khỏe;

+ Thứ sáu, phải đáp ứng các yêu cầu về tư cách đạo đức theo quy định của nước đó.

Ngoài ra, một số nước còn có các quy định về các điều kiện ưu đãi.

3. LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

3.1. Những quy định chung

Quốc tịch Việt Nam thể hiện mối quan hệ gắn bó của cá nhân với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của công dân Việt Nam đối với Nhà nước và quyền, trách nhiệm của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với công dân Việt Nam.

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mỗi cá nhân đều có quyền có quốc tịch. Công dân Việt Nam không bị tước quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại Điều 31 của luật Quốc tịch. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, mọi thành viên của các dân tộc đều bình đẳng về quyền có quốc tịch Việt Nam.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp luật Quốc tịch có quy định khác.

Trong luật Quốc tịch, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Quốc tịch nước ngoài là quốc tịch của một nước khác không phải là quốc tịch Việt Nam;

- Người không quốc tịch là người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không có quốc tịch nước ngoài;

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài;

- Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài là người Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống và con, cháu của họ đang cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài;

- Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam là công dân nước ngoài và người không quốc tịch thường trú hoặc tạm trú ở Việt Nam.

Người có quốc tịch Việt Nam là công dân Việt Nam.

Theo quy định của Điều 11 luật Quốc tịch, một trong các giấy tờ sau đây có giá trị chứng minh người có quốc tịch Việt Nam:

1. Giấy khai sinh; trường hợp Giấy khai sinh không thể hiện rõ quốc tịch Việt Nam thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ;

2. Giấy chứng minh nhân dân;

3. Hộ chiếu Việt Nam;

4. Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam. Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam. Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài. Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.

Công dân Việt Nam được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm các quyền công dân và phải làm tròn các nghĩa vụ công dân đối với Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chính sách để công dân Việt Nam ở nước ngoài có điều kiện hưởng các quyền công dân và làm các nghĩa vụ công dân phù hợp với hoàn cảnh sống xa đất nước. Quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài

đang định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền lợi chính đáng của công dân Việt Nam ở nước ngoài. Các cơ quan nhà nước ở trong nước, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thi hành mọi biện pháp cần thiết, phù hợp với pháp luật của nước sở tại, pháp luật và tập quán quốc tế để thực hiện sự bảo hộ đó.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho người đã mất quốc tịch Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tạo điều kiện cho trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam đều có quốc tịch và những người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của luật Quốc tịch.

Việc kết hôn, ly hôn và hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của đương sự và con chưa thành niên của họ (nếu có). Việc vợ hoặc chồng nhập, trở lại hoặc mất quốc tịch Việt Nam không làm thay đổi quốc tịch của người kia.

Vấn đề phát sinh từ tình trạng công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được giải quyết theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, trường hợp chưa có điều ước quốc tế thì được giải quyết theo tập quán và thông lệ quốc tế. Căn cứ vào quy định của luật Quốc tịch, Chính phủ ký kết hoặc đề xuất việc ký kết, quyết định gia nhập điều ước quốc tế để giải quyết vấn đề phát sinh từ tình trạng công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài.

3.2. Có quốc tịch Việt Nam

3.2.1. Quy định chung

Điều 13 luật Quốc tịch quy định người có quốc tịch Việt Nam như sau:

“1. Người có quốc tịch Việt Nam bao gồm người đang có quốc tịch Việt Nam cho đến ngày Luật này có hiệu lực và người có quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này;

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà chưa mất quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam trước ngày Luật này có hiệu lực thì vẫn còn quốc tịch Việt Nam.

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa mất quốc tịch Việt Nam mà không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 của Luật này thì đăng ký với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để được xác định có quốc tịch Việt Nam và cấp Hộ chiếu Việt Nam”.

Người được xác định có quốc tịch Việt Nam, nếu có một trong những căn cứ sau đây:

- Do sinh ra theo quy định tại các điều 15, 16 và 17 của luật Quốc tịch. Cụ thể là:

+ Trẻ em sinh ra trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh ra có cha mẹ đều là công dân Việt Nam thì có quốc tịch Việt Nam;

+ Trẻ em sinh ra trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người không quốc tịch hoặc có mẹ là công dân Việt Nam còn cha không rõ là ai thì có quốc tịch Việt Nam;

+ Trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài thì có quốc tịch Việt Nam, nếu có sự thỏa thuận bằng văn bản của cha mẹ vào thời điểm đăng ký khai sinh cho con. Trường hợp trẻ em được sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà cha mẹ không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con thì trẻ em đó có quốc tịch Việt Nam;

+ Trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh ra có cha mẹ đều là người không quốc tịch, nhưng có nơi thường trú tại Việt Nam thì có quốc tịch Việt Nam;

+ Trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh ra có mẹ là người không quốc tịch, nhưng có nơi thường trú tại Việt Nam, còn cha không rõ là ai thì có quốc tịch Việt Nam.

- Được nhập quốc tịch Việt Nam;
- Được trở lại quốc tịch Việt Nam;
- Theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Theo quy định tại các điều 18, 35 và 37 của luật Quốc tịch. Cụ thể là:

- + Trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, trẻ em được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam mà không rõ cha mẹ là ai thì có quốc tịch Việt Nam, (Khoản 1 Điều 18 luật Quốc tịch).

- + Con chưa thành niên sinh sống cùng với cha mẹ cũng được theo quốc tịch của cha mẹ khi cha mẹ nhập hoặc trở lại quốc tịch Việt Nam. Khi chỉ cha hoặc mẹ được nhập hoặc trở lại quốc tịch Việt Nam thì con chưa thành niên sinh sống cùng với người đó cũng có quốc tịch Việt Nam, nếu có sự thỏa thuận bằng văn bản của cha mẹ. Sự thay đổi quốc tịch của người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó, (Điều 35 luật Quốc tịch).

- + Trẻ em là người nước ngoài được công dân Việt Nam nhận làm con nuôi thì có quốc tịch Việt Nam, kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam công nhận việc nuôi con nuôi. Trẻ em là người nước ngoài được cha mẹ mà một người là công dân Việt Nam, còn người kia là người nước ngoài nhận làm con nuôi thì được nhập quốc tịch Việt Nam theo đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam của cha mẹ nuôi và được miễn các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 19 của luật Quốc tịch. Sự thay đổi quốc tịch của người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó, (Điều 37 luật Quốc tịch).

3.2.2. Nhập quốc tịch Việt Nam

3.2.2.1. Điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam

Khoản 1 Điều 19 luật Quốc tịch Việt Nam quy định: Công dân nước ngoài và người không quốc tịch đang thường trú ở Việt Nam có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- b) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; tôn trọng truyền thống, phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam;
- c) Biết tiếng Việt đủ để hoà nhập vào cộng đồng Việt Nam;
- d) Đã thường trú ở Việt Nam từ 5 năm trở lên tính đến thời điểm xin nhập quốc tịch Việt Nam;
- đ) Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

Khoản 2 Điều 19 luật Quốc tịch Việt Nam quy định: Người xin nhập quốc tịch Việt Nam có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải có các điều kiện quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 19 luật Quốc tịch Việt Nam, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- a) Là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ của công dân Việt Nam;
- b) Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;
- c) Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Người nhập quốc tịch Việt Nam thì phải thôi quốc tịch nước ngoài, trừ những người quy định tại khoản 2 Điều 19 luật Quốc tịch Việt Nam, trong trường hợp đặc biệt, nếu được Chủ tịch nước cho phép.

Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên gọi Việt Nam. Tên gọi này do người xin nhập quốc tịch Việt Nam lựa chọn và được ghi rõ trong Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

Người xin nhập quốc tịch Việt Nam không được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

3.2.2.2. Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam

Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam gồm có các giấy tờ sau đây:

- a) Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam;
- b) Bản sao Giấy khai sinh, Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế;
- c) Bản khai lý lịch;
- d) Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với thời gian người xin nhập quốc tịch Việt Nam cư trú ở

Việt Nam, Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp đối với thời gian người xin nhập quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài. Phiếu lý lịch tư pháp phải là phiếu được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ;

đ) Giấy tờ chứng minh trình độ Tiếng Việt;

e) Giấy tờ chứng minh về chỗ ở, thời gian thường trú ở Việt Nam;

g) Giấy tờ chứng minh bảo đảm cuộc sống ở Việt Nam.

Những người được miễn một số điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 19 của luật Quốc tịch thì được miễn các giấy tờ tương ứng với điều kiện được miễn.

3.2.2.3. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam

Người xin nhập quốc tịch Việt Nam nộp hồ sơ cho Sở Tư pháp nơi cư trú. Trong trường hợp hồ sơ không có đầy đủ các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 20 của luật Quốc tịch hoặc không hợp lệ thì Sở Tư pháp thông báo ngay để người xin nhập quốc tịch Việt Nam bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị cơ quan Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) xác minh về nhân thân của người xin nhập quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời gian này, Sở Tư pháp phải tiến hành thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu

xét thấy có đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam thì gửi thông báo bằng văn bản cho người xin nhập quốc tịch Việt Nam để làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài hoặc là người không quốc tịch. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy cho thôi quốc tịch nước ngoài của người xin nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tư pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài, người xin nhập quốc tịch Việt Nam là người không quốc tịch thì trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin nhập quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Người không quốc tịch mà không có đầy đủ các giấy tờ về nhân thân, nhưng đã cư trú ổn định trên lãnh thổ Việt Nam từ 20 năm trở lên tính đến ngày luật Quốc tịch có hiệu lực và tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam thì được nhập quốc tịch Việt Nam theo trình tự, thủ tục và hồ sơ do Chính phủ quy định.

3.2.3. Trở lại quốc tịch Việt Nam

3.2.3.1. Các trường hợp được trở lại quốc tịch Việt Nam

Khoản 1 Điều 23 luật Quốc tịch quy định: Người đã mất quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 26 của luật Quốc tịch có đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam thì có thể được trở lại quốc tịch Việt Nam, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- a) Xin hồi hương về Việt Nam;
- b) Có vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ là công dân Việt Nam;
- c) Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;
- d) Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

đ) Thực hiện đầu tư tại Việt Nam;

e) Đã thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài, nhưng không được nhập quốc tịch nước ngoài.

Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam không được trở lại quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

Trường hợp người bị tước quốc tịch Việt Nam xin trở lại quốc tịch Việt Nam thì phải sau ít nhất 5 năm, kể từ ngày bị tước quốc tịch mới được xem xét cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây, tên gọi này phải được ghi rõ trong Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

Người được trở lại quốc tịch Việt Nam thì phải thôi quốc tịch nước ngoài, trừ những người sau đây, trong trường hợp đặc biệt, nếu được Chủ tịch nước cho phép:

a) Là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ của công dân Việt Nam;

b) Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;

c) Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.3.2. Hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam

Điều 24 của luật Quốc tịch quy định: Hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam gồm có các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam;

b) Bản sao Giấy khai sinh, Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế;

c) Bản khai lý lịch;

d) Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với thời gian người xin trở lại quốc tịch Việt Nam cư trú ở Việt Nam, Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp đối với thời gian người xin trở lại quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài. Phiếu lý lịch tư pháp phải là phiếu được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ;

đ) Giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam;

e) Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật quốc tịch.

3.2.3.3. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam

Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam nếu cư trú ở trong nước thì nộp hồ sơ cho Sở Tư pháp nơi cư trú, nếu cư trú ở nước ngoài thì nộp hồ sơ cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước sở tại. Trong trường hợp hồ sơ không có đầy đủ các giấy tờ quy định tại Điều 24 của luật Quốc tịch hoặc không hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo ngay để người xin trở lại quốc tịch Việt Nam bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh về nhân thân của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời gian này, Sở Tư pháp phải tiến hành thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thẩm tra và chuyển hồ sơ kèm theo ý kiến đề xuất về việc xin trở lại quốc tịch Việt Nam về Bộ Ngoại giao để chuyển đến Bộ Tư pháp.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tư pháp đề nghị Bộ Công an xác minh về nhân thân của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của cơ quan đại diện

Việt Nam ở nước ngoài, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam thì gửi thông báo bằng văn bản cho người đó để làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài hoặc là người không quốc tịch.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy xác nhận thôi quốc tịch nước ngoài của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tư pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài, người xin trở lại quốc tịch Việt Nam là người không quốc tịch thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

3.3. Mất quốc tịch Việt Nam

3.3.1. Căn cứ mất quốc tịch Việt Nam

Điều 26 luật Quốc tịch quy định các căn cứ mất quốc tịch Việt Nam như sau:

- Được thôi quốc tịch Việt Nam;
- Bị tước quốc tịch Việt Nam;
- Bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;
- Không đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của luật Quốc tịch;
- Theo quy định tại khoản 2 Điều 18 và Điều 35 của luật Quốc tịch;
- Theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3.3.2. Thôi quốc tịch Việt Nam

3.3.2.1. Căn cứ thôi quốc tịch Việt Nam

Công dân Việt Nam có đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài thì có thể được thôi quốc tịch Việt Nam.

Người xin thôi quốc tịch Việt Nam chưa được thôi quốc tịch Việt Nam, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- a) Đang nợ thuế đối với Nhà nước hoặc đang có nghĩa vụ tài sản đối với cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân ở Việt Nam;
- b) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- c) Đang chấp hành bản án, quyết định của Toà án Việt Nam;
- d) Đang bị tạm giam để chờ thi hành án;
- đ) Đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, trường giáo dưỡng.

Người xin thôi quốc tịch Việt Nam không được thôi quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

Cán bộ, công chức và những người đang phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam không được thôi quốc tịch Việt Nam.

3.3.2.2. Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam

Theo Điều 28 luật Quốc tịch, hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam bao gồm:

- a) Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam;
- b) Bản khai lý lịch;
- c) Bản sao Hộ chiếu Việt Nam, Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ khác quy định tại Điều 11 của luật Quốc tịch;
- d) Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp. Phiếu lý lịch tư pháp phải là phiếu được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ;
- đ) Giấy tờ xác nhận về việc người đó đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp pháp luật nước đó không quy định về việc cấp giấy này;

e) Giấy xác nhận không nợ thuế do Cục thuế nơi người xin thôi quốc tịch Việt Nam cư trú cấp;

g) Đối với người trước đây là cán bộ, công chức, viên chức hoặc phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã nghỉ hưu, thôi việc, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên chưa quá 5 năm thì còn phải nộp giấy của cơ quan, tổ chức, đơn vị đã ra quyết định cho nghỉ hưu, cho thôi việc, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên xác nhận việc thôi quốc tịch Việt Nam của người đó không phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

Trường hợp công dân Việt Nam không thường trú ở trong nước thì không phải nộp các giấy tờ sau: Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp; Giấy xác nhận không nợ thuế do Cục thuế nơi người xin thôi quốc tịch Việt Nam cư trú cấp; Giấy của cơ quan, tổ chức, đơn vị đã ra quyết định cho nghỉ hưu, cho thôi việc, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên xác nhận việc thôi quốc tịch Việt Nam của người đó không phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

3.3.2.3. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam

Người xin thôi quốc tịch Việt Nam nếu cư trú ở trong nước thì nộp hồ sơ cho Sở Tư pháp nơi cư trú, nếu cư trú ở nước ngoài thì nộp hồ sơ cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước sở tại. Trong trường hợp hồ sơ không có đầy đủ các giấy tờ quy định tại Điều 28 của luật Quốc tịch hoặc không hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo ngay để người xin thôi quốc tịch Việt Nam bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

Trường hợp người xin thôi quốc tịch Việt Nam cư trú ở trong nước thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm đăng thông báo về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam trên một tờ báo viết hoặc báo điện tử ở địa phương trong ba số liên tiếp và gửi đăng trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp; trường hợp người xin thôi quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm đăng thông báo về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam trên Trang thông tin điện tử của mình.

Thông báo trên Trang thông tin điện tử phải được lưu giữ trên đó trong thời gian ít nhất là 30 ngày, kể từ ngày đăng thông báo.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh về nhân thân của người xin thôi quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời gian này, Sở Tư pháp phải tiến hành thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thẩm tra và chuyển hồ sơ kèm theo ý kiến đề xuất về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam về Bộ Ngoại giao để chuyển đến Bộ Tư pháp.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tư pháp đề nghị Bộ Công an xác minh về nhân thân của người xin thôi quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin thôi quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được thôi quốc tịch Việt Nam thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của những người thuộc một trong các trường hợp sau đây không phải qua thủ tục xác minh về nhân thân:

- Người dưới 14 tuổi;

- Người sinh ra và định cư ở nước ngoài;
- Người đã định cư ở nước ngoài từ 10 năm trở lên;
- Người đã được xuất cảnh theo diện đoàn tụ gia đình.

3.3.3. Tước quốc tịch Việt Nam

3.3.3.1. Căn cứ tước quốc tịch Việt Nam

Căn cứ tước quốc tịch Việt Nam được quy định tại Điều 31 luật Quốc tịch như sau:

- Khoản 1. Công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thể bị tước quốc tịch Việt Nam, nếu có hành vi gây phương hại nghiêm trọng đến nền độc lập dân tộc, đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc đến uy tín của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Khoản 2. Người đã nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 19 của luật Quốc tịch dù cư trú ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam cũng có thể bị tước quốc tịch Việt Nam, nếu có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 31 luật Quốc tịch.

3.3.3.2. Trình tự, thủ tục tước quốc tịch Việt Nam

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được đơn, thư tố cáo về hành vi quy định tại khoản 1 Điều 31 của luật Quốc tịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm xác minh, nếu có đầy đủ căn cứ thì lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước tước quốc tịch Việt Nam của người có hành vi đó.

Tòa án đã xét xử đối với bị cáo có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 31 của luật Quốc tịch lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước tước quốc tịch Việt Nam của người có hành vi đó.

Hồ sơ kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam được gửi đến Bộ Tư pháp. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc của Tòa án, Bộ Tư pháp có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành khác có liên quan thẩm tra hồ sơ kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam và báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

3.3.4. Hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam

3.3.4.1. Căn cứ hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam

Căn cứ hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam được quy định tại Điều 33 luật Quốc tịch như sau:

- Khoản 1. Người đã nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 19 của luật Quốc tịch, dù cư trú ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam mà cố ý khai báo không đúng sự thật hoặc giả mạo giấy tờ khi xin nhập quốc tịch Việt Nam thì Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam có thể bị hủy bỏ, nếu được cấp chưa quá 5 năm.

- Khoản 2. Việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam của vợ hoặc chồng không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của người kia.

3.3.4.2. Trình tự, thủ tục hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được đơn, thư tố cáo về hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33 của luật Quốc tịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh, nếu có đầy đủ căn cứ thì lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam của người có hành vi đó.

Tòa án đã xét xử đối với bị cáo có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33 của luật Quốc tịch lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam của người có hành vi đó.

Hồ sơ kiến nghị về việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam được gửi đến Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của Tòa án, Bộ Tư pháp có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam và báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

3.4. Thay đổi quốc tịch của người chưa thành niên

3.4.1. Quốc tịch của trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, trẻ em được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam (Điều 18)

Trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, trẻ em được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam mà không rõ cha mẹ là ai thì có quốc tịch Việt Nam. Những trẻ em này chưa đủ 15 tuổi không còn quốc tịch Việt Nam trong các trường hợp sau đây: Tìm thấy cha mẹ mà cha mẹ chỉ có quốc tịch nước ngoài; chỉ tìm thấy cha hoặc mẹ mà người đó chỉ có quốc tịch nước ngoài.

3.4.2. Quốc tịch của con chưa thành niên khi cha mẹ được nhập, trở lại hoặc thôi quốc tịch Việt Nam (Điều 35)

Điều 35 luật Quốc tịch quy định Quốc tịch của con chưa thành niên khi cha mẹ được nhập, trở lại hoặc thôi quốc tịch Việt Nam như sau:

- Khoản 1. Khi có sự thay đổi về quốc tịch do nhập, trở lại hoặc thôi quốc tịch Việt Nam của cha mẹ thì quốc tịch của con chưa thành niên sinh sống cùng với cha mẹ cũng được thay đổi theo quốc tịch của họ.

- Khoản 2. Khi chỉ cha hoặc mẹ được nhập, trở lại hoặc thôi quốc tịch Việt Nam thì con chưa thành niên sinh sống cùng với người đó cũng có quốc tịch Việt Nam hoặc mất quốc tịch Việt Nam, nếu có sự thỏa thuận bằng văn bản của cha mẹ.

Trường hợp cha hoặc mẹ được nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam thì con chưa thành niên sinh sống cùng với người đó cũng có quốc tịch Việt Nam, nếu cha mẹ không thỏa thuận bằng văn bản về việc giữ quốc tịch nước ngoài của người con.

- Khoản 3. Sự thay đổi quốc tịch của người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó.

3.4.3. Quốc tịch của con chưa thành niên khi cha mẹ bị tước quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam

Khi cha mẹ hoặc một trong hai người bị tước quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam thì quốc tịch của con chưa thành niên không thay đổi.

3.4.4. Quốc tịch của con nuôi chưa thành niên

Trẻ em là công dân Việt Nam được người nước ngoài nhận làm con nuôi thì vẫn giữ quốc tịch Việt Nam.

Trẻ em là người nước ngoài được công dân Việt Nam nhận làm con nuôi thì có quốc tịch Việt Nam, kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam công nhận việc nuôi con nuôi.

Trẻ em là người nước ngoài được cha mẹ mà một người là công dân Việt Nam, còn người kia là người nước ngoài nhận làm con nuôi thì được nhập quốc tịch Việt Nam theo đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam của cha mẹ nuôi và được miễn các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 19 của luật Quốc tịch.

Sự thay đổi quốc tịch của con nuôi từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó.

3.5. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước về quốc tịch

3.5.1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước về quốc tịch

Chủ tịch nước có thẩm quyền quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, cho trở lại quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

Chủ tịch nước có thẩm quyền quyết định việc đàm phán, ký điều ước quốc tế về quốc tịch theo quy định của luật Quốc tịch và luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.

3.5.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quốc tịch

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quốc tịch, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Đàm phán, ký điều ước quốc tế hoặc trình Chủ tịch nước quyết định việc đàm phán, ký điều ước quốc tế về quốc tịch theo quy định của luật Quốc tịch và luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế;
- Chỉ đạo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về quốc tịch;
- Quy định mức phí, lệ phí giải quyết các việc về quốc tịch;
- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về quốc tịch;
- Thực hiện hợp tác quốc tế về quốc tịch.

3.5.3. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quốc tịch, ban hành các mẫu giấy tờ để giải quyết các việc về quốc tịch, thống kê nhà nước các việc đã giải quyết về quốc tịch để báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước.

Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài giải quyết các việc về quốc tịch, thống kê nhà nước các việc về quốc tịch do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài giải quyết để gửi đến Bộ Tư pháp.

Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về quốc tịch.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét và đề xuất ý kiến về các trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam, xin thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam và hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của luật Quốc tịch; hằng năm, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch Việt Nam để báo cáo với Bộ Tư pháp.

Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm xem xét và đề xuất ý kiến về các trường hợp xin trở lại quốc tịch Việt Nam, xin thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam; hằng năm, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch Việt Nam để báo cáo với Bộ Ngoại giao và Bộ Tư pháp.

Bộ Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho người xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, người bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam về kết quả giải quyết các việc về quốc tịch có liên quan và đăng trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

Văn phòng Chủ tịch nước có trách nhiệm gửi đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết định cho nhập, cho trở lại, cho thôi, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

PHẦN CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP

I. PHẦN CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1. Trình bày đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp Việt Nam.
2. Trình bày quy phạm pháp luật Hiến pháp Việt Nam và quan hệ pháp luật Hiến pháp Việt Nam.
3. Trình bày hệ thống của ngành luật Hiến pháp Việt Nam.
4. Nêu nguồn của luật Hiến pháp Việt Nam.
5. Trình bày vị trí của ngành luật Hiến pháp Việt Nam trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
6. Trình bày đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu của khoa học luật Hiến pháp Việt Nam.
7. Trình bày hệ thống khoa học luật Hiến pháp Việt Nam và vị trí của khoa học luật Hiến pháp Việt Nam trong hệ thống các khoa học pháp lý.
8. Trình bày môn học luật Hiến pháp Việt Nam.
9. Trình bày khái niệm, nguồn gốc, bản chất của Hiến pháp.
10. Phân tích mối liên hệ giữa cách mạng Tư sản với Hiến pháp Tư sản.
11. Trình bày sự phát triển của Hiến pháp trong xã hội tư sản.
12. Trình bày khái quát sự ra đời và phát triển của Hiến pháp xã hội chủ nghĩa.
13. So sánh những dấu hiệu cơ bản của Hiến pháp Tư sản với Hiến pháp Xã hội chủ nghĩa.
14. Trình bày bản chất, nội dung của Hiến pháp xã hội chủ nghĩa.
15. Tại sao nói Hiến pháp xã hội chủ nghĩa là luật cơ bản của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.
16. Trình bày phân loại Hiến pháp.
17. Trình bày tư tưởng lập hiến trước cách mạng tháng 8 năm 1945.
18. Trình bày hoàn cảnh ra đời và ý nghĩa của Hiến pháp năm 1946.
19. Trình bày hoàn cảnh ra đời và ý nghĩa của Hiến pháp năm 1959.
20. Trình bày hoàn cảnh ra đời và ý nghĩa của Hiến pháp năm 1980.

21. Trình bày nội dung cơ bản và ý nghĩa của Hiến pháp năm 1992.
22. Trình bày nội dung cơ bản và ý nghĩa của Hiến pháp năm 2013.
23. So sánh nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 1959 với Hiến pháp năm 1946.
24. Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 có phải là Hiến pháp xã hội chủ nghĩa không? Tại sao?
25. So sánh nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 1980 với Hiến pháp năm 1959.
26. So sánh nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 1992 với Hiến pháp năm 1980.
27. Phân tích hoàn cảnh ra đời của Hiến pháp năm 1992.
28. So sánh nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 2013 với Hiến pháp năm 1992.
29. Trình bày những đặc trưng cơ bản của lịch sử lập hiến Việt Nam.
30. Phân tích khái niệm chế độ chính trị.
31. Phân tích bản chất và mục đích của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
32. Trình bày khái niệm quyền lực nhân dân và các hình thức thực hiện quyền lực nhân dân.
33. Phân tích vị trí, vai trò của Đảng cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị. Các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng cộng sản Việt Nam có giá trị bắt buộc đối với các tổ chức trong hệ thống chính trị nước ta hay không?
34. Phân tích vị trí, vai trò của Nhà nước trong hệ thống chính trị.
35. Phân tích vị trí, vai trò của các tổ chức chính trị- xã hội trong hệ thống chính trị.
36. Phân tích chính sách đoàn kết và đường lối dân tộc của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
37. Phân tích chính sách phát triển kinh tế.
38. Phân tích chính sách xã hội.
39. Phân tích chính sách phát triển văn hóa Việt Nam.

40. Phân tích chính sách phát triển giáo dục Việt Nam. Tại sao phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu?
41. Phân tích chính sách phát triển khoa học và công nghệ. Tại sao phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu?
42. Phân tích chính sách bảo vệ môi trường.
43. Phân tích chính sách đối ngoại của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Liên hệ với thực tiễn thực hiện chính sách đối ngoại của Nhà nước ta trong thời gian qua.
44. Phân tích chính sách quốc phòng và an ninh quốc gia. Tại sao Nhà nước chủ trương xây dựng nền quốc phòng toàn dân?
45. Phân tích khái niệm quốc tịch và trình bày khái quát pháp luật các nước trên thế giới về quốc tịch.
46. Trình bày nội dung cơ bản của luật Quốc tịch Việt Nam.
47. Trình bày sự phát triển chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân qua các bản Hiến pháp.
48. Tại sao nói: "Chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 2013 đã tiến một bước dài trên con đường phát triển và hoàn thiện".
49. Phân tích các nguyên tắc Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.
50. Trình bày các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013.

II. PHẦN BÀI TẬP

Bài tập số 1. Các khẳng định sau đây đúng hay sai? Tại sao?

1. Hiến pháp tư sản là luật cơ bản của Nhà nước tư sản do Nghị viện ban hành.
2. Hiến pháp tư sản không thể hiện bản chất giai cấp.
3. Hiến pháp tư sản chỉ công nhận hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.
4. Hiến pháp tư sản không công nhận sự tồn tại của Đảng cộng sản trong xã hội tư sản.

5. Hai hình thức chính thể phổ biến hiện nay ở Nhà nước tư sản là chính thể quân chủ đại nghị và chính thể cộng hoà.
6. Hiến pháp tư sản chỉ xuất hiện sau thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản.
7. Kết quả của các cuộc cách mạng tư sản là cho ra đời các Hiến pháp tư sản.
8. Hiến pháp xã hội chủ nghĩa quy định sự tồn tại các hình thức công hữu về tư liệu sản xuất.
9. Hiến pháp xã hội chủ nghĩa quy định sự tồn tại của chế độ một đảng chính trị.
10. Hiến pháp xã hội chủ nghĩa không công nhận sự tồn tại của chế độ đa đảng.
11. Hiến pháp xã hội chủ nghĩa không công nhận sự tồn tại của nguyên tắc phân chia quyền lực trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa.
12. Hiến pháp năm 1946 không quy định vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam.
13. Hiến pháp năm 1946 không phải là Hiến pháp xã hội chủ nghĩa.
14. Hiến pháp năm 1946 không thể hiện bản chất giai cấp.
15. Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, Hiến pháp năm 1959 có một quy phạm pháp luật quy định vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam.
16. Hiến pháp năm 1959 không công nhận sự tồn tại của hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.
17. Hiến pháp năm 1959 không công nhận sự tồn tại của chế độ đa đảng.
18. Hiến pháp năm 1980 không công nhận sự tồn tại của hình thức sở hữu tư nhân.
19. Hiến pháp năm 1980 không công nhận sự tồn tại của chế độ đa đảng.
20. Sự tan rã chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của Hiến pháp năm 1992 của Việt Nam.

21. Chỉ có Hiến pháp năm 2013 mới có các quy định cụ thể về quyền con người.
22. Các công dân Việt Nam đều có quyền tự do kinh doanh.
23. Người Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam.
24. Công dân Việt Nam chỉ có một quốc tịch Việt Nam.
25. Một số công dân Việt Nam có hai quốc tịch.
26. Các cá nhân sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam đều có quyền có quốc tịch Việt Nam.
27. Người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam.
28. Người không có quốc tịch Việt Nam là người không quốc tịch.
29. Người không quốc tịch là người không có quốc tịch Việt Nam.
30. Người nước ngoài đủ 18 tuổi trở lên và có hộ khẩu thường trú tại Việt Nam có thể được nhập quốc tịch Việt Nam.
31. Người không quốc tịch đủ 18 tuổi trở lên và có hộ khẩu thường trú tại Việt Nam có thể được nhập quốc tịch Việt Nam.
32. Người nước ngoài có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam có thể được nhập quốc tịch Việt Nam.
33. Người không quốc tịch có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam có thể được nhập quốc tịch Việt Nam.
34. Người nước ngoài đã thường trú ở Việt Nam từ 5 năm trở lên có quyền được nhập quốc tịch Việt Nam.
35. Người không quốc tịch đã thường trú ở Việt Nam từ 5 năm trở lên có quyền được nhập quốc tịch Việt Nam.
36. Người đã nhập quốc tịch Việt Nam mà cố ý khai báo không đúng sự thật khi xin nhập quốc tịch Việt Nam, thì Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam bị hủy bỏ, nếu Quyết định đó được cấp chưa quá 5 năm.
37. Người đã nhập quốc tịch Việt Nam mà cố ý khai báo không đúng sự thật khi xin nhập quốc tịch Việt Nam, thì Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam có thể bị hủy bỏ.

Bài tập số 2: Ông bà A là những công dân Việt Nam, tìm thấy B là đứa trẻ sơ sinh trên lãnh thổ Việt Nam vào năm 2000 nhưng không biết

rõ cha mẹ là ai. Đến năm 2015, B tìm thấy cha mẹ mình là những công dân Lào.

a. Sau khi gặp lại cha mẹ, B còn mang quốc tịch Việt Nam nữa không? Tại sao?

b. Trong trường hợp nói trên, nếu ông bà A đã nhận B làm con nuôi vào năm 2001, thì khi gặp lại cha mẹ đẻ B còn mang quốc tịch Việt Nam nữa không? Tại sao?

Bài tập số 3: C là trẻ sơ sinh được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam vào năm 1996 nhưng không biết rõ cha mẹ là ai. Đến năm 2011 C tìm thấy cha mẹ mình là những công dân Mỹ đang làm việc tại Việt Nam. Đến năm 2015 C có hành động gây phương hại nghiêm trọng đến uy tín của nước Việt Nam. Chủ tịch nước đã ra quyết định tước quốc tịch Việt Nam của C. Quyết định của Chủ tịch nước đúng hay sai? Tại sao?

Bài tập số 4. D là trẻ sơ sinh được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam vào năm 2000 nhưng không biết rõ cha mẹ là ai và được ông bà E đem về nuôi. Đến năm 2014 D tìm thấy cha mẹ đẻ của mình ở Việt Nam. Trong những tình huống sau đây, D còn mang quốc tịch Việt Nam nữa không? Tại sao?

a. Cha mẹ D là những công dân Nga.

b. Cha mẹ D là những công dân Việt Nam nhưng đến năm 2015 đã mất quốc tịch Việt Nam.

Bài tập số 5. E là trẻ em được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam vào năm 1996 nhưng không biết rõ cha mẹ là ai. Đến năm 2008 E sang học ở Mỹ và đã tìm thấy cha mẹ của mình là những công dân Mỹ. Đến năm 2015 E có hành động gây phương hại nghiêm trọng đến uy tín nước Việt Nam. Vậy E có bị tước quốc tịch hay không? Tại sao?

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thái Vĩnh Thắng, Vũ Hồng Anh. *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*. NXB Công an nhân dân. Hà Nội, 2010.
2. Nguyễn Duy Phương. *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*. NXB Đại học Huế. Huế, 2010.
3. Hiến pháp năm 1946.
4. Hiến pháp năm 1959.
5. Hiến pháp năm 1980.
6. Hiến pháp năm 1992.
7. Hiến pháp năm 2013.
8. Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật.
9. Luật bảo vệ môi trường.
10. Luật Công đoàn.
11. Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
12. Luật Quốc tịch Việt Nam.
13. Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khoá VIII về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
14. Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa XI về phát triển Khoa học và Công nghệ.
15. Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.
16. Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
17. Trần Việt Dũng. *Tài liệu hướng dẫn học tập Luật Hiến pháp Việt Nam*. NXB Đại học Huế. Huế, 2009.
18. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng cộng sản Việt Nam.

19. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng cộng sản Việt Nam.
20. Tuyên ngôn độc lập của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ năm 1776.
21. Tuyên ngôn Quốc tế về nhân quyền do Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc thông qua và công bố vào ngày 10 tháng 12 năm 1948.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ
07 Hà Nội, Huế - Điện thoại: 054.3834486; Fax: 054.3819886

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc: Nguyễn Thanh Hà
Tổng biên tập: Hoàng Đức Khoa

Biên tập nội dung
TS. Đoàn Đức Lương

Biên tập kỹ - mỹ thuật
Quỳnh Chi

Trình bày bìa
Minh Hoàng

Chế bản
Hoàng Sơn

GIÁO TRÌNH
LUẬT HIẾN PHÁP VIỆT NAM (PHẦN 1)

In 500 bản, khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH In và Bao bì Hưng Phú,
Khu phố 1A phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Số
ĐKXB: 46 - 2015/CXBIPH/07 - 01/ĐHH. Quyết định xuất bản số:
06/QĐ/ĐHH-NXB, cấp ngày 18 tháng 03 năm 2015. In xong và nộp lưu
chiều Quý II năm 2015.

